Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Nh

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Nh Nha:

1) Văn phòng: Bureau—Service.

2) Răng: Tooth—Teeth.

Nha Bồ Tát,, Kim Cang Dược Xoa—Một vị Bồ Tát hay nhe răng lởm chởm ra để bảo vệ Phật; thường thì vị nầy ở bên đông độ của Kim Cang Giới—The Bodhisattva fiercely shoowing his teeth in defence of the Buddha; hie is in the east of the Buddha in the Vajradhatu

Nhà Lửa Tam Giới: Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì Phật ví Tam giới như nhà lửa, không yên, đầy dẫy sự khổ, rất đáng sợ hãi—According to the Wonder Lotus Sutra, the Buddha compared the three realms as a burning house; sentient beings in these realms are not stable, indeed, they are continuously suffering and frightening.

Nhã Đề Tử: Jnatiputra (skt)—Ni Kiền Nhã Đề Tử, một trong sáu vị sư ngoại đạo Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế—Nirgranthajnati, one of the six heterodox teachers in India at the time of the Buddha.

** For more information, please see Lục Sư Ngoại Đạo.

Nhược Na,, Jnana (skt)

1) Trí, so với "huệ"—Knowledge—Understanding—Intellectual judgments, as compared with "wisdom", or moral judgments.

2) Nhã Na còn có nghĩa bao trùm cả "trí" lẫn "huệ"—Jnana is supposed to cover both "knowledge" and "wisdom."

Nhã Nhặn: Gallant—Courteous.

Nhã Ý: Amiability.

Nhạc:

1) Âm nhạc: Làm cho giải khuây—Music, that which causes joy.

2) In-law (father or mother).

Nhạc Âm,,

1) Âm thanh của tiếng nhạc: The sound of music.

2) See Mạt Nô Thị Nhã Táp Phược La (1).

Nhạc Âm Thụ: Gió nhẹ thổi vào là cây trên cõi nước của Đức Phật A Di Đà làm phát ra những âm thanh như tiếng nhạc—The trees in Amitabha's paradise which give forth music to the breeze.

Nhạc Càn Thác Bà: The Gandharvas, Indra's musicians—See Gandharva in Sanskrit/Pali- Vietnamese Section.

Nhạc Hội: Concert.

Nhạc Sư: Music teacher.

Nhạc Thiên: Deva musicians—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nhạc Thụ: Khi thọ lãnh thuận cảnh thì thân tâm vui vẻ—The sensation, or perception of pleasure.

Thiên Nhạc,, Heavenly music

Nhai:

1) Con đường hay phố thị: A street, especially with shops, a market.

2) Nhai thức ăn: To chew—To ruminate.

Nhai Phương,, Phố thị bận rộn của cuộc sống—The busy mart of life

Nham: Ghềnh đá—A cliff.

Nham Đầu Thiền Sư: Zen Master Yan-T'ou—See Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư.

Nham Đầu Toàn Khoát: Zen Master Yan-T'ou—See Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư.

Nham Hiểm: High and dangerous.

Nhàm Chán: To detest.

Nhám: Rough—Uneven—Harsh.

Nhảm Nhí: Nonsense.

Nhan: Dung nhan—Counternance—Appearance.

Nhan Nhản: Abundant—Numerous.

Nhan Sắc,, Beauty

Nhàn: Idle.

Nhàn Bộ: To go for a walk.

Nhàn Cư,, To be idle

Nhàn Cư Thập Đức,, See Nhàn Cư Thập Thiện

Nhàn Cư Thập Thiện: Mười lợi ích thiện lành của cuộc sống ẩn dật, trong đó thiếu vắng những hành động sau đây—Ten wholesome advantages of a hermitage which are absent of the following actions:

1) Không ham bóng sắc dục vọng: Không có cảnh nam nữ, tức không có lòng ham muốn— Absence of sex and passion.

2) Không nói điều tà vạy: Không có nhân duyên gây ra lời ăn tiếng nói lộn xộn, tức không có việc bày điều đặt chuyện láo xược—Absence of temptation to say wrong things.

3) Không có kẻ thù: Không có kẻ đối địch—Absence of enemies, and so of strife.

4) Không xung đột với ai: Không sợ việc tranh giành—Absence of conflicts.

5) Không có bằng hữu khen chê: Không có bạn nói chuyện thị phi, tức không có việc khen chê—Absence of friends to praise or blame.

6) Không có ai để cho mình bươi móc lỗi lầm của họ: Không thấy kẻ lỗi lầm—Absence of other people for us to pick their faults.

7) Không có ai để chúng ta nói chuyện về họ: Không có việc đàm luận việc quấy của người khác—Absence of people for us to talk about them.

8) Không bạn bè, không đệ tử, không kẻ hầu người hạ cho chúng ta vui chơi, dạy dỗ hay sai bảo (không gây tội tạo nghiệp): Absence of friends for us to play with; absence of disciples for us to teach, absence of servants for to us ask for running errands (no further creating of karma).

9) Không ao ước có bạn đồng hành: No longing for companions.

10) Không có những phiền phức gây nên bởi xã hội như khách khứa, lịch sự, quần áo chỉnh tề, cũng như giao tế xã hội: Absence of troubles caused by society such as guests, politeness, neat clothes, as well as social relations.

Nhàn Cư Vi Bất Thiện: Idleness is the root of all evils (Satan finds some mischief for idle hands to do).

Nhàn Đàm Hí Luận: Prapanca (skt)—Idle talk/chat—Vain talk or diffusive trivial reasoning.

Nhàn Đạo Nhân,, Hành giả hay người đã thuần thục về tôn giáo—A practitioner, one well-trained in the religion

Nhàn Hạ: Unoccupied—Free—Idle.

Nhàn Lãm: To see at leisure.

Nhàn Rỗi: Leisure life—Leisure time.

Nhàn Sướng: Easy and happy.

Nhàn Tọa: To sit idly.

Nhàn Trần Cảnh: Lời nói không còn cần thiết—Words, or expressions to be shut off; unnecessary words.

Nhàn Xứ,,

1) Chốn A Luyện Nhã: A hermitage.

2) Nơi nhàn tĩnh: A shut-in place, a place of peace.

3) Tự viện: A Buddhist monastery.

Nhãn: Caksuh (skt)—The eye—See Caksus in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nhãn Căn,, Một trong lục căn—One of the six senses, the organ of sight—See Lục Căn

Nhãn Giới,, Caksurdhatu (skt)—Field of vision, or the eye-realm, or sight faculty; the element or realm of sight—See Nhãn Căn

Nhãn Lực,, Eyesight

Nhãn Mục,, The eyes

Nhãn Nhập,, Một trong thập nhị nhập—One of the twelve entrances, the eye entrance, the basis of sight consciousness—See Thập Nhị Nhập

Nhãn Thức,, Cakshurvijnana (skt)—The sense of vision—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu nầy để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định—Eye Consciousness—Sight consciousness—Sight-preception, the first vijnana—The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness .

Nhãn Thức Giới,, Caksur-vijnana-dhatu (skt)—The element or realm of sight-perception—See Nhãn Thức

Nhãn Tiền: Right in this life—Before the eye.

Nhãn Trí,, Trí hiểu biết qua nhãn thức—Knowledge obtained from seeing

Nhâm Bà,, Nimba (skt)—Cây nhâm bà, có trái nhỏ và đắng như trái khổ qua; người Ấn nhai lá cây nầy trong tang lễ—The neemb tree, which has a small bitter fruit; its leaves in India are chewed at funeral ceremonies

Nhân:

1) Hetu (skt): Nguyên nhân—Cause—Reason—Nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý.—Cause, antecedent, condition; reason, principle.

2) Nhân từ: Kindness.

3) Manusya (skt)—Man—Chúng sanh con người có suy tưởng trong dục giới, những nghiệp trong quá khứ ảnh hưởng đến hoàn cảnh hiện tại. Con người chiếm một vị trí rất quan trọng trong vũ trụ của Phật giáo, vì con người có quyền năng quyết định cho chính họ. Đời sống con người là sự hỗn hợp của hạnh phúc và đắng cay. Theo Đức Phật, con người có thể quyết định dành cuộc đời cho những mục tiêu ích kỷ, bất thiện, một hiện hữu suông rỗng, hay quyết định dành đời mình cho việc thực hiện các việc thiện làm cho người khác được hạnh phúc. Trong nhiều trường hợp, con người cũng có thể có những quyết định sinh động để uốn nắn đời mình theo cách nầy hay cách khác; con người có cơ hội nghĩ đến đạo và giáo lý của Ngài hầu hết là nhằm cho con người, vì con người có khả năng hiểu biết, thực hành và đi đến chứng ngộ giáo lý. Chính con người, nếu muốn, họ có thể chứng nghiệm giác ngộ tối thượng và trở thành Phật, đây là hạnh phúc lớn không phải chỉ chứng đắc sự an tịnh và giải thoát cho mình, mà còn khai

thị đạo cho nhiều người khác do lòng từ bi—The sentient thinking being in the desire realm, whose past deeds affect his present condition. Man occupies a very important place in the Buddhist cosmos because he has the power of decision. Human life is a mixture of the happy with a good dash of the bitter. According to the Buddha, a man can decide to devote himself to selfish, unskilful ends, a mere existence, or to give purpose to his life by the practice of skilful deeds which will make others and himself happy. Still, in many cases, man can make the vital decision to shape his life in this way or that; a man can think about the Way, and it was to man that the Buddha gave most of his important teachings, for men could understand, practice and realize the Way. It is man who can experience, if he wishes, Enlightenment and become as the Buddha and the Arahants, this is the greatest blessing, for not only the secure tranquillity of one person's salvation is gained but out of compassion the Way is shown in many others.

4) Cơ hội được tái sanh làm con người rất ư là hãn hữu, chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Được sinh ra làm người là điều vô cùng quý báu, một cơ hội lớn lao không nên để uổng phí. Giả tỷ có một người ném vào đại dương một mảnh ván, trên mảnh ván có một lỗ hỏng, mảnh ván trôi dạt do nhiều luồng gió và nhiều dòng nước xô đẩy trên đại dương. Trong đại dương có một con rùa chột mắt, một trăm năm mới ngoi lên mặt biển một lần để thở. Dù cho mất cả một đại kiếp, con rùa cũng khó mà trồi lên mặt nước và chui vào lỗ hỏng của mảnh ván ấy. Cũng thế, nếu một khi người ta đã bị đọa xuống ba cảnh giới đầy thống khổ hay hạ tam đồ, thì việc được tái sanh làm người cũng thật là hiếm hoi."—The opportunity to be reborn as a human being is so rare; thus the Buddha taught: "Supposing a man threw into the ocean a piece of wood with a hole in it and it was then blown about by the various winds and currents over the waters. In

the ocean lived a one-eyed turtle which had to surface once in a hundred years to breathe. Even in one Great Aeon it would be most unlikely in surfacing, to put its head into the hole in that piece of wood. Such is the rarity of gaining birth among human beings if once one has sunk into the three woeful levels or three lower realms."

Nhân Ái: Kindness of heart—Charity—Benevolence.

Nhân Bản: Humanism.

Nhân Bảo,, Phật là kho bảo của loài người— Buddha is the treasure of men

Nhân Chấp,, See Ngã Chấp

Nhân Chủng: Human race.

Nhân Danh: On behalf of—In the name of.

Nhân Dị Phẩm,, Hetu-virudha (skt)—In a syllogism the example not accordant with the reason

Nhân Dịp: On the occasion of.

Nhân Dục: Human desire.

Nhân Dũng: Humanity and courage.

Nhân Dũng Bảo Ninh: See Bảo Ninh Nhân Dũng.

Nhân Duyên,, Hetu-pratyaya (skt)—Dependent Origination—Causes and conditions— Những nhân ảnh hưởng đến việc tái sanh trở lại cõi người—The causative influences for being reborn as a human beings

1) Nhân: Hetu (skt)—A primary cause—A root-cause.

2) Duyên: Pratyaya (skt)—An environmental or secondary cause.

** A seed is a primary cause (hetu); rain, dew, farmer, etc, are the environmental or secondary cause (pratyaya).

Nhân Duyên Cộng Tập Hội:

1) Sự nối kết của các chuỗi nhân duyên—A concatenation of causal chains.

2) Đức Phật dạy: "Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt—The Buddha taught: "Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance."

Nhân Duyên Quán: Quán sát về nhân duyên—Meditation on nidanas.

Nhân Duyên Sanh,, Causally-produced

Nhân Duyên Sanh Pháp: Pháp khởi lên từ những nhân trực tiếp hay gián tiếp—Real entities that arise from direct or indirect causes.

Nhân Duyên Y,, Mọi pháp đều dựa vào chủng tử của mình mà sinh khởi (ba loại sở y là nhân duyên y, tăng thượng duyên y và đẳng vô gián y)—Dependent on cause, or the cause or causes on which anything depends

Nhân Dược Vương Tử: Đức Phật Thích Ca trong một tiền kiếp, người mà chúng ta chỉ cần chạm vào là đã có thể trị được bá bệnh—Human-touch healing prince—Sakyamuni in a previous incarnation, whose touch healed all diseases.

Nhân Đà La,, Indra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhân—Thiên Đế—Thiên Chủ Đế—Trời Đế Thích—Nhân Đề Lê—Nhân Đề—Nhân Đạt Nhân Đạt La—Nguyên thủy là thần sấm sét hay mưa, biểu hiệu của Kim Cang Thủ, trở thành Thiên chủ của Đông Độ, chỉ sau có Phạm Thiên—

Visnu và Siva—A god of the atmosphere, i.e. of thunder and rain; his symbol is the vajra or thunderbolt; he became “lord of the gods of the sky,” “region of the east quarter,” popularly chief after Brahma, Visnu, and Siva

Nhân Đà La Bà Tha Na,, Indravadana or Indrabhavana (skt)—Tên của trời Đế Thích—Name for Indra

Nhân Đà La Đạt Bà Môn Phật, , Indradhvaja (skt)—Trong một tiền kiếp Đức Phật tái sanh làm con trai thứ bảy của Đức Phật Đại Thông Trí Thắng—A Buddha’s incarnation of the seventh son of the Buddha Mahabhijnabhibhu

Nhân Đà La Ni La Mục Tử: Indranila-Mukta (skt)—Viên ngọc bích của trời Đế Thích—Indra’s blue or green stone, which suggests an emerald, Indranilaka.

a) Indranila (skt): Ngọc bích—A sapphire.

b) Mukta (skt): Ngọc châu—A pearl.

Nhân Đà La Thế La Cầu Ha, , Indrasailaguha (skt)

1) Hang động của Đế Thích—Indra’s cave.

2) Xà Thần Sơn: The mountain of the snake god

3) Tiểu Cô Thạch Sơn: Núi của những đỉnh cô lập nhỏ gần tu viện Nalanda, đỉnh phía tây là một hang núi rộng, nhưng không cao, nơi mà về phía nam của hang đá nầy Đức Thế Tôn thường hay thăm viếng. Người ta nói trời Đế Thích đã hỏi Tứ Thập Nhị Chương và Đức Phật cũng trả lời đầy đủ tại đây—The mountain of small isolated peaks located near Nalanda, where on the south crag of the west peak is a rock cave, board but not high, which Sakyamuni frequently visited. Indra is said to have forty-two questions on stone, to which the Buddha rpplied.

Nhân Đà La Thệ Đa,, Indraceta (skt)—Thị giả của trời Đế Thích—Indra’s attendants

Nhân Đà La Võng,, See Bảo Võng

Nhân Đạo,,

1) Lòng nhân đạo: Humanity—to treat people with humanity.

2) Nhân thừa: The human stage of the gati or states of existence—See Nhân Thừa.

3) Con đường hay nguyên tắc của nhân: The way or principle or causation.

Nhân Đạt Đà La Đại Tướng: Trời Đế Thích như một vị đại tướng giữ tháp Phật Dược Vương— Indra as General who guards the shrine of Bhaisajya.

Nhân Địa,, Trạng thái thực tập giáo lý nhà Phật dẫn tới quả vị Phật—Fundamental cause or causal ground—The state of practicing the Buddha religion which leads to the resulting Buddhahood (quả địa)

Nhân Định,, Thời gian từ 9 đến 11 giờ đêm, khoảng thời gian mà con người an định cho cả đêm—The third beat of the first watch from 9:00 PM to 11:00 PM when men are settled for the night.

Nhân Đồng Phẩm,, Of the same order as the reason

Nhân Đức: Benevolent character.

Nhân Già Lam,, Narasam-gharama (skt)—Một ngôi già lam (chùa) cổ gần kinh đô Ca Tỳ La Vệ—An ancient monastery close to the capital of Kapisa

Nhân Gian,, In this world

Nhân Hành Quả: Ba thứ nhân, hành, và quả (hạt giống, sự nẩy mầm, và trái)—Cause, action, and effect (seed, germination, and fruit).

Nhân Hậu: Kindness.

Nhân Hòa: Human harmony.

Nhân Hùng Sư Tử,, See Nhân Trung Sư Tử in Vietnamese-English Section

Nhân Hữu,, Sự hiện hữu của con người—Human bhava or existence

Nhân Kết Thứ: Manusa-krtya (skt)—Loại quỷ có hình thù giống như loài người—Demons shaped like men.

Nhân Không,, Con người chỉ là một phối hợp tạm thời bởi ngũ uẩn, lục đại (đất, nước, lửa, gió, hư không và tâm thức), và 12 nhân duyên, chứ không có thực ngã hay một linh hồn trường tồn—Impersonality—Man is only a temporary combination formed by the five skandhas, the six elements (earth, water, fire, air, space and mind), and the twelve nidanas, being the product of previous cause, and without a real self or permanent soul

Nhân Không Quán: Quán sát hay thiền quán về những điều kiện giả tạm của con người—To contemplate or meditate on the temporary conditions of man.

Nhân La Na,, Airavana (skt)—Ế La Diệp—Nhân Na Bà Na—Y La Bà Nô—Y La Bát Đa La—Y La Bát Na—Y Lan

1) Vua của loài voi: A king of the elephants.

2) Tên một con voi của vua trời Đế Thích: Indra's white elephants.

3) Tên một loài cỏ: Name of a certain tree or herb.

4) Tên của một vị long vương: Name of a naga.

Nhân Loại: Humanity.

Nhân Loại Khổ Đau Và Cuồng Loạn: Suffering and distracted humanity.

Nhân Lúc: Just as—When.

Nhân Lực,, Đối lại với duyên lực. Đây là nguyên nhân chính sinh ra sự vật—The causal force, as contrasted with environmental or secondary force (duyên lực)

Nhân Ma Sa,, See Nhân Mãng Sa

Nhân Mạn Đà La,, Mạn Đà La của Thai tạng giới, về phía đông; đối lại với Kim Cang Tạng Mạn Đà La, về phía tây trong Mạn Đà La—The Garbhadhatu mandala, which is east; in contrast with Vajradhatu mandala, which is west (quả mạn đà la)

Nhân Mãng Sa,, Da thịt—Human mamsa or flesh

Nhân Minh,, Hetuvidya (skt)—Tiếng Phạn là Hetuvidya, thuộc về khoa lý luận học, lập ra pháp ba chi (tông, nhân và dụ)—The logically reasoning of a cause—The science of cause or logical reasoning or logic with its syllogistic method of the proposition, the reason, the example

a) Tông: The method of proposition.

b) Nhân: The method of reason.

c) Dụ The method of example.

** For more information, please see Pháp Tự

Tướng Tương Vi Nhân.

Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận, , Nyaya-dvaratarka-sastra (skt)—Bộ luận về lý luận học được Ngài Trần Na biên soạn và ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường—A treatise composed by Dignaga, translated into Chinese by I-Ching during the T'ang dynasty

Nhân Minh Luận: Hetuvidya-sastra (skt)—Một trong Ngũ Minh Luận, lý luận về bản chất của sự thật và sự sai lầm—One of the Pancavidya-sastra, a treatise explaining causality, or the nature of truth and error.

Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận,, Nyaya-pravesa (skt)—Thuyết minh về lý luận (chân năng lập, chân năng phá, chân hiện lượng, chân tỷ lượng, tự năng lập, tự năng phá, tự hiện lượng, tự tỷ lượng) do đệ tử của Trần Na là Thương Yết La soạn, Trần Huyền Trang đời Đường dịch sang Hoa Ngữ, một quyển bao gồm những lời bình—A treatise on logic composed by Sankarasvamin, follower of Dignaga, translated into Chinese by Hsuan-Tsang in one book, on which there are numerous commentaries and

works

Nhân Năng Biến,, Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả—A cause that is also an effect— The power in a cause to transform itself into an effect

Nhân Ngã,, Personality—The human soul

Nhân Ngã Kiến,, Tà kiến cho rằng có một cái ngã độc lập và thường hằng—The eroneous (false) view that there is an independent and permanent human personality or soul (that every man has a permanent lord within)

Nhân Nghĩa: Love and righteousness—Charity and justice.

Nhân Nghiệp,, Sự hoạt động của nhân—Sự hoạt động phối hợp trực tiếp hay gián tiếp của nhân chính hay nhân phụ (nhân tức là lực đích thân sinh ra quả, nghiệp là sở tác trợ duyên sinh quả; hai thứ nầy hòa hợp với nhau mà sanh ra vạn pháp)—The work or operation of causes— The co-operation of direct and indirect causes, of primary and environmental causes

Nhân Nguyên,, Cause—Cause and origin

Nhân Nhân,, Những đệ tử Phật chưa đạt được Phật quả mà vẫn còn tạo nghiệp và lăn trôi trong luân hồi sanh tử—Followers of Buddha who have not yet attained Buddhahood, but are still producers of karma and reincarnation

Nhân Nhân Bổn Cụ: Mọi người đều có Phật tánh—Every man has by origin the perfect Buddha- nature.

Nhân Nhượng,, To make concessions

Nhân Nội Nhị Minh: Nhân Minh và Nội Minh—Reason and authority—See Ngũ Minh.

Nhân Pháp,,

(A) Con người và vạn hữu: Men and things.

(B) Con người và Phật pháp hay giáo pháp của Phật: Men and the Buddha's law or Buddha's teaching.

Nhân Pháp Vô Ngã: Pudgaladharma (skt)—Sự vô ngã hay không có linh hồn cá nhân lẫn các sự vật bên ngoài—The egolessness of both the individual soul and external objects.

Nhân Phẩm: Human dignity.

Nhân Phẩm Của Chính Mình: Self-respect.

Nhân Phần,, Nhân phần đối lại với quả phần—Cause as contrasted with effect

Nhân Phần Khả Thuyết, Quả Phần Bất Khả Thuyết: Nhân phần đưa đến quả vị Phật của Phật có giảng thuyết được, nhưng tính hải mà Phật chứng ngộ là pháp của Phật tự biết, chẳng thể dùng ngôn từ mà diễn đạt—The causes that give rise to the Buddha's Buddhahood may be stated, that is, such part as is humanly manifested; but the full

result is beyond description.

Nhân Phi Nhân,, Kinnara—Một chúng sanh giống như con người, Một loại chúng sanh có dáng vẻ như người nhưng lại có các bộ phận trong cơ thể của loài thú, một nhạc sĩ huyền thoại của cõi trời, có đầu ngựa với một sừng, và thân hình giống như hình người. Con nam thì ca còn con nữ thì múa—Non-Human Angels—A being resembling but not a human being. A being having the appearance of humans but possessing parts of animals. A kind of mythical celestial musician. It has a horse-like head with one horn, and a body like that of human. The males sing and the females dance.

Nhân Quả,,Karma retribution

Video Nhan Qua Khong Sai (Thich Nhat Tu)

Video Bai Hoc Nhan Qua (Thich Nhat Tu)

1) Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ: Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception.

Nhân Quả Ba Đời: Nhân quả báo ứng thông cả ba đời—The law of cause and effect (karma and its retribution) permeates all three life spans.

1) Hiện báo: Immediate retributions—See Hiện Báo.

2) Sanh Báo: Rebirth retributions or next life retributions—See Sanh Báo.

3) Hậu Báo: Future retributions—See Hậu Báo.

Nhân Quả Giai Không Tông, , Tông phái tà giáo chủ trương nhân quả đều không (còn gọi là Không Kiến Luận, đặt ra chủ thuyết không nhân không quả)—A sect of “heretics” who denied cause and effect both in regard to creation and morals

Nhân Quả Ứng Báo: Những ai phủ nhận luật nhân quả luân hồi sẽ hủy hoại tất cả những trách nhiệm luân lý của chính mình—Cause and effect in the moral realm have their corresponding relations. Whoever denies the rule of “cause and effect” will destroy all moral responsibility.

Nhân Quần: The public.

Nhân Quỷ,, Người và quỷ—Men and disembodied spirits (demons or disembodied ghosts)

Nhân Quyền: Human right.

Nhân Sinh: Human life.

Nhân Sư,, Thầy của loài người—The leader or teacher of men

Nhân Sư Tử,, Phật là bậc thầy hay hướng đạo sư của loài người—The Lion of men, Buddha as leader and commander

Nhân Tài: Talented man.

Nhân Tạo: Artificial—Not natural.

Nhân Tâm,, Human heart

Nhân Thân,, Thân thể con người—The human body or person

Nhân Thân Nan Đắc, Phật Pháp Khó Gặp; Được Thân Người, Gặp Phật Pháp Mà Không Chịu Tu Tập, Để Một Phen Mất Đi Thân Người, Muôn Kiếp Khó Tìm Lại Được: It is difficult to be born as a human being, it is difficult to encouter the Buddha-dharma; now one has been born as a human being and has had a chance to encounter the Buddha-dharma, but does not zealouly practice what one knows, once losing human body, it is hard to have it back throughout the eons.

Nhân Thân Ngưu,, Trâu ngựa trong lớp con người (ngu, si và không biết làm việc thiện)—Cattle in human shape (stupid, ignorant and heedless)

Nhân Thập Tứ Quá,, Mười bốn sự sai lầm về nhân—The fourteen possible errors or fallacies in the reasons in the syllogism

Nhân Thế: Human life.

Nhân Thể: Human body.

Nhân Thiên,, Men and devas

Nhân Thiên Thắng Diệu Thiện Quả,, Quả tái sanh thắng thiện giữa người và trời—The highest forms of reincarnation, those among men and devas

Nhân Thiên Thừa,, Nhân Thừa và Thiên Thừa, hai trong ngũ thừa—Men and Deva vehicles, two of the five Vehicles

Nhân Thú,, Nẻo của chúng sanh con người, một trong sáu nẻo (lục đạo)—Human stage of the six gati or states of existence—See Nhân Thừa

Nhân Thứ: Generosity.

Nhân Thừa,, Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người—Man—The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men

Nhân Tiên,,

1) Con người đã đạt được khả năng bất tử—Humans who have attained the powers of immortals—Human genii—Immortal among men.

2) Phật: The Buddha.

3) Tên của vua Bình Sa Vương trong kiếp tái sanh: A name for Bimbisara in his reincarnation.

Nhân Tánh,, Human nature

Nhân Tôn,,

1) Benevolent and honoured—Kindly honoured one.

2) Phật: Buddha—See Nhân Trung Tôn.

Nhân Tôn Ngưu Vương,, The Buddha, the Lord of the herd

Nhân Trung,, Khoảng giữa mũi và môi trên—Space between the nose and the upper lip

Nhân Trung Phân Đà Lợi Hoa:

1) Theo Kinh Niết Bàn, Phật là một bông sen giữa các chúng sanh con người: According to the Nirvana Sutra, the Buddha is a Lotus among men.

2) Tất cả những ai trì niệm hồng danh Phật A Di Đà: All who invoke Amitabha.

Nhân Trung Sư Tử,, Phật là Sư Tử trong loài người—The Buddha, a Lion among men

Nhân Trung Tam Ác: Ba cái ác của loài người—The three most wicked among men:

(A)

1) Tham: Desire.

2) Sân: Hatred.

3) Si: Ignorance.

(B)

1) Nhất xiển đề: The slanderers of Mahayana.

2) Những kẻ phá giới: Those who break Buddhist precepts.

3) Những kẻ phá hòa hợp Tăng: Those who break the harmony of the Sangha.

Nhân Trung Thụ,, Phật là một tàng cây lớn (cây Bồ Đề) cho nhân loại—The Buddha, a tree among men. The Buddha who provided the bodhi tree as a shelter for men

Nhân Trung Tôn,, Phật là bậc đáng tôn quí trong loài người—The Honored One among or of men—The Buddha

Nhân Tu,, Sự tu hành như là nhân để thành Phật—The practice of Buddhism as the cause of Buddhahood

Nhân Từ: Benevolent—Benevolence—Clemency.

Nhân Từ Nhất: Most charitable.

Nhân Tự Tính: Svahetulakshana (skt).

1) Đặc tính tự là nguyên nhân, tức là thực tính—Self-cause-characteristic, that is, reality.

2) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Phân biệt suông cũng giống như sừng thỏ, chứ không có những dấu hiệu thực sự của tự tính."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "A mere discrimination is the hare's horn, there are no real signs of selfhood."

Nhân Tướng,, Một trong bốn tướng (sanh, trụ, dị, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu—Causation—One of the four kinds of forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things

Nhân Vật Sống Động: A vivid human personality.

Nhân Vị,,

1) Personalism.

2) Địa vị tu hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật: The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook.

** For more information, please see Quả Vị.

Nhân Viên Quả Mãn,, Nhân tu hành đầy đủ và Phật quả viên mãn (theo Kinh Tâm Địa Quán: "Ba tăng kỳ kiếp độ chúng sanh, siêng tu tám vạn Ba La Mật, nhân viên quả mãn thành chánh giác, trụ thọ ngưng lại không đến đi)—The cause perfects and the effect completes (the practice of Buddhism)

Nhân Vô Ngã,, Pudgalanairatmya (skt)—Selflessness of person—Con người không có sự thường hằng của cái ngã—Man as without ego or permanent soul—No permanent human ego or soul

Nhân Vô Ngã Trí,, Pudgalanairatmyajnana (skt)

1) Trí huệ của một con người vô ngã: The knowledge or wisdom of a man without ego (anatman).

2) Cái trí biết rằng không có cái ngã hay linh hồn: The knowledge that there is no ego-soul.

Nhân Vương,,

1) Vua nhân từ: The benevolent king.

2) Phật: Buddha.

Nhấn: To press.

Nhấn Mạnh: To emphasize—To stress—To press.

Nhẫn: Endurance—Patience—Perseverance.

(A) Nghĩa của Nhẫn—The meanings of “Nhẫn” (endurance):

1) Chiếc nhẫn: Ring.

2) Tàn Nhẫn: Bitter.

3) Kiên nhẫn: Ksanti (skt)—Nhẫn nại chịu đựng. Nhẫn là một đức tánh quan trọng đặc biệt trong Phật giáo. Đức Phật thường dạy tứ chúng rằng: “Nếu các ông chà xác hai mảnh cây vào nhau để lấy lửa, nhưng trước khi có lửa, các ông đã ngừng để làm việc khác, sau đó dù có cọ tiếp rồi lại ngừng giữa chừng thì cũng hoài công phí sức. Người tu cũng vậy, nếu chỉ tu vào những ngày an cư kiết hạ hay những ngày cuối tuần, còn những ngày khác thì không tu, chẳng bao giờ có thể đạt được kết quả lâu dài—Patience—Repression—Constancy—Perseverence— Endurance is an especially important quality in Buddhism. The Buddha always teaches his disciples: “If you try to rub two pieces of wood together to get fire, but before fire is produced, you stop to do something else, only to resume later, you would never obtain fire. Likewise, a person who cultivates sporadically, e.g., during retreats or on weekends, but neglects daily practice, can never achieve lasting results.

4) Theo Lục Độ Ba La Mật—According to the Six Paramitas:

a) Kshanti thường được dịch là “sự kiên nhẫn,” hay “sự cam chịu,” hay “sự khiêm tốn,” khi nó là một trong lục độ ba la mật—Kshanti generally translated “patience,” or “resignation,” or “humility,” when it is one of the six Paramitas.

b) Nhưng khi nó xuất hiện trong sự nối kết với pháp bất sinh thì nên dịch là “sự chấp nhận,” hay “sự nhận chịu,” hay “sự quy phục.”—But when it occurs in connection with the dharma that is unborn, it would be rather translated “acceptance,” or “recognition,” or “submission.”

5) Trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Kshanti có nghĩa ngược với Jnana. Kshanti không phải là cái biết chắc chắn như Jnana, vì trong Kshanti sự nghi ngờ chưa được hoàn toàn nhổ bật gốc rễ—In the Abhidharmakosa, Kshanti is used in a way contrasted to Jnana. Kshanti is not knowledge of certainty which Jnana is, for in Kshanti doubt has not yet been entirely uprooted.

(B) Loại Nhẫn—Categories of “Nhẫn” (Endurance):

1) Nhị Nhẫn: Two kinds of endurance—See Nhị Nhẫn.

2) Tam Nhẫn: Three kinds of endurance—See Tam Nhẫn.

3) Ngũ Nhẫn: Five kinds of endurance—See Ngũ Nhẫn.

4) Lục Nhẫn: Six kinds of endurance—See Lục Nhẫn.

Nhẫn Ba La Mật,, The patience paramita—See Nhẫn Nhục Ba La Mật

Nhẫn Bất Tùy Ác Thú: Nhẫn nhục bảo đảm không bị rơi vào những đường dữ—The stage of patience ensures that there will be no falling into the lower paths of transmigration.

Nhẫn Cưới: Wedding (marriage)—Ring.

Nhẫn Địa,, Bậc đã giác ngộ vô sinh pháp nhẫn—The stage of patience—The stage of enlightenment separating from transmigration.

Nhẫn Điều,, Lấy cái tâm nhẫn (kiên nhẫn, kiên trì, nhẫn nhục) để điều khiển hay chế ngự sự tức giận—Patiently to harmonize, i.e. the patient heart tempers and subdues anger and hatred

Nhẫn Thổ,, Nơi mà chúng sanh có thể kham nhẫn hay thế giới Ta Bà—The place of patience or endurance—This world.

Nhẫn Gia Hạnh: Sự nhẫn nhục trong việc trì giới, một trong tứ gia hạnh của Tiểu và Đại Thừa— The discipline of patience, one of the four disciplines of both Hinayana and Mahayana.

Nhẫn Giới,, Saha or Sahloka or Sahalokadhatu (skt)

1) Sự nhẫn nhục ảnh hưởng đến luân hồi—The universe of persons subject to transmigration.

2) Thế giới Ta Bà hay thế gới của sự kham nhẫn: The universe of endurance.

Nhẫn Nhục,,

(I) Nghĩa của Nhẫn Nhục—The meanings of Endurance:

(A) To digest or suffer an insult—Endurance—Patience.

1) Thân nhẫn: Endurance of human assaults and insults.

2) Pháp nhẫn: Endurance of the assaults

of nature, heat, cold, etc.

(B)

1) Nhẫn nhục hoàn cảnh ngang trái: Endurance in adverse circumstances.

2) Nhẫn vì muốn kiên trì đạo lý: Endurance in the religious state.

(II) Những lời Phật dạy về “Nhẫn Nhục” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Endurance” in the Dharmapada Sutra:

1) Voi xuất trận nhẫn chịu cung tên như thế nào, ta đây thường nhẫn chịu mọi điều phỉ báng như thế ấy. Thật vậy, đời rất lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành)—As an elephant in the battlefield endures the arrows shot from a bow, I shall withstand abuse in the same manner. Truly, most common people are undisciplined (who are jealous of the disciplined) (Dharmapada 320).

2) Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng ẩn nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điêu luyện hơn cả mọi người—To lead a tamed elephant in battle is good. To tame an elephant for the king to ride it better. He who tames himself to endure harsh words patiently is the best among

men (Dharmapada 321).

Nhẫn Nhục Ba La Mật: Ksanti-paramita (skt).

1) Nhẫn nhục Ba la mật là Ba La Mật thứ ba trong Lục Ba La Mật. Nhẫn nhục Ba La Mật là nhẫn nhục những gì khó nhẫn, nhẫn sự mạ lỵ mà không hề oán hận—Nhẫn nhục Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta có thể xa rời được sân hận, ngã mạn cống cao, nịnh hót, và ngu xuẫn, và cũng nhờ nhẫn nhục Ba la mật mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng chúng sanh với những tật xấu kể trên—Endurance-paramita, or forebearance paramita, patience paramita, or ksanti-paramita is the third of the six paramitas. It means to bear insult and distress without resentment, It is also a gate of Dharma-illumination; for with it, we abandon all anger, arrogance, flattery, and foolery, and we teach and guide living beings who have such vices.

2) Vị Bồ Tát thứ ba bên trái trong Hư Không Thai Tạng Giới, một trong mười vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới: Its guardian bodhisattva is the third on the left in the hall of space in the Garbhadhatu.

** For more information, please see Lục Độ

Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Nhẫn Nhục Địa,, Địa vị nhẫn nhục. Có hai loại—The stage of patience. Two kinds are distinguished

1) Sinh Nhẫn: Chịu đựng mọi lăng nhục như tức giận, chửi bới, đánh đập của loài hữu tình— Insult originating from men such as abuse or hatred.

2) Pháp Nhẫn: Chịu đựng những họa hại không do loài hữu tình gây ra cho mình, như chịu đựng sự nóng lạnh, mưa gió, đói khát, già bệnh, vân vân—Distress arising from natural causes such as heat, cold, age, sickness, etc.

Nhẫn Nhục Thái Tử,, Vị thái tử của thành Varanasi, Ba La Nại, người đã cắt thịt mình để chữa lành bệnh cho mẹ cha mà không tỏ chút giận hờn khó chịu—The patient prince, of Varanasi (Benares), who gave a piece of his flesh to heal his sick parents, which was efficacious because he had never given way to anger

Nhẫn Nhục Thân Tâm: Patience of the Body and the mind—Chúng ta chỉ có thể đo lường đạo lực và sự nhẫn nhục thân tâm khi chúng ta bị khinh hủy, chưởi mắng, vu oan giá họa, cũng như mọi chướng ngại khác—We can only measure our level of attainment and patience of the body and mind when we are contempted, slandered, under calamities, under injustice and all other obstacles.

Nhẫn Nhục Tiên,, Ksantyrsi (skt)—

Vị tiên nhẫn nhục trước mọi lăng nhục mạ lỵ, như Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp, thời ngài còn là một vị tiên tu hạnh nhẫn nhục, từng nhẫn nhục trước sự lóc thịt xẻ da bởi vua Ca Lợi mà không sanh lòng oán hận—The rsi who patiently suffers insult, i.e. Sakyamuni, in a former life, suffering mutilation to convert Kaliraja.

Nhẫn Nhục Y,, Enduring-humiliation robe—Chiếc áo nhẫn nhục, cái tâm nhẫn nhục, gạt bỏ mọi tội lỗi bên ngoài. Tên gọi chung cho áo cà sa của chư Tăng Ni—The robe of patience, a patient heart which, like a garment, wards off all outward sin. A general name for the kasaya, or monk's robe.

Nhẫn Pháp Vị,, See Nhẫn Vị

Nhẫn Tâm: To be merciless (heartless) —To be cruel.

Nhẫn Thiện,,

1) Sự nhẫn nhục và thiện nghiệp: The patience and good.

2) Sự nhẫn nhục trong khi hành thiện nghiệp: The patience in doing good.

Nhẫn Thủy,, Nhẫn sâu và rộng như nước—Patience in its depth and expanse compared to water

Nhẫn Tiên,,

1) Vị Tiên nhẫn nhục: The patient sri—See Nhẫn Nhục Tiên.

2) Đức Phật: Immortal of patience, i.e. the Buddha.

Nhẫn Trí,, Nhẫn nhục và trí tuệ—Patience and wisdom

1) Theo Tiểu Thừa Hữu Bộ thì "nhẫn" là nhân, còn "trí" là quả: In the Hinayana, patience is cause, wisdom effect.

2) Theo Đại Thừa thì "nhẫn" và "trí" không khác nhau, dù nhẫn có trước trí (tuệ tâm an trụ ở pháp gọi là nhẫn, đối cảnh quyết đoán gọi là trí; hay nhẫn là không chướng ngại, còn trí là giải thoát): In Mahayana, the two are merged, though patience precedes wisdom.

Nhẫn Vị,, Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn—The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness

Nhận:

1) Nhận: To receive—To obtain.

2) Nhận hạt: To set—To enchase (diamond).

3) Nhận ngón tay: To press (a finger on something).

4) Thừa nhận: To recognize.

Nhận Biết: To recognize.

Nhận Biết Và Phân Biệt: Sự nhận biết tiến hành bằng "thức," trong khi sự phân biệt về những gì bày ra như một thế giới bên ngoài được thực hiện bởi năm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)— Cognition goes on by Vijnana, whereas the discrimination of what is

presented as an external world is done by the five Vijnanas.

Nhận Chắc: To affirm.

Nhận Chìm: To engulf.

Nhận Dạng: Identification.

Nhận Diện: To identify.

Nhận Định: Consideration—Remark

Nhận Lầm: To recognize by mistake

Nhận Lỗi: To acknowledge one's mistake

Nhận Nhầm: To recognize by mistake.

Nhận Nhiều Phước Báo: To receive good blessed rewards—To collect good fruits.

Nhận Ra: To identify.

Nhận Thấy: To perceive—To notice.

Nhận Thức,, To recognize—To know—To perceive—To conceive—To ackowledge

Nhận Thức Thiện Hữu Ác Hữu: Nhận ra bạn tốt và bạn xấu—To recognize good and bad friends.

Nhận Tội: To confess a crime—To admit one's guilt or sin.

Nhận Xét: To judge.

Nhập: Chứng hội hay hiểu biết sự vật—To enter—Entrance—Bring or take in—Entry—Awaken to the truth—Begin to understand—To relate the mind to reality and thus evolve knowledge.

Nhập Bất Nhị Môn,, Lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác—To enter the school of monism (One great reality is universal and absolute without differentiation)

Nhập Chúng,, Người gia nhập Tăng đoàn phải tuân phục năm quy luật—To enter the assembly of monks—Entrant must respect five rules

1) Tuân phục: Submission.

2) Nhân từ: Kindness.

3) Tôn trọng: Respect.

4) Tôn ti trật tự: Recognition of rank or order.

5) Chỉ nói chuyện đạo: None but religious conversation.

Nhập Chúng Ngũ Pháp,, Năm quy luật nhập chúng—Five rules for the entrant (submision, kindness, respect, recognition of rank or order, and non but religious conversation)—See Nhập chúng

Nhập Cốt,, Để cốt vào tháp hay mộ huyệt—To inter the bones into a stupa or grave

Nhập Diệt,, Đi vào cõi Niết Bàn—To enter into rest (nirvana)—To die—

Nhập Đàn,, Đi đến đàn tràng để nhận lễ quán đảnh—To go to the altar for Baptism

Nhập Đạo,, Xuất gia đi vào giáo đoàn để trở thành Tăng sĩ—To enter into a religion—To become a monk—To leave home and enter the Way

Nhập Địa: Đi vào một giai đoạn đặc biệt của một trong ba giai đoạn "nhập, trụ và xuất."—To enter the state or a particular stage of one of the three stages of "entrance, stay and exit."

Nhập Định,, Nhập định bằng thanh tịnh thân, khẩu và ý—To meditate—To enter into meditation by tranquilizing the body, mouth and mind—A complete stillness of the mind—To enter dhyana—To enter into samadhi (utmost concentration)—See Nhập Quán

Nhập Đường,, See Nhập Chúng

Nhập Đường Bát Gia,, Tám vị sư Nhật Bản đến trung Hoa vào thời nhà Đường để tu học Mật Giáo—The eight Japanese monks who came to China in the T'ang dynasty and study the esoteric doctrine

Nhập Gia Tùy Tục: When in Rome, do as the Romans do.

Nhập Kiến: Penetrative insight

Nhập Liệm: To coffin a body.

Nhập Lưu,, Dự Lưu—Srota-apanna (skt)—Stream-entering—See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section

Nhập Môn,, To enter a sect (school)

Nhập Ngã Ngã Nhập,, Như Lai nhập vào ta và ta nhập vào Như Lai—He in me and I in him (the indwelling of the Buddha)

Nhập Niết Bàn,, To pass (enter) into Nirvana

Nhập Pháp Giới: Trong Kinh Hoa Nghiêm, nhập pháp giới có nghĩa là một pháp dù nhỏ như một vi trần vẫn chứa đựng cái lớn nhất và ngược lại. Tâm chúng sanh, vũ trụ và Phật không sai khác. Kỳ thật, tâm, chúng sanh và Phật là một—Interpenetration—Basic teaching of Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm) which reveals the Interpenetration of all dharmas, the smallest dharma contains the largest and vise versa—The human mind is the universe itself and is identical with the Buddha, indeed, that Buddha, mind and all sentient beings and things are one and the same.

Nhập Phật,, Rước tượng Phật—The bringing in of an image of a Buddha

Nhập Phật Bình Đẳng Giới,, Với Phật giáo, mọi chúng sanh đều có thể đạt thành Phật quả—The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood

Nhập Phật Cúng Dường,, Lễ thỉnh tượng Phật—The ceremony of bringing in a Buddha's image

Nhập Quan: Đưa thi hài vào quan tài—Encoffining a dead monk—To coffin a dead body.

Nhập Quán: Đi vào thiền quán để tự tâm tịch tịnh và tự quán chiếu lý (complete stillness of the mind and thought for enlightenment)—To enter into meditation—Thought and study for enlightenment in regard to truth—See Nhập Định.

Nhập Tâm,, Giai đoạn đầu trong ba giai đoạn "nhập, trụ và xuất" của mỗi địa Bồ Tát—To enter the heart or the mind—To fix in the memory—The first stage in the three stages of "Entrance, stay and exit" in each stage of Bodhisattva

Nhập Thánh,, Trở thành một vị A-La-Hán—To become an Arahant

Nhập Tháp,, Để xương cốt hay thi thể của một vị sư vào tháp—To enter the bones of body of a monk in a pagoda

Nhập Thất,,

1) Vào buồng thầy để hỏi đạo hay được sự chỉ dẫn: To enter the master's study for examination or instruction.

2) Cử hành lễ quán đảnh để trở thành Nhập thất đệ tử, nhưng chỉ dành cho những đệ tử cao cấp—To enter the status of a disciple, but strictly of an advanced disciple—To receive consecration.

3) Nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh và tăng trưởng định lực—To enter and shut off oneself up in the room to purify and strengthen one's concentration power.

Nhập Thế: Đi vào đời—To enter the world.

Nhập Thế Gian Thù Thắng Trí Môn: Đi vào trí tuệ thù thắng nhất của thế gian—To enter into the highest knowledge in the world.

Nhập Tịch,, Đi vào cõi Niết Bàn—To enter into rest or nirvana.

Nhập Tín,, Tin tưởng—To enter into belief—To believe

Nhập Trọng (Trùng) Huyền Môn:

1) Bồ Tát đi vào cửa sanh tử, ngay cả địa ngục để cứu độ chúng sanh đau khổ: Bodhisatvas enter again through the dark gate into mortality, even into the hells, to save suffering beings.

2) Sự trở lại đời của một vị Bồ Tát để tiến thêm trên đường đại giác cũng như cứu độ chúng sanh: The return of a Bodhisattva to common life for further enlightenment or salvation of others.

Nhập Trụ Xuất Tam Tâm,,

1) Ba tâm nhập, trụ và xuất—Enter, stay and exit.

2) Trong mỗi địa của Thập Địa Bồ Tát, hành giả phải kinh qua ba tâm nhập, trụ, và xuất trước khi tiến lên địa kế tiếp—In each stage of the ten stages of Bodhisattva, one must experience three minds of entrance, staying and exiting before advancing to the next stage.

Nhập Văn Giải Thích,, Phương pháp giải thích Kinh văn bằng cách cho biết đại ý trước khi đi vào chi tiết—The method in expounding scriptures of giving the main idea before proceeding to detail exposition

Nhập Vương Cung Tụ Lạc Y, , Y của chư Tăng, mặc một cách bình đẳng khi vào cung vua hay khi đi khất thực trong thôn xóm—The monk's robe, worn equally for a palace or for begging in town or hamlet

Nhập Xuất Nhị Môn,, Hai cửa vào ra—Vào cửa tự thanh tịnh và ra cửa cứu độ chúng sanh—The two doors of ingress and egress—Enter the gate of self-purification and then go forth to benefit and save others

Nhất: Eka (skt)—Một—One—Unity—The same—Once.

Nhất Âm Giáo,, Học thuyết được sáng lập bởi Cưu Ma La Thập và Bồ Đề Lưu Chi—The one-sound teaching which was founded by Kumarajiva and Bodhiruci—The totality of Buddha's doctrin

Nhất Ấn: Một ấn—A seal—Sign—Symbol.

Nhất Bách,, Sata (skt)—Một trăm—One hundred

Nhất Bách Bát Tràng Hạt: Một trăm lẽ tám tràng hạt—One hundred and eight pearls (beads).

Nhất Bạch Tam Kiết Ma: Trong nghi lễ thọ giới, vị sư được thọ giới sẽ trả lời ba lần mỗi câu hỏi của sư chứng minh—One announcement and three responses—It is the mode of ordaining monks, three responses to the one call of the abbot.

Nhất Bảo,, Một bảo vật (sự linh mẫn của tâm tánh)—The one precious thing—The spirit or intelligent mind or nature

Nhất Biến,, Một lần niệm hồng danh của Phật—One recital of Buddha's name

Nhất Bút Tam Lễ,, Mỗi nét họa hình của Thế Tôn, lễ lạy ba lần—Three salutions at each drawing or painting of a picture of the Buddha.

Nhất Cảnh,, One region—One realm

Nhất Chân,, Nhất như—Nhất thật—The whole of reality (bhutatathata)

Nhất Chân Địa,, The state of meditation on the absolute

Nhất Chân Như: See Chân Như (B).

Nhất Chân Pháp Giới,, Pháp giới của chân thực—The dharma realm of the one reality

Nhất Chuyển Ngữ,, Một chữ làm chuyển đổi—A turning word—A word when spoken and heard just at the right time and place, has the power to serve as a turning point in one's life

Nhất Ky Nhất Cảnh,, One subjective corresponds to one objective

1) Cơ: The subjective (fire).

2) Cảnh: The objective (smoke).

Nhất Cú,, Một câu—One sentence—A word.

Nhất Cú Đạo Tận: Với một câu làm tỏ bày chư pháp—With one sentence to make clear the whole Law.

Nhất Cú Tri Giáo: Thiền sư Trung Hoa, quê ở núi Phụng Hoàng, Hồ Châu, Trung Quốc. Sau khi sư được Thiền sư Tịnh Chu truyền tâm ấn, sư trở về núi Phụng Hoàng hoằng hóa và thị tịch tại đây, nhưng không rõ năm nào—A Chinese Zen Master from Mount Phụng Hoàng, Hồ Châu, China. After Zen Master Tịnh Chu transmitted the Dharma mind seal to him, he returned to Mount Phụng Hoàng to expand Buddhism and passed away there; however, his passing away day was unknown.

Nhất Cửu Chi Sanh,, Sanh vào một trong cửu phẩm Tịnh Độ—Future life in tha Amitabha Pure Land

Nhất Dị,, Ekatva-anyatva (skt)—Một và nhiều—One and many—Oneness and otherness

Nhất Đại,, Một đời—A human life

Nhất Đại Giáo,, Toàn bộ giáo pháp của Phật từ lúc mới đạt được đại giác đến lúc nhập Niết bàn (bao gồm cả Tiểu lẫn Đại thừa)—The whole of the Buddha's teaching from his enlightenment to his nirvana (including both Hinayan and Mahayana)

Nhất Đại Ngũ Thời Phật Giáo: Năm thời thuyết pháp—The five periods of Buddha's teachings (Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa và Niết Bàn).

Nhất Đại Sự,, Một việc trọng đại của Đức Phật là làm cho chư chúng sanh giác ngộ và giải thoát—The one great work of a Buddha, universal enlighenment and release

Nhất Đại Tam Đoạn,, See Nhứt Đại Tam Đoạn

Nhất Đại Tam Thiên Thế Giới, , Nhất đại thiên—Tam thiên đại thiên thế giới—A great chiliocosmos or universe of the three kinds of thousands of worlds

Nhất Đại Trạch,, Căn nhà lớn, nhà lửa đang cháy được Phật thuyết giảng trong Kinh Pháp Hoa—A great house, the burning house in the Lotus Sutra—For more information, please see Hỏa Trạch in Vietnamese-English Section

Nhất Đao Tam Lễ,, Mỗi một nhát dao chạm trổ hình tượng Phật đều phải lễ bái Tam Bảo—In carving an statue (image) of Buddha, at each cut thrice to pay homage to the Triratna.

Nhất Đạo,, Đại Thừa—The one way of deliverance from mortality (Mahayana)

Nhất Đạo Thần Quang,, Nội quang hay trí trực giác—Inner light—Intuitive wisdom

Nhất Đạo Vô Vi Tâm: Mind apart from all ideas of activity or inactivity.

Nhất Đẳng,,

1) Tất cả đều bình đẳng: All equal.

2) Đệ nhất: First degree.

Nhất Địa,, The one ground—Phật tánh của chúng sanh mọi loài, như các loại cây được trồng trên một mảnh đất, tất cả những bản chất và sự việc thiện lành đều được trưởng dưỡng từ cái Phật tánh ấy—The Buddha-nature of all living beings as all the plants grow out of the one ground, so all good character and works grow from the one Buddha-nature

Nhất Điểm Tâm: Ekaggata (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), Phạn ngữ "Ekaggata" có nghĩa là một điểm duy nhất hay là trạng thái gom tâm an trụ vào một điểm duy nhất. Đây là tâm sở nằm trong các tầng thiền (jhanas). Nhất điểm tâm tạm thời khắc phục triền cái tham dục, một điều kiện tất yếu để đạt được thiền định. "Ekaggata" thực tập quán tưởng thật sát vào đề mục; tuy nhiên, "Ekaggata" không thể nào đạt được riêng lẽ, mà nó cần đến những yếu tố khác như "Tầm," "Sát," "Phỉ," và "Lạc."—According to the Abhidharma, Pali term "Ekaggata" means a one pointed state. This mental factor is the primary component in all jhanas. One-pointedness temporarily inhibits sensual desire, a necessary condition for any meditative attainment. "Ekaggata" exercises the function of closely contemplating the object; however, it cannot perform this function alone. It requires the joint action of the other jhanas such as "Vitaka" (applying the associated state on the object), "Vicara" (sustaining them there), "Piti" (bringing delight in the object, "Sukha" (experiencing happiness in the jhana).

Nhất Định,,

1) Decidedly—Surely.

2) To decide—To determine—To make up one's mind.

Nhất Định Thiền Sư: Zen Master Nhất Định (1784-1847)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Quảng Trị. Khi hãy còn rất trẻ, ngài đã xuất gia làm đệ tử của Hòa Thượng Phổ Tịnh tại chùa Thiên Thọ. Sau đó ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Mật Hoằng tại chùa Quốc Ân. Sau khi thọ giới, ngài về trụ trì tại chùa Thiên Thọ. Rồi vâng mệnh vua Tự Đức đến trụ trì chùa Linh Hựu. Đến năm 1843, ngài trở thành một du Tăng rài đây mai đó. Trên đường hoằng hóa, ngài ghé lại Hương Thủy cất "Dưỡng Am" để phụng dưỡng mẹ già và

trụ lại đây để hoằng trì Phật Giáo cho đến khi ngài viên tịch. Người ta nói Hòa Thượng Nhất Định xây dựng "Dưỡng Am" để phụng

dưỡng mẹ già đang đau yếu bệnh hoạn. Lúc ấy thầy thuốc khuyên bà nên ăn cá hay thịt cho lợi sức. Mỗi sáng Hòa Thượng Nhất Định tự mình ra chợ mua cá về nấu cho mẹ ăn. Vì thế nên có tiếng dị nghị xấu. Tuy nhiên, vua Tự Đức rất thán phục sự hiếu hạnh của ngài nên ban tặng cho chùa tấm bảng đề "Sắc Tứ Từ Hiếu Tự."—A Vietnamese monk from Quảng Trị. When he was very young, he left home and became a disciple of Zen Master Phổ Tịnh at Thiên Thọ Temple. Later he received complete precepts with Most Venerable Mật Hoằng at Quốc Ân Temple. He stayed at Thiên Thọ Temple. Then obeyed an order from King Tự Đức, he went to Linh Hựu temple. In 8143 he became a wandering monk. He stopped by Hương Thủy and built Dưỡng Am to serve his mother and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1874. It is said that "Dưỡng Am" was first built by Most Venerable Nhất Định as a thatch hut to serve his old mother. At one time, his mother was too sick so she was advised by the doctors to eat fish and meat for health recuperation. Every morning the Most Venerable went to the market place to get some fish and meat by himself to feed his ill mother. Therefore, he received a lot of bad comments from the local people. However, King Tự Đức appreciated him as a dutiful son so he gave the temple an escutcheon named Từ Hiếu (Filial Piety).

Nhất Đoạn Sự,, Tiến trình đồng nhứt, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục)—The unity or continuity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process)

Nhất Gia Yến,, Sư trụ trì mới về trú xứ mời các đồng viện tham dự buổi tiệc đãi trong tịnh xá—A monastery family party, when a monk, on becoming head of a monastery, invites his colleagues to a feast.

Nhất Giác Tiên Nhân,, See Độc Giác Tiên Nhân

Nhất Hạ,, An cư kiết hạ từ ngày 16 tháng tư đến 15 tháng bảy—The summer retreat from the 16th of the 4th month to the 15th of the 7th month.

Nhất Hạng: First class.

Nhất Hành:

1) One act (of body, mouth or mind).

Nhất Hằng Hà Sa,, See Nhứt Hằng Hà Sa

Nhất Hình,, See Nhứt Hình và Nhất Kỳ

Nhất Hóa,, Sự giáo hóa và ảnh hưởng của một vị Phật trong thời tại thế của vị Phật nầy— The teaching and influence of a Buddha during one Buddha-period

Nhất Hóa Ngũ Vị Giáo: See Nhứt Hóa Ngũ Vị Giáo.

Nhất Họa Tam Lễ: Mỗi nét vẽ hình tượng chư Phật đều phải lễ lạy Tam Bảo—In drawing an image of Buddha, at each drawing thrice to pay homage to the Triratna.

Nhất Hướng,, Tâm định trên một hướng—One direction—Each direction—Undistracted— With a single mind—The mind is fixed on one direction

Nhất Hướng Tông,, Nhất Hướng Chân Tông—Tín đồ của tông phái nầy thực tập bằng cách niệm danh hiệu Phật A Di Đà để đạt được nhất tâm—The Pure Land Shin Sect of which followers practice by repeating the name of Amitabha Buddha to obtain unwavering concentration

Nhất Hướng Đại Thừa Tự,, Tự viện Đại Thừa—A monastery wholly Mahayana

Nhất Hướng Kí,, Câu trả lời khẳng định—A confirmatory reply to a question

Nhất Hướng Thanh Tịnh, Vô Hữu Nữ Nhân: Phật độ duy chỉ một đường thanh tịnh, không có nữ nhân—The land of the Buddha everywhere is pure, no women are there.

Nhất Hướng Tiểu Thừa Tự,, Tự viện Tiểu Thừa—A monastery wholly Hinayana

Nhất Khắc Thiên Kim: Một khắc đáng giá ngàn vàng (thời gian quý báu như vàng)—Time is as precious as gold (time is as precious as gold).

Nhất Không,, Tất cả đều không—Non-material—All is empty—All is of the void

Nhất Kiến: Cái nhìn hay cuộc gặp gỡ đầu tiên—At first sight or at the first meeting.

Nhất Kỳ,, Một đời—A lifetime—The period of an individual existence

Nhất Lai,, Sakrdagamin (skt)—Chỉ còn tái sanh một lần—Only one more return to mortality

Nhất Lai Bồ Tát: Bồ Tát chỉ còn tái sanh một lần nữa, người đã thực chứng Tứ Thánh Đế và đã diệt trừ đa phần nhiễm trược. Người nầy chỉ còn trở lại trần thế một lần nữa trước khi thực chứng A La Hán—One-Life Bodhisattva—Once-Returner—One-life Bodhisattva—Who is one lifetime away from Buddhahood—The best known example is the Bodhisattva Maitrya—An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble

Truths and has eradicated a great portion of defilements. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship.

Nhất Liên,, Bông sen của cõi Tịnh Độ—The Lotus-flower of the Pure Land of Amitabha

Nhất Liên Hoa: See Nhất Liên.

Nhất Loạt: Uniformly.

Nhất Lưu,, Trong cùng một dòng—Of the same class—Of the same flow

Nhất Nghiệp,, A karma

Nhất Nghiệp Nhân: A karma cause (Causative of the next form of existence).

Nhất Ngốc Thừa,, A “bald-pated” vehicle—An unproductive monk or disciple

Nhất Ngôn: Một lời nói—One word only.

Nhất Nguyện Kiên Lập: The one vow—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Nhất Nhãn Chi Qui: Rùa biển một mắt, từ đáy biển trồi lên trong một bọng cây, thấy được vầng nhựt nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Ý nói sự hiếm quý của sự thị hiện của Phật, cũng như được sanh làm người vậy—A sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. This refers to the rareness of the appearance of a Buddha, also of the difficulty of being born as a man.

Nhất Nhân,, Nhất nhơn—A cause—The cause from which the Buddha-law arises.

Nhất Nhất,, Mọi người hay mọi vật—All—Everything—Everyone—One by one

Nhất Nhật Kinh,, See Đốn Kinh

Nhất Như,, The one bhutatathata or absolute (chân như)

1) Chân Như: The true suchness or true character, or reality.

2) Pháp tánh: Nature of things or beings.

** For more information, please see

Chân Như.

Nhất Như Đốn Chứng: Tức thì chứng ngộ Bồ Đề—Immediate experiential enlightenment by the Tathagata truth—The immediate realization that all is bhutatathata.

Nhất Như Quán Âm: Một trong 33 đại biểu của Quán Âm, đi lên từ trên mây—One of the thirty- three representations of Kuan-Yin, ascending on the clouds.

Nhất Nhựt: A day from sun rise to sun set.

Nhất Nhựt Nhất Dạ: One day one night.

Nhất Nhựt Phật: A one-day Buddha—One who lives a whole day purely.

Nhất Niệm,, A ksana (skt)—A concentration of mind—A thought—The time of a thought

Nhất Niệm Bất Sanh,, Không một niệm nào phát sanh—Not a thought arising

Nhất Niệm Nghiệp Thành,, Chỉ trong một niệm là nghiệp đã được thành lập. Nếu thành tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà thì đường vào Tịnh độ là chắc chắn—Karma complete in one thought or at just one thought the work completed. If one has sincere thought or fath in Amitabha’s vow, entrance into the Pure Land is assured

Nhất Niệm Tam Thiên,, Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds with all its forms od existence

Nhất Niệm Tham Sân Khởi, Bá Vạn Chướng Môn Khai: A thought of greed and anger arises, thousand doors of hindrances open.

Nhất Niệm Vạn Niên,, Chỉ một niệm Di Đà mà được vạn năm không trở lại luân hồi sanh tử—In a moment's thought of Amitabha to obtain a myriad years and no return to mortality

Nhất Ninh,, Nhà sư Trung Hoa sang Nhật vào khoảng năm 1299—A Chinese monk who went to Japan in 1299

Nhất Nữ Bất Giá Nhị Phu: Người xưa tin rằng một người đàn bà không bao giờ lấy hai chồng— Old timers believed that one woman should never have (get married to) two husbands.

Nhất Pháp,, A dharma or law—A thing

Nhất Pháp Ấn: The seal or assurance of the one truth or law.

Nhất Pháp Giới,, The bhutatathata considered in terms of mind as a whole—A spiritual realm

Nhất Pháp Giới Tâm,, A mind universal which is above limitations of existence or differentiation.

Nhất Phẩm,, Varga (skt)—One chapter of a sutra

Nhất Phần Bồ Tát: A one-tenth bodhisattva—A disciple who keeps one-tenth of the commandments.

Nhất Phật Đa Phật,, One Buddha or many Buddhas

Nhất Phật Quốc Độ,, See Nhất Phật thế giới

Nhất Phật Thế Giới,, Phật giới hay Tịnh độ—A Buddha-cosmo or Buddha-domain (a world undergoing transformation by a Buddha)—Buddha-region—Pure Land

Nhất Phật Thừa,, The One-Buddha-Yana—Những người theo Phật giáo Đại thừa tin rằng đây là con đường duy nhất giúp chúng ta đáo bỉ ngạn Niết Bàn—The Mahayanists believe that this is the perfect and only way to the shore of parinirvana—See Nhất Thừa

Nhất Phật Tịnh Thổ,, A Buddha's Pure Land, especially that of Amitabha

Nhất Phu Nhất Thê: Monogamy.

Nhất Quán:

1) Nhất điểm quán: The contemplation on the one-pointedness.

2) Một đề mục quán tưởng: Theo Vi Diệu Pháp, đây là quán tưởng về tánh cách không trong sạch của thức ăn, hay sự ghê tởm của vật thực—According to The Abhidharma, this is the one perception of loadsomeness of material food (ahare patikkulasanna).

Nhất Quang Tam Tôn,, Ba đấng Chí Tôn dưới một vầng hào quang (Di Đà, Quán Âm, và Thế Chí)—Three Honored Ones in one light or halo (Amitabha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta)

Nhất Quyết: To determine—To decide.

Nhất Sanh,, Một đời người—A whole lifetime—Lifetime—Throughout one's life

Nhất Sanh Bất Phạm,, Life-long innocence

Nhất Sanh Bổ Xứ,, Eka-jati-prati-badha (skt)—Giai đoạn mà vị Bồ Tát chỉ một lần sanh ở chỗ nầy là được bổ lên ngôi vị Phật—The stage of having only one lifetime or one enlightenment to attain Buddhahood

Nhất Sanh Bổ Xứ Bồ Tát,, Vị chỉ còn sanh vào cõi Tịnh Độ một lần nữa là được lên ngôi Phật, thường chỉ áp dụng cho Bồ Tát. Tất cả các vị vãng sanh Tịnh Độ, người nào cũng quyết thực là nhất sanh bổ xứ, trong số đó có vô số "Thượng Thiện Nhân"—One who, in this one life, accomplishes the three stages for final entry. The stage of having only one lifetime to go before enlightenment, generally attributed to Bodhisattvas (associated with 20th vow of Amitabha). Everyone in the Pure Land is sure to experience the stage of having only one lifetime to go before enlightenment, and among them are countless numbers of such superlative Bodhisattvas.

Nhất Sanh Bổ Xứ Bồ Tát Tượng,, A 30-armed image of Maitreya (Di Lặc).

Nhất Sanh Nhập Diệu Giác,, Buddha enlightenment can be attained by any in one lifetime

Nhất Sanh Viên Mãn: Perfect Realization in a lifetime—Trong các thời kỳ giáo thuyết của Đức Phật, chỉ có thời kỳ Hoa Nghiêm là nói rõ nghĩa của "Nhất Sanh Viên Mãn." Đức Phật giảng rất rõ về Nhất Sanh Viên Mãn trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Đây là con đường trở về cõi An Dưỡng Địa hay Tây Phương Cực Lạc của người tu mà Đức Phật đã khuyến tấn tứ chúng rất rõ ràng trong Hải Hội Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm—Among the teachings given by Sakyamuni Buddha for a certain era, only the Flower Ornament or Avatamsaka Sutra explains "Perfect Realization in a Single Lifetime." The basis for perfect realization is explained in the Chapter of the "Vows of Samantabhadra in the Ten Great Vows which show the way back to the land called "Peaceful Nurturing" or Amitabha's Pure Land. In Avatamsaka Sutra, the Buddha urged the whole assembly to advance toward the Pure Land in the Flower Treasury World.

Nhất Sát,, A ksetra (skt)—Một cõi Phật—A land—A Buddha realm—Chiliocosm

Nhất Sát Đa Sanh,, Giết một cứu nhiều—To kill one that many may live

Nhất Sát Na,, A ksana (skt)—Một khoảng thời gian ngắn nhất (1/90 của một niệm hay 1/4500 của một phút)—The shortest period of time. (1/90th part of a thought or 1/4500th of a minute)

Nhất Sắc,, One colour—The same colour

Nhất Sơn,, Nhà sư Trung Hoa du hành sang Nhật vào khoảng năm 1299 AD, cũng còn gọi là Nhất Ninh—I-shan, a Chinese monk who voyaged to Japan in 1299 AD, also called I-Ning

Nhất Tam Muội,, Ekagra (skt)—Undeflected concentration—Meditation on one object— Undefeated concentration

Nhất Tánh Tông,, Nhất Tánh Tông trong Phật giáo Đại thừa quyết đoán rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau—Monophysitic or Pantheistic sect of Mahayana, which assert that all beings have one and the same nature with all Buddhas

Nhất Tăng Nhất Giảm,, Kiếp tăng từ 10 lên đến 80.000 năm, rồi lại giảm xuống còn 10—A kalpa during which a human lifetime increases from ten years to 80.000 years and then decreases back to ten

Nhất Tâm,, Citta-nupassana (p)—Contempaltion of mind

1) Bằng tất cả tâm trí: Unanimous (Unanimity)—In agreement—In chorus—With the whole mind or heart—The bhutatathata.

2) See Nguyên Tâm and Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm.

Nhất Tâm Bao Trùm Bốn Cõi: This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality:

1) Phàm Thánh đồng cư độ: Cõi phàm Thánh cùng ở chung với nhau—The land of common residence of beings and saints.

2) Phương tiện hữu dư độ: Cõi của phương tiện—The land of expediency.

3) Thật báo vô chướng ngại độ: Cõi của thực báo không còn chướng ngại—The land of true reward.

4) Thường tịch quang độ: Cõi của ánh sáng tịch tịnh miên viễn—The land of eternally tranquil light.

Nhất Tâm Bất Loạn,, Một tâm không loạn động—One mind unconfused

Nhất Tâm Kim Cang Bảo Giới: See Nhứt Tâm Kim Cang Bảo Giới, Kim Cang Bảo Giới, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Nhất Tâm Tam Hoặc,, Đồng thể tam hoặc—Theo trường phái Thiên Thai thì tâm của vị Bồ Tát có ba mối nghi hoặc làm nẩy sanh kiến tư, trần sa và vô minh—The T'ien T'ai "three doubts" in the mind of a Bodhisattva which produce

1) Kiến tư: Sợ bị ảo tưởng—Fear of illusion.

2) Trần sa: Rối loạn vì trách vụ tư bề—Confusion through multiplicity of duties.

3) Vô minh: Sợ vì vô minh—Ignorance.

Nhất Tâm Tam Quán: See Nhứt Tâm Tam Quán.

Nhất Tâm Tam Trí,, See Nhứt Tâm Tam Trí

Nhất Tâm Thấy Phật: Muốn thấy Phật, hành giả phải trước tiên loại trừ hay bỏ những lôi cuốn qua một bên như lo âu, sở hữu, tài sản, con cái, gia đình, vân vân—To see the Buddha, cultivators should first eliminate or put all distractions aside such as worry, possessions, properties, children, family, etc.

Nhất Tâm Tu Phật: See A true and single-minded devotion towards the Buddha.

Nhất Tâm Tức Nhất Thiết Tâm: See Nhứt Tâm Tức Nhứt Thiết Tâm.

Nhất Tâm Xưng Danh,, Nhất tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà hay Bồ Tát Quán Thế Âm—With undivided mind to call on the name of a Buddha, either Amitabha or Kuan Shi Yin.

Nhất Tăng Nhất Giảm,, See Nhứt Tăng Nhứt Giảm

Nhất Tề: Together like one.

Nhất Thành Nhất Thiết Thành, , Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện—With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened—In the perfection of one all are perfected—One deed includes all.

Nhất Thần Giáo: Monotheism—Chủ nghĩa nhất thần giáo.

Nhất Thật,, Chân lý tối thượng—The one reality—The bhutatathata—The supreme fact, or ultimate reality

Nhất Thật Cảnh Trí: Theo Giáo Sư Soothill trong Từ Điển Phật Học Trung Hoa—According to Professor Soothill in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms:

1) Trạng thái nhất thật: The state or realm of "one reality."

2) Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp: The realization of the spirituality of all things.

3) Như Lai pháp thân: The Tathagata-dharmakaya.

Nhất Thật Thừa,, Thừa chân thật (cứu độ chúng sanh)—The one method of salvation

Nhất Thật Tướng: Tướng chân như—The state of bhutatathata.

1) Vượt trên mọi sai biệt: Above all differentiation.

2) Bất chuyển: Immutable.

3) Ám chỉ Phật tánh: It implies the Buddha-nature.

4) Ám chỉ tính phi vật chất và đồng nhất của vạn hữu: It implies the immateriality and unity of all things.

Nhất Thật Viên Thừa (trong Kinh Pháp Hoa): Như Lai Viên Thừa—Tathagata's Perfect Vehicle (in the Lotus Sutra).

Nhất Thật Viên Tông,, The One Real and Perfect School

Nhất Thật Vô Tướng: Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless—The invisible.

Nhất Thế: Một đời—Lifetime.

Nhất Thể,, Dù tướng có khác, tánh vẫn đồng—Though externally differing, in nature the same

Nhất Thể Tam Thân Tự Tánh Phật,, In one's own body to have the Trikaya

Nhất Thiên,, Sahasra (skt)—Một ngàn—One thousand

Nhất Thiên Nhị Bách Công Đức,, Một ngàn hai trăm công đức trong Kinh Pháp Hoa—One thousand two hundred merits or powers of eye, tongue and mind predicted in the Lotus sutra

Nhất Thiết,, All—The whole—Altogether

Nhất Thiết Biến Trí Ấn: See Nhất thiết Phật tâm ấn.

Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát: All Bodhisattvas and Mahasattvas.

Nhất Thiết Chân Ngôn Chú: Chú "Chân Ngôn" (lời chân thật) được phô bày trong hai nhóm Thai Tạng và Kim Cang giới—All the "true word" rulers, shown in the Garbhadhatu and Vajradhatu groups.

Nhất Thiết Chân Ngôn Tâm,, Chữ Phạn đầu tiên "A" được người theo phái Chân Ngôn đọc là "AN" và được nhấn mạnh như là tâm của trí huệ—The first Sanskrit letter "A" which is pronounced "AN" by the Shingon School and emphasized as the heart of all wisdom

Nhất Thiết Chúng Sanh,, Tất cả chúng sanh—All sentient beings—All living beings

Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Phụ: Cha của tất cả chúng sanh—The Father of all the living.

Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ: Ám chỉ Đức Phật là cha hiền của tất cả chúng sanh—The Father of all the living—The Buddha.

Nhất Thiết Chúng Sanh Giai Tất Thành Phật Quả: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ—All beings become Buddha, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

Nhất Thiết Chúng Sanh Hoan Hỷ Kiến Phật: Sarvasattva-priya-darsana (skt)—Vị Phật mà khi thấy mặt Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ—The Buddha at whose appearance all beings rejoice.

Nhất Thiết Chúng Sanh Ly Chư Ác Thú: Sarvasattva-papa-prahana (skt)—Một loại tam muội đưa chúng sanh xa rời ác đạo—A samadhi on a world free from all the evil destinies.

Nhất Thiết Chúng Sanh Tinh Khí,, Sarvasattvaujohari (skt)—Tinh chất của tất cả chúng sanh—Vitality of all beings (the quintessence or energy of all living beings)

Nhất Thiết Chủng Diệu Tam Muội,, Tam muội mang lại mọi công đức trang nghiêm—The samadhi, which brings every kind of merit for one's adornment

Tát Bà Nhã Na,, See Nhất thiết chủng diệu tam muội in Vietnamese-English Section

Nhất Thiết Chủng Thức,, Thức thứ tám trong Bát Thức—The eighth consciousness of eight consciousness

Nhất Thiết Chư Pháp,, See Nhất thiết pháp in Vietnamese-English Section

Nhất Thiết Chư Phật,, Tất cả các Đức Phật—All Buddhas

Nhất Thiết Chư Phật Mười Phương Tam Thế: Tất cả các Đức Phật trong mười phương ba đời—Buddhas from ten directions from past, present and future.

Nhất Thiết Giai Thành Phật: Mọi chúng sanh đều sẽ thành Phật vì ai cũng có sẳn Phật tánh—All beings become Buddhas, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

Nhất Thiết Hữu,, Sarvabhava (skt)—Tất cả vạn hữu—All things or beings

Nhất Thiết Hữu Bộ,, Sarvastivadah (skt)

(A) Trường phái "Thực Hữu" (người ta cho rằng La Hầu La chính là sơ tổ của trường phái nầy). Trường phái nầy chủ trương vạn hữu đều là thực hữu. Nhất Thiết Hữu Bộ, vì bắt nguồn từ Thượng Tọa Bộ chánh truyền, xướng lên một bác nạn nghiêm khắc và thừa nhận rằng quá khứ và vị lai đều là thực hữu, bởi vì hiện tại có căn để của nó trong quá khứ và hậu quả của nó trong vị lai. Ngoài ra, phái nầy còn chủ trương rằng ba giai đoạn của thời gian phải hiện hữu tách rời nhau, vì những khái niệm về quá khứ và vị lai sẽ không xuất hiện trong chúng ta nếu không có những thực tại phân ly. —The Realistic School (claimed Rahula was the founder) which asserted the reality of all phenomena. The Sarvastivada School has its origin in the orthodox Theravada School, raises a rigorous objection and asserts that the past and the future are real, because the present has its root in the past and its consequence in the future. Besides, it holds that the three periods of time ought to exist separately, because the notions of past and future would not occur in us without separate realities.

(D) Theo ngài Thế Thân (Vasubandhu) trong Bảy Tác Phẩm của Ngài Thế Thân, thuyết của Nhất Thiết Hữu Bộ không thấy có trong những giáo thuyết thuần túy của Phật giáo, mà là một tân thuyết của nền văn học Luận Tạng của học phái A Tỳ Đàm, chống lại Kinh Lượng Bộ là phái bám chặt vào những bài thuyết pháp của Phật và chủ trương rằng chỉ có hiện tại là hiện hữu— According to Vasubandhu in Seven Works of Vasubandhu, written by Stefan Anacker, the theory of Sarvastivada is not found in the genuine discourses of the Buddha, but it is an innovation of the Vibhasa (Exegetic) Literature of the Abhidharma School. The opinion of the Abhidharmikas is against the Sautrantic School which clings solely to the discourses of the Buddha and maintains that only present exists.

(E) Các trường phái của Nhất Thiết Hữu Bộ—Branches of the Sarvastivada:

1) Nhất Thiết Căn Bản Bộ: Mulasvarvastivadah (skt).

2) Ca Diếp Duy Bộ: Kasyapiyah or Suvarsakah.

3) Pháp Mật Bộ: Dharmagupta.

4) Di Sa Tắc Bộ: Mahisasakah or Mahisasikah.

5) Phân Biệt Thuyết Bộ: Vibhajyavadinah.

6) Đa Văn Bộ: Bà Thu Lâu Đa Bộ—Bahusrutiyah.

Nhất Thiết Hữu Căn Bổn,, Mulasarvastivadah (skt)—Một nhánh của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng vạn hữu đều có thực hữu—A branch of the Sarvastivadin Sect which asserted the reality of things

Nhất Thiết Hữu Tình,, Tất cả chúng sanh hữu tình—All sentient beings

Nhất Thiết Hữu Tình Chúng Sanh: See Nhất thiết chúng sanh.

Nhất Thiết Hữu Vi,, Tất cả pháp hữu vi—All phenomena—The phenomenal (all that is prodcued by causative action—Everything that is dynamic and not static).

Nhất Thiết Không: Total Voidness.

1) See Không.

2) Để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ—In order to realize Total Voidness, one must do away with the three attachments—See Tam Chấp Thủ.

Nhất Thiết Kinh,, The Tripitaka—Đại Tạng Kinh—The whole of the Buddhist Canon

Nhất Thiết Nghĩa Thành,, Sarvarthasiddha or Siddhartha (skt)—All wishes realized— Tên đặt cho Phật Thích Ca lúc Ngài mới đản sanh—Name of Sakyamuni at birth

Nhất Thiết Nhân Trung Tôn,, Tất cả những bậc được loài người tôn kính nhất—The most honoured among men (Vairocana)

Nhất Thiết Nhất Tâm Thức,, All things are mind or mental

Nhất Thiết Như Lai,, Sarvatathagata (skt)—Tất cả các Đức Phật—All the Buddhas— All Tathagatas

Nhất Thiết Như Lai Bảo,, Ngọc bảo châu của chư Như Lai (trong pháp giới Mạn Đà La, Liên hoa bên tay trái và bảo châu bên tay mặt)—The talismanic pearl of all Buddhas (on the Garbhadhatu mandala, lotus on the left hand and talismanic pearl on the right hand)

Nhất Thiết Như Lai Chư Pháp Bổn Tánh Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội: Liên Hoa Tam Muội của Phật Tỳ Lô Giá Na từ đó Phật A Di Đà được sanh ra. Như Lai thiền định, bản tánh của mọi

hiện hữu đều thanh tịnh như Liên Hoa—A lotus samadhi of Vairocana from which Amitabha was born—The Tathagata meditation, that the fundamental nature of all existence is pure like the lotus.

Nhất Thiết Như Lai Định,, Thiền định cao nhất được các vị Bồ Tát tu tập—The highest samadhi practiced by bodhisattvas

Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới: Lời thệ nguyện nguyên thủy của Như Lai như tiếng rống của sư tử, nguyện rằng tất cả chư chúng sanh rồi sẽ trở thành như Như Lai—The original oath of every Tathagata (with the roar of a lion, he declares that all creatures shall become as himself).

Nhất Thiết Như Lai Nhãn Sắc Như Minh Chiếu Tam Ma Địa,, Một loại tam muội của Phật Tỳ Lô Giá Na, trong đó ánh quang nhãn sắc của Như Lai chiếu khắp—A Vairocana-samadhi in which the light of the Tathagata-eye streams forth radiance

Nhất Thiết Như Lai Tâm Định Ấn: Dấu hiệu đạt được Phật quả—The sign of the assurance of attaining Buddhahood.

Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn: Dấu hiệu trí tuệ của chư Phật—A sign of the wisdom of all Buddhas (a triangle on a lotus in the Garbhadhatu group).

Nhất Thiết Pháp,, Sarvadharma (skt)—Tất cả các sự vật, sự hiện hữu—All things, laws, existence, or beings.

Nhất Thiết Pháp Bất Sanh,, Sarvadharma-anutpada (skt)—Mọi vật đều không sanh—All things are unborn

Nhất Thiết Pháp Giới Quyết Định Trí Ấn,, Chân ngôn bảo chứng của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng qua đó mọi chúng sanh đều có thể đạt được trí huệ chắc chắn của Phật—The true word of assurance of Vairocana, the symbol through which all may attain the sure Buddha-wisdom

Nhất Thiết Pháp Giới Sinh Ấn: Một trong ba dấu hiệu của Mạn Đà La—One of the three signs of the mandala (the sign of producing all things or realms).

Nhất Thiết Pháp Giới Tự Thân Biểu,, Sự tự hiện thân của Phật—The Buddha's self-manifestation to all creation

Nhất Thiết Pháp Hữu Vi: Tất cả pháp sanh diệt—All phenomena—All that is produced by causative action—Everything that is dynamic, not static.

Nhất Thiết Pháp Không,, Sarvadharma-sunyata (skt)—Cái không của tất cả sự vật— The emptiness or unreality of all things

Nhất Thiết Pháp Không Vô Sinh Vô Nhị Vô Tự Tính Tướng: Sarvadharmanam-sunyata-anutpada-advaya-nihsvabhava-lakshana (skt)—Khía cạnh hiện hữu trong đó tất cả các sự vật được xem là không, không được sinh ra, không phải hai, và không có tự tính—The aspect of existence in which all things are to be regarded as empty, unborn, non-dual, and without self- substance.

Nhất Thiết Pháp Vô Ngã: Sarvadharma-niratmanah (skt)—Tất cả các sự vật đều không có tự ngã—All things are egoless.

Nhất Thiết Phật Hội,, The assembly of all Buddhas. There are two kinds

1) Thai Tạng giới: Garbhadhatu.

2) Kim Cang giới: Vajradhatu.

Nhất Thiết Phật Tâm Ấn: Trikona (skt)—Dấu hiệu trên ngực Như Lai (Phật Tỳ Lô Giá Na). Dấu hiệu về tâm (tam giác lửa trên bông sen trắng, màu trắng tinh biểu tượng cho trí huệ, đỉnh tam giác chỉ xuống chỉ sức mạnh đốt cháy dục vọng và cám dỗ)—The sign on a Buddha's breast (on Vairocana)—The sign of Buddha-mind (a triangle of flames above a white lotus, pure white color representing wisdom, pointing downwards to indicate power over or burn up all passions, opposition, temptations)—The sign of omniscience.

Nhất Thiết Phổ Môn Thân,, Vị trải thân ra khắp bốn pháp giới—The one who completely fills the four realms (Dharmadhatu)

Nhất Thiết Thí,, Sarvada (skt)—Toàn trí—All-bestowing—One who who gives his all

Nhất Thiết Trí,, Sarvajnana (skt)—Buddha-wisdom—Perfect knowledge—Omniscience—All-knowing

Nhất Thiết Trí Địa,, Nơi mà chư Bồ Tát đạt được Phật trí—The state or place for Perfect knowledge or Buddha-wisdom

Nhất Thiết Trí Tuệ Giả,, The all-wise one (Vairocana)

Nhất Thiết Trí Tâm,, The Buddha's wisdom mind

Nhất Thiết Trí Thiên,, Sarvajnadeva (skt)—The deva of universal wisdom

Nhất Thiết Trí Trí,, Trí tuệ của chư Phật (bồ đề, toàn giác và thanh tịnh)—The wisdom of all wisdom—Buddha's wisdom (bodhi, perfect enlightenment and purity)

Nhất Thiết Vạn,, All things

Nhất Thiết Vạn Pháp,, All things—See Nhất Thiết Pháp

Nhất Thiết Vật: All things.

Nhất Thiết Vô Chướng Ngại,, Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại—Absolutely free or unhindered—Illimitable—Universal.

Nhất Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh,, Một dấu hiệu để vượt thắng chướng ngại—A sign for overcoming all hindrances (by making the sign of a sword through lifting both hands, palms outward and thumbs joined, saying Hail ! Bhagavat ! Bhagavatsvaha !)

Nhất Thiết Vô Ngại: Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại—Absolutely free or unhindered.

Nhất Thiết Xứ,, Samanta (skt)—Everywhere—Universal dhyana

Nhất Thiết Xứ Vô Bất Tương Ưng Chân Ngôn: Chân ngôn tương ưng khắp nơi nơi—The "true word" that responds everywhere.

Nhất Thời,,

1) Một thuở nọ—Thus I have heard—A session of expounding a sutra.

2) Provisional—Temporary.

Nhất Thốn Quang Âm Nhất Thốn Kim: Thời giờ là tiền bạc—Time is money.

Nhất Thủy Tứ Kiến,, Chúng sanh nhìn nước qua 4 cách—The same water may be viewed in four ways

1) Cõi trời nhìn nước như đất bảo thạch: Devas see it as bejewelled land.

2) Người nhìn nước như nước: Men see it as water.

3) Ngạ quỷ nhìn nước như máu mủ: Hungry ghosts see it as pus and blood.

4) Cá nhìn nước như một nơi để sống: Fish sees water as a place to live in.

Nhất Thuyết Bộ,, Ekavyavaharika (skt)—Trường phái Tiểu thừa cho rằng vạn hữu giả định chứ không có thực thể—Hinayana school (nominalistic) which considered things as nominal without underlying reality

Nhứt Thừa: Ekayana (skt)—One Vehicle or Vehicle of Oneness.

1) Nhứt Phật thừa: Đại Thừa và Nhất Thừa được dùng đồng nghĩa với nhau trong tất cả kinh điển Đại Thừa. —One Yana—The Vehicle of oneness—The one Buddha-Yana—The One Vehicle. Mahayana and Ekayana are used synonymously in all the Mahayana texts.

3) Ngoài Nhất Thừa, Nhị Thừa, các kinh điển Đại Thừa còn nói đến Tam Thừa, gồm Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng Nhất Thừa kỳ

thật chẳng dính dáng gì đến số "Thừa," vì "Eka" có nghĩa là "một," và trong trường hợp nầy nó có nghĩa là "Nhất Thể," và "Ekayana" chỉ cái học thuyết dạy về sự nhất thể của các sự vật, qua đó tất cả chúng sanh kể cả Tiểu Thừa hay Đại Thừa đều được cứu khỏi sự ràng buộc của hiện hữu—Besides this Ekayana and Dviyana, the Mahayana sutras genrally speaks of Triyana, which consists of the Sravakayana, Pratyeka-buddha-yana, and Bodhisattvayana. But we must remember that the Ekayana has really nothing to do with the number of yanas though "eka" means "one." Eka in this case rather means "oneness," and "Ekayana" is the designation of the doctrine teaching the transcendental oneness of things, by which all beings including the Hinayanists and Mahayanists are saved from the bondage of existence.

Nhất Thừa Bồ Đề,, Nhất thừa giác ngộ—The One-Vehicle enlightenment

Nhất Thừa Chi Bảo: See Nhứt Thừa Chi Bảo.

Nhất Thừa Cứu Cánh Giáo,, Nhất thừa viên giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The One vehicle in its final teaching, as found in the Lotus Sutra.

Nhất Thừa Diệu Điển: Toàn thiện Đại thừa quyết đoán chỉ một con đường cứu độ trong Kinh Liên Hoa—The Perfect Mahayana which declares one way of salvation—The Lotus Sutra.

Nhất Thừa Gia,, The one-vehicle family or sect

Nhất Thừa Hiển Tánh Giáo,, One of the five divisions of the Avatamsaka School

Nhất Thừa Kinh,, See Nhất Thừa Diệu điển

Nhất Thừa Pháp Môn: The one-vehicle method as revealed in the Lotus Sutra.

Nhất Thừa Phật: The one Buddha-Yana

Nhất Thừa Viên Tông,, Lotus school of the perfect teaching (One Vehicle—Thiên Thai Tông)

Nhất Thức,, Tông Thành Thực cho rằng vạn hữu duy tâm—The Satyasiddhi Sect considered that all things are just one mind

Nhất Thực,, The one reality (bhutatathata)—See Nhứt Thực

Nhất Thực Cảnh Giới: Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp—The state or realm of bhutatathata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things—The realization of spirituality of all things—Như Lai pháp thân (The Tathagata- dharmakaya).

Nhất Thực Thừa: The one method of salvation.

Nhất Thực Tướng: See Nhất Thật Cảnh Giới, and Nhứt Thực Tướng.

Nhất Thực Viên Thừa: The Tathagata's perfect vehicle.

Nhất Thực Viên Tông: The one real and perfect school.

Nhất Thực Vô Tướng:

1) The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms—Formless— Invisible.

2) The invisible—The one reality being indivisible is aprt from all transient forms, and therfore styled the formless.

Nhất Tiển Đạo: Đường tên bay—An arrow's flight.

Nhất Tiếu: A smile.

Nhất Tiểu Kiếp,, A small kalpa—Thời kỳ phát triển và hoại diệt của vũ trụ—A period of the growth and decay of a universe—See Nhất Tăng Nhất Giảm

Nhất Tọa Thực,, Mỗi ngày chỉ ăn một buổi trước ngọ—One meal a day, taken before noon

Nhất Trần,, A grain of dust—Một hạt bụi—An atom—A particle

Nhất Trần Pháp Giới,, Cả pháp giới trong một nguyên tử, cả vũ trụ trong nhất trần— The whole in an atom, a universe in a grain of dust—Nhất trần là một vi vũ trụ của toàn vũ trụ— One grain of dust is a microcosmo of the universe whole

Nhất Trí: Cùng nhau đồng ý—Unanimous—In chorus.

Nhất Trì,, To adhere to one Buddha and one sutra

Nhất Trung Nhất Thiết Trung, , See Nhứt trung nhứt thiết trung

Nhất Túc Giác: Overnight Enlightenment—

Nhất Tự,, One word

Nhất Tự Kim Luân Đảnh Pháp: The one word golden wheel magical method (Chân ngôn).

Nhất Tự Kim Luân Phật Đảnh Pháp: See Nhất Tự Kim Luân Đảnh Pháp.

Nhất Tự Tam Lễ,, Mỗi chữ viết về Phật pháp đều phải lễ bái Tam Bảo—In writing Buddhist scriptures, at each writing thrice to pay homage to the Triratna

Nhất Tự Thiền,, A cryptic single-word reply to a question, requiring meditation for its apprehension. It is Zen or Ch'an method

Nhất Tự Văn Thù,, The single-word Manjusri

Nhất Tức,, Một hơi thở—A breath (inspiration-expiration)

Nhất Tức Bán Bộ,, Một hơi thở đi nửa bước—Half a step at a breathing on arising from meditation

Nhất Tức Nhất Thiết, Nhất Thiết Tức Nhất: Một là tất cả, tất cả là một—One is all and all is one (the essential unity of all things).

Nhất Tướng,, Laksana (skt)—One aspect—The unique form—The one mind in all things— Common mind in all beings

Nhất Tướng Pháp Môn: The unitary or monistic method where all is seen as a unity.

Nhất Tướng Tam Muội (chân như tam muội): A sammadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same.

Nhất Tướng Tam Muội Nhất Hạnh Tam Muội: The Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Mười, Lục Tổ nhắn với tứ chúng rằng— According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Tenth, the Sixth Patriarch told the assembly: “Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất

cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội nầy như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thục được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướt nầy thảy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

“Đất tâm chứa hạt giống,

Mưa rưới thảy nẩy mầm,

Đốn ngộ hoa tình rồi,

Quả Bồ Đề tự thành.”

The Master added, “All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of one Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma,

which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse"

The mind-ground contains every seeds;

Under the universal rain they all sprout

Flower and feeling-Sudden

Enlightenment

The Bodhi-fruit accomplishes itself."

Nhất Tướng Trí: The wisdom that all is bhutatathata and a unity.

Nhất Tướng Vô Tướng: One-ness means none-ness (there is no diversity).

Nhất Vãng,, See Nhứt vãng

Nhất Vật Bất Tương Lai (Zen): Empty-handed—Nothingness—Not a thing to bring or carry away.

Nhất Vi Trần,, The smallest particle—An atom—A microcosm of the universe

Nhất Vị,, One flavour—The same flavour

Nhất Vô Ngại Đạo,, Meditation on the one way without barrier (the end of reincarnations in nirvana)

Nhất Vũ,, A rain—A lesson or teaching from the Buddha

Nhất Xiển Đề,, Icchantika or Atyantika (skt)—

Đoạn thiện căn giả, người không có ý hướng giác ngộ Phật, kẻ thù của thiện pháp. Người cắt đứt mọi thiện căn. Nhất Xiển Đề là hạng người cùng hung cực ác, mất hết tất cả các căn lành, không thể nào giáo hóa khiến cho họ tu hành chi được hết. Tuy nhiên, Nhất Xiển Đề cũng áp dụng cho Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều được cứu độ. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: "Này Mahamati, vị Bồ Tát nhất xiển đề biết rằng tất cả sự vật đều ở trong Niết Bàn từ lúc khởi thỉ, nên vẫn giữ mãi không nhập Niết Bàn— One without desire for Buddha-enlightenment, or unable to become Buddha—An unbeliever (unbelief or abandoned character)—An enemy of the good—One who cuts off his roots of goodness. The Atyantika are people who are extremely evil and wicked, having lost all senses of goodness. It is impossible to change, transform, or influence them to take a cultivated path. However, this also applied to a Bodhisattva who has made his vow not to become a Buddha until all beings are saved. In the Lankavatara Sutra, he Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, the Bodhisattva-icchantika knowing that all things are in Nirvana from the beginning refrains forever from entering into Nirvana.

<> ** For more information, please see Vô Chủng Xiển Đề.

Nhật:

1) Ngày: Surya (skt)—The sun—Day.

2) Nước Nhật: Japan.

Nhật Bản,, Nước Nhật, nơi mà Phật giáo đã được truyền sang từ Cao Ly vào thế kỷ thứ sáu, và từ Trung Hoa vào thế kỷ thứ bảy—Japan. Buddhism was introduced there from Korea in the sixth century, and in the seventh century from China.

Nhật Chủng,, Surya-Vamsa (skt)—Một trong năm họ của dòng Thích Ca. Tương truyền tổ tiên của dòng họ Thích Ca được sanh ra bởi mặt trời từ trong cây mía hai nhánh—One of the five surnames of Sakyamuni, sun-seed or lineage, his first ancestors having been produced by the sun from “two stalks of sugar-cane.

Nhật Chủng Thiện Sanh: Suryavamsa (skt)—An ancient king of Potala and ancestor of the Sakya line—Vị vua thời cổ của Potala và là tổ tiên của dòng Thích Ca.

Nhật Cung,, Cung điện mặt trời, nơi trú ngụ của Nhật Thiên Tử—The sun-palace, the abode of the sun ruler

Nhật Diện Phật: Nhật Diện Phật với thọ mạng là 1.800 năm, ngược lại với Nguyệt Diện Phật mà thọ mạng chỉ có một ngày một đêm—The “Sun-Face” Buddha, whose life is 1.800 years, in contrast with the “Moon-Face” Buddha, whose life is only a day and a night.

Nhật Diệu,, Mặt trời, một trong cửu diệu, thuộc đoàn tùy tùng của Nhật Thiên, đông độ của Thai Tạng Giới—The sun, one of the nine luminaries; one of the retinue of the sun ruler shown in the Eastern part of Garbhadhatu group driving three horses—See Cửu Diệu

Nhật Dụng: Daily use—Daily expenses.

Nhật Giới Đàn: The altar of the law.

Nhật Ký: Journal—Diary.

Nhật Liên,, Nichiren (Jap)—Còn gọi là Tân Liên Hoa Tông, một tông phái của Phật Giáo Nhật Bản do ngài Nhật Liên sáng lập. Các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ tụng “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ—Also called New Lotus School, a branch of Japanese Buddhism founded by Nichiren (1222-1282). Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra” to the vigorous accompaniment of their own drum- beating.

Nhật Liên Tông,, Nichiren (jap)—New Lotus or Lotus-pietism (Mahayanistic)—Tông phái nầy mang tên của người sáng lập—This sect is called after its founder, Nichiren (see Nhật Liên).

Nhật Luân,, Ngoại viện mặt trời—The sun disc, which is the exterior of the sun palace of the sun ruler

Nhật Luân Tam Muội,, Nhật Tuyền Tam Muội—Suryavarta-samadhi (skt)—Một trong mười sáu phép tam muội được kể trong Kinh Pháp Hoa—One of the sixteen samadhi mentioned in the Lotus Sutra

Nhật Ngung Trung: Giờ Tỵ, 10 giờ sáng. Tông Thiên Thai cho rằng giờ nầy là giờ của trí huệ Bát Nhã—10 AM styled by the T'ien-T'ai the hour of wisdom.

Nhật Nguyệt,, Sun and moon

Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, , Candra-Surya-Pradipa—Kandrarkadipa (skt)—Theo Phẩm Tự của Kinh Pháp Hoa, đời quá khứ có hai vạn vị Phật có cùng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, đã kế tiếp nhau xuất hiện nơi đời mà thuyết Kinh Pháp Hoa—According to the Lotus Sutra, the is the title of 20,000 Buddhas in the past kalpas, who succeeded each other preaching the Lotus Sutra

Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức, , Candra-vimala-surya-prabhasa-sri—Vị Phật mà pháp giới cũng giống như An Dưỡng Quốc của Phật A Di Đà—A Buddha whose realm resembles Sukhavati of Amitabha Buddha

** For more information, please see

Sukhavati.

Nhật Quang,, Sunlight.

Nhật Quang Bồ Tát,, Surya-prabhasana—Một trong hai Bồ Tát hầu cạnh Phật Dược Sư. Vị Bồ Tát nầy ở ngôi vị thứ chín trong Viện Địa Tạng của Thai Tạng Giới—Sunlight Bodhisattva, one of the two Bodhisattvas who are assistants of the Master of Healing (Dược Sư). Sunlight Bodhisattva is the ninth in the Ti-Tsang Court of the Garbhadhatu group

Nhật Tàng Hoa Nhãn Thị: Năm đặc tính lấy ra từ tên của năm vị Phật trong Kim Cang Giới (Đại Nhật, Bảo Tàng, Hoa Khai Phu, Liên Hoa Nhãn, Thiên Thị Lôi Âm)—Five characters taken from the names of, representing five Buddhas in the Vajradhatu.

Nhật Thiên Chúng,, Đoàn tùy tùng của Trời Đế Thích trong cung điện Mặt Trời của ngài—The retinue of Indra in his palace of the sun

Nhật Thiên Tử,, Supra (skt)—Tô Lợi Da—Tu Lợi—Tu Dã Thiên Tử—Tu ý Thiên Tử—Bảo Quang Thiên Tử hay Bảo Ý Thiên Tử, là biến hóa thân của Quán Âm Bồ Tát, trụ ở trong mặt trời—The sun-ruler, one of the metamorphoses of Kuan-Yin, dwelling in the sun as palace, driving a quadriga

Nhật Thực: Solar eclipse.

Nhật Tinh Ma Ni,, Tên một loại châu ngọc, người mù mà chạm vào ngọc nầy thời được sáng mắt—A pearl (mani), crystal clear as the sun, which gives sight to the blind.

Nhật Tinh Tú: Naksatratara-raja-ditya (skt)—Mức độ thiền định, chẳng hạn như nhắm vào mặt trời, tinh tú hay chòm sao mà định—A degree of meditation, such as the sun, stars and constellations samadhi.

Nhật Tuyền Tam Muội: See Nhật Luân Tam Muội.

Nhật Tưởng Quán: Quán tưởng mặt trời lặn, quán tưởng đầu tiên trong 16 phép quán tưởng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Meditation on, and observing of the setting sun, the first of the sixteen meditations in the Contemplations of the Infinite Life Sutra.

Nhật Xuất Luận Giả,, Nhật Xuất Luận Giả là tên của vị sáng lập ra Kinh Bộ Tông, vào khoảng đầu kỷ nguyên Thiên Chúa—The sunrise exponents, a title of the founder of the Sutra Sect before the Christian Era—See Thí Dụ Luận Sư

Nhĩ Căn,, Srotrendriya (skt)—The organ of hearing.

Nhĩ Luân,, Vòng đeo tai—An ear-ring

Nhĩ Mạn Sai: Mimamsa (skt)—Một trong ba phái triết hoc chính thống ở Ấn Độ, phái nầy cho rằng chỉ có sự giải thích của kinh Vệ Đà là chính đáng (Phật giáo gọi phái nầy là Thanh Luận Sư)—The Mimamsa system of Indian philosophy founded by Jaimini, especially the Purva- mimamsa. It was one of the three great divisions of Orthodox Hindu philosophy.

Nhĩ Mạt Hạ: Mimaha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nhĩ Mạt Hạ là một vương quốc cổ cách Samarkand chừng 70 dậm, nơi mà bây giờ la Moughian hay Naghin tại Turkestan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mimaha,

an ancient kingdom about seventy miles east of Samarkand, the present Moughian or Maghin in Turkestan.

Nhĩ Mục: Ears and eyes.

Nhĩ Ngữ Giới,, Mật giới được truyền bằng cách nói thầm vào tai, một lối thực hành của Mật giáo—Secret rules whispered in the ear, an esoteric practice

Nhĩ Nhập: Nhĩ nhập, một trong thập nhị nhập—The entrance of the ear, one of the twelve entrances.

Nhĩ Thức,, Srotravijnana (skt)—Nhiệm vụ của Nhĩ thức là nhận biết âm thanh; tuy nhiên, nhĩ thức tùy thuộc nơi nhĩ căn. Khi nhĩ căn và âm thanh gặp nhau, nhĩ thức liền phát sanh (nơi người điếc thì nhĩ căn và âm thanh không bao giờ gặp nhau, nên nhĩ thức không bao giờ khởi sanh). Hành giả nên luôn nhớ như vậy để tu tập thiền định mà đóng bớt nhĩ căn—Ear Consciousness—Ear perception—Ear-discernemtn—Auditory consciousness—Hearing consciousness—The function of the ear consciousness is to perceive and apprehend sounds; however, ear consciousness depends on the ear faculty. Ear faculty and any sound meet, the ear consciousness develops instantly (in a deaf person, ear faculty and sounds never meet, therefore no ear consciousness will arise). Buddhist cultivators should always remember this and try to practise meditation stop or close the ear consciousness if possible.

Nhĩ Xứ: Nhĩ xứ, một trong mười hai xứ—The place of the ear, one of the twelve places.

Nhị: Dva or Dvi (skt)—Hai—Two—Dvitiya—Second.

Nhị Ái,, Hai loại ái—Two kinds of love

1) Dục ái: Ordinary human love springing from desire—See Dục Ái.

2) Pháp ái: Bodhisattva or religious love springing from the vow to save all creatures—See Pháp Ái.

Nhị Bách Ngũ Thập Giới,, Cụ Túc Giới—

Hai trăm năm chục giới cụ túc của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—The 250 commandments (precepts) or the perfect or complete commandments which are obligatory on monks and nuns

I. Tỳ Kheo 250 Giới—250 Commandments for Bhikkhus:

(A) (4) Tứ Ba La Di hay Tứ Căn Bản Cực Ác: Parajika (skt)—Bốn trọng tội không thể tha thứ được. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong bốn trọng tội nầy sẽ bị trục xuất khỏi giáo đoàn— The four unpardonable offenses. A monk who commits one of these offenses is expelled from the Order.

1) Sát: Sát sanh—Kiling.

2) Đạo: Trộm cắp—Stealing or theft.

3) Dâm: Sexual intercourse.

4) Vọng: Vọng ngữ, đặc biệt tự khoa trương là mình đã phát huệ trong khi mình chẳng có gì— Lying, particularly, claiming to have attained insight or understanding that one does not in fact possess.

(B) (13) Thập Tam Tăng Tàn: Sanghavasesa (skt)—13 trọng giới Tăng Tàn. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong 13 giới nầy sẽ tạm thời bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn một thời gian, cách ly để sám hối (gồm lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thán thân, môi nhân, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, phá Tăng, trợ phá Tăng, ô gia tấn, cự Tăng gián)—Thirteen major prohibitions. A monk who violates these are divested of membership in the Order for a certain period of time.

(C) (2) Nhị Bất Định Pháp: Aniyata (skt)—Hai trọng tội Bất Định Pháp, như một mình ở cùng nơi với người nữ, dù có ai thấy, hay không thấy. Gọi là nhóm tội bất định vì hình phạt thay đổi tùy theo tội trạng—Two major offenses such as being alone with a woman, either in a place where one cannot see, or in a place where one can see. These rules are called the indeterminate or aniyata group because the punishment for going against them varies according to their circumstances.

1) Bình xứ bất định: Prohibition relating to offenses which are committed in a place where one cannot be seen.

2) Lộ xứ bất định: Giới cấm liên hệ tới việc phạm giới tại một nơi không ai thấy—Prohibition relating to offenses which are committed in a place where one can

be seen.

(D) (30) Tam Thập Xả Đọa: Naihisargika-prayaschittika (skt)—Ba mươi giới xả đọa gồm những giới về y, bát, và vật dụng chung, vân vân. Người phạm phải một trong ba mươi giới nầy sẽ bị rơi vào ba đường dữ—Thirty standards whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths.

(E) (90) Cửu Thập Ba Dật Đề: Shuddha-Prayaschittika (skt)—Chín mươi tội Ba Dật Đề, hay ứng đối trị, gồm những tội linh tinh. Người phạm phải những giới nầy phải phát lồ sám hối trước chúng—Ninety standards, violation of which requires public confession.

(F) (4) Đề Xá Ni: Pratiddesaniya (skt)—Bốn tội Đề Xá Ni, hay ưng phát lồ. Người phạm phải những tội nầy chỉ phát lồ sám hối khi có người biết được tội của mình (Tùng phi thân ni thủ thực, thực ni chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực)—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error.

(G) (100) Bách Chúng Học: Siksakaraniya or Shaiksha-dharma (skt)—Một trăm tội nhẹ, rất dễ phạm phải. Người phạm phải những tội nầy nên nhớ trong lòng để tiến tu—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self- development.

(H) (7) Thất Diệt Tranh: Adhikarana-shamatha (skt)—Bảy quy luật để dàn xếp những tranh cãi trong giáo đoàn—Seven kinds of Vinaya for ending or settling disputes within the Order—See Thất Diệt Tranh Pháp.

II. 348 Giới Tỳ Kheo Ni—348 Commandments for Bhikkhunis.

<> ** Giống như của Tỳ Kheo, cộng thêm bốn giới Ba La Di, 80 giới Ba Dật Đề, 4 giới

Đề Xá Ni, và mười giới Tăng Tàn—The

same as commandments for Bhikkhus,

plus another four Parajika, another 80

Prayascittikah, another four

<> Pratidesaniya, and another ten Sanghavasesa.

Nhị Ban: See Tri Sự Đầu Thủ.

Nhị Báo,, Hai loại quả báo—The dual reward

1) Y báo: Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước—The material environment on which a person depends, resulting from former karma.

2) Chánh báo: Chánh quả—Direct reward, body or person.

Nhị Bát,, Mười sáu phép quán sát hay thiền định—The sixteen meditations

Nhị Bát Nhã,, Hai loại bát nhã hay trí huệ—Two kinds of prajna or wisdom

(A)

1) Thế gian Bát nhã: Temporal wisdom.

2) Xuất thế gian Bát nhã: Supernatural wisdom.

(B)

1) Thực tướng Bát nhã: Phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc—The first part of the Prajnaparamita—Original Wisdom.

2) Quán chiếu Bát nhã: Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập— The second part of the Prajnaparamita—Wisdom acquired from cultivation or contemplation.

(C)

1) Cộng Bát nhã: Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát—Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect.

2) Bất cộng Bát nhã: Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát—Prajna of the perfect bodhisattva teaching.

Nhị Bần,, Hai loại nghèo—Two kinds of poverty

1) Tài bần: Nghèo vật chất—Poverty of goods.

2) Pháp bần: Nghèo tâm linh—Poverty of faith or religion.

Nhị Biên,, Dharmadvaya (skt)—Duality—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism

(A)

1) Đoạn kiến: Nihilism (skt)—Hoại diệt—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến nầy phủ nhận thuyết tái sanh—Annihilation—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Denial of the doctrine of reincarnation.

2) Biên kiến: Eternalism (skt) Vĩnh cửu—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—Immortality—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever.

(B)

1) Hữu biên: Tin có sự hiện hữu—Those who believe that things exist.

2) Vô biên: Tin rằng không có cái gì có thể tự hiện hữu—Those who believe that nothing is self- existent or thins cannot be said to exist.

(C)

1) Tăng ích biên: The plus side—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh—Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self.

2) Tổn giảm biên: The minus side—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo—Those who believe that nothing exists even of karma.

Nhị Biểu Nghiệp: Hai loại biểu nghiệp của thân khẩu ý—Two kinds of activities of the body, mouth and mind:

1) Hữu Biểu Nghiệp: Manifested activities—See Hữu Biểu Nghiệp.

2) Vô Biểu Nghiệp: Unmanifested activities—See Vô Biểu Nghiệp.

Nhị Bố Thí: Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity:

(A)

1) Tài thí: Bố thí bằng của cải—Giving of goods.

2) Pháp thí: Thuyết giảng những lời Phật dạy để độ người—Giving the Buddha's truth to save sentient beings.

(B)

1) Tịnh thí: Bố thí thanh tịnh chẳng cần báo đáp—Pure or unsullied charity, which looks for no reward here but only hereafter (expecting no return).

2) Bất tịnh thí: Bố thí mong cầu phước báo—Impure or sullied charity whose object is personal benefit (expecting something in return).

Nhị Bộ: Hai bộ được thành lập ngay khi Phật nhập diệt—Two divisions that took place immediately after the Buddha's death:

1) Thượng Tọa bộ: The elder monks or intimate disciples.

2) Đại Chúng bộ: The general body of disciples.

Nhị Bộ Ngũ Bộ,, The two divisions and the five divisions

(A) Nhị Bộ: The two divisions—See Nhị Bộ.

(B) Ngũ Bộ: Người ta nói rằng Ngũ Bộ được thành hình một thế kỷ sau khi Phật nhập diệt—The five divisions, which are said to have occurred a century later:

1) Đàm Vô Đức bộ: Dharma-guptah (skt).

2) Tát Bà Đa bộ: Mulasarvastivadah (skt).

3) Di Sa Tắc bộ: Mahisasakah (skt).

4) Ca Diếp Di bộ: Kasyapiyah (skt).

5) Bà Thô Phú Na bộ: Vatsiputriyah (skt).

Nhị Cảnh: Two realms—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, trên đường tu không tinh tấn thì thôi, nếu dụng công tinh tấn, nhứt định có cảnh giới. Cảnh giới nầy có hai loại trong và ngoài khác nhau—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, if we are not diligent and do not exert efforts along the path of cultivation, nothing usually happens; however, if we are diligent and exert a great deal of effort, we will definitely witness different realms. These two realms either come from within the mind or are caused by outside sources.

1) Nội Cảnh—Internal Realms:

2) Ngoại Cảnh—External Realms:

Nhị Căn,, Hai loại căn—Two roots

(A)

1) Lợi căn: Keen (able) root.

2) Độn căn: Dull root.

(B)

1) Chính căn: Thắng nghĩa căn—Khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là sở kiến phàm phu—The power or ability which uses the sense organs to discern the truth.

2) Phù căn: Phù Trần căn—Năm căn hay y xứ của năm căn trên thân thể—The sense organs as aids.

(C)

1) Nam căn: Male organ.

2) Nữ căn: female organ.

Nhị Câu Phạm Quá,, Cả hai đều phạm lỗi—Một từ ngữ nói về những chỉ trích của Thiên Thai về Hoa Nghiêm, dù cho Thiên Thai là Viên giáo, nhưng nó vẫn còn có những chỗ thô chỗ dở của Biệt giáo so với giáo pháp thực sự hoàn hảo thời Pháp Hoa—Both have mistakes— A term applied by T'ien-T'ai in criticism of Hua-Yen, which while it is a perfect or complete doctrine, yet has the "crudities" of the Avatamsaka or Lotus sects (Biệt Giáo) and comes short of the really perfect Lotus doctrine

Nhị Cầu,, Hai loại mong cầu—Two kinds of seeking

1) Đắc cầu: Cầu được những điều khoái lạc sung sướng—Seeking to get something of enjoyment and happiness.

2) Mệnh cầu: Cầu được sống lâu mãi mãi—Seeking long life.

Nhị Chân Như,, Theo Phật Giáo, có hai loại Chân Như—According to Buddhism, there are two aspects of the bhutatathata, or two truths

(A)

1) Bất biến chân như (vạn pháp tức chân như): An lập chân như—Tùy theo duyên vô minh mà khởi lên trong thế giới hiện tượng mà chân tính bất biến—The changeless essence or substance.

2) Tùy duyên chân như (chân như tức vạn pháp): Phi an lập chân như—Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên như trong thế giới hiện tượng—Its conditioned or ever-changing forms, as in the phenomenal world.

(B)

1) Ly ngôn chân như: Thể tướng của chân như vốn xa lìa tướng ngôn ngữ, tướng tâm niệm— The inexpressible absolute, only mentally conceivable.

2) Y ngôn chân như: Dựa vào ngôn ngữ lời nói giả danh để hiện rõ chân tướng—Aspects expressed in words.

(C)

1) Không chân như: Lìa hết thảy các pháp nhiễm lây, dường như hư không hay tấm gương sáng, không có gì trong đó—The absolute as the void (space, the sky, the clear mirror).

2) Bất không chân như: Chơn như đủ hết thảy các pháp tịnh, như gương sáng hiện lên muôn vẻ—The absolute in manifestation or phenomenal (images in the mirror)—The womb of the universe in which are all potentialities.

(D)

1) Tại triền chân như: Còn gọi là Hữu Cấu Chân Như, tức là chân như ở trong ràng buộc—The Buddha nature in bonds.

2) Xuất triền chân như: Còn gọi là Vô Cấu Chân Như, tức là chân như ra khỏi ràng buộc—The Buddha nature set free by the manifestation of the Buddha and Bodhisattvas.

(E)

1) Hữu cấu chân như: Chân như có bợn nhơ, như trong trường hợp chúng sanh là những người chưa giác ngộ (lục bình bám rễ trong bùn)—The Buddha-nature defiled, as unenlightened man (water lily with its roots in the mud).

2) Vô cấu chân như: Chân như không bợn nhơ, như nơi chư Phật hiển hiện Phật tánh thanh tịnh và trong sáng như trăng rằm—The pure Buddha-nature, purified or bright as the full moon.

(F)

1) An lập Chân như: See Bất biến Chân như.

2) Phi An lập Chân như: See Tùy duyên Chân như.

(G)

1) Tương đãi chân như: Chơn như trong thế giới hiện tượng, y theo lời nói giả danh mà hiển hiện ra, bất biến mà tùy duyên—Relative or conventional, everyday truth of the mundane world subject to delusion and dichotomies.

a) Chơn như tương đối trong thế giới hiện tượng, y theo lời nói giả danh mà hiện ra, bất biến mà tùy duyên—The relative truth, or the truth of the unreal, manifests 'stillness but is always illuminating,' which means that it is immanent in everything.

b) Những nhà tư tưởng của trường phái Tịnh Độ chấp nhận dùng tương đãi chân như để diễn tả tuyệt đãi chân như, hay dùng tương đãi chân như như là cỗ xe phương tiện đưa chúng ta đến tuyệt đãi chân như. Phương thức giúp hành giả Tịnh Độ dựa trên sắc tướng để đạt đến Phật tánh là cái vô tướng—Pure Land thinkers accepted the legitimacy of conventional truth as

an expression of ultimate truth and as a vehicle to reach Ultimate Truth. This method of basing on form helps cultivators reach the Buddhahood, which is formless.

2) Tuyệt đãi chân như: Chơn như tuyệt đối, siêu việt, hay chân không tuyệt đối, đây là những gì chư Phật đã dạy, tùy duyên mà bất biến—The ultimate or absolute Truth, transcending dichotomies, as taught by the Buddhas. The absolute truth, or the truth of the void, manifests'illumination but is always still,' and this isn absolutely inexplicable.

** For more information, please see Chân

Như (C).

Nhị Chấp,,

(A) Hai tà chấp hay luyến ái—Two erroneous tenets or attachments—Illusions—Do ngã pháp chấp, ảo vọng phát khởi—All illusion arises from holding to the reality of the ego and of things:

1) Ngã chấp: Nhân chấp hay chấp cái ngã có thật—Attachment of the reality of the ego, permanent personality, the atman, soul or self.

2) Pháp chấp: Chấp rằng vạn pháp có thật—Attachment of the reality of dharma, things or phenomena.

(B) Hai thuyết chấp về luân hồi—Two theories on reicarnation: Hai thuyết nầy đều không đúng với luật "Luân Hồi" của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới nầy hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi—Both theories do not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also

wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable.

1) Chấp Đoạn Kiến—Attachment on Nihilism: Thuyết nầy tin rằng loài người cũng như vật, chết là mất là mất hẳn, không còn gì sau đó, là cát bụi con người trở về với cát bụi. Các khoa học gia

cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc được thọ thai do tinh cha trứng mẹ, sống cuộc đời của mình và chết, chấm dứt hiện hữu—This theory believes in nihilism, claims that after death there is nothing left. Man born from dust will return to dust. This is what scientists believe. They say every person conceived by the fusion of a sperm and egg, will live his life and will die, thus terminating his existence on earth.

2) Chấp Thường Kiến—Attachment on Eternalism: Thuyết nầy tin rằng trước khi là người, con người không có hiện hữu, rồi được tạo nên, con người được sanh vào đời do ý chí của một vị thần linh. Người ấy sống đời mình, rồi tùy theo những gì mình tin tưởng hay những hành động của mình trong đời, sẽ được về vĩnh viễn trên cõi thiên đàng hoặc bị đày vĩnh viễn nơi địa ngục—This theory believes in eternalism, believes that man was created by the will of some Deity. He will live his life and act according to his beliefs in order to return to Heaven or to be condemned forever in Hell.

Nhị Chúng,, Hai chúng Phật giáo—Two groups of Buddhist followers

1) Chúng Xuất gia: Tu sĩ xuất gia là những vị đã giữ từ mười giới trở lên—The monks or clergy who observe at least ten commandments.

2) Chúng tại gia: Cư sĩ tại gia là các vị chỉ giữ từ năm đến tám giới—The laity who observe the five and the eight commandments.

Nhị Chủng,, Hai loại—Two kinds or classes

Nhị Chủng Bát nhã: See Nhị Bát nhã.

Nhị Chủng Bịnh: Hai loại bịnh—Two kinds of sickness:

1) Thân bịnh: Physical sickness.

2) Tâm bịnh: Mental or spiritual sickness.

Nhị Chủng Bồ Đề Tâm: Two kinds of Bodhi-mind.

1) Duyên Sự Bồ Đề Tâm: See Duyên Sự Bồ Đề Tâm, and Tứ Hoằng Thệ Nguyện.

2) Duyên Lý Bồ Đề Tâm: See Duyên Lý Bồ Đề Tâm.

Nhị Chủng Bồ Tát,, Hai loại Bồ Tát—Two kinds of Bodhisattvas

(A)

1) Tại gia Bồ Tát: Lay Bodhisattvas.

2) Xuất gia Bồ Tát: Monastic Bodhisattvas.

Nhị Chủng Bồ Tát Thân,, Hai loại thân Bồ Tát—Two kinds of Bodhisattva's body

1) Nhục thân Bồ Tát: Thân sống chết của Bồ Tát—Bodhisattva's mortal body.

2) Kim thân bất hoại Bồ Tát: Bodhisattva's immortal body.

Nhị Chủng Bố Thí,, Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity—See Nhị Bố Thí

Nhị Chủng Chấp Trì : Theo Tịnh Độ tông, chấp trì có nghĩa là luôn luôn tụng niệm, niệm nào cũng phải nhớ lấy danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Vì thế cho nên chấp trì còn được gọi là "Trí Tuệ Suy Nghĩ." Theo Kinh A Di Đà Yếu Nghĩa, Hán dịch bởi Ngài Cưu Ma La Thập, ngài Trí Húc giải thích, và cư sĩ Tư Nhuận Việt dịch, có hai loại "Chấp Trì"—According to the Pure Land Sect, reciting the Buddha-name is a matter of being mindful of the Buddha-name from moment to moment, thus it is the "wisdom that comes from reflecting." According to the Amitabha Sutra (translated into Chinese by Kumarajiva, explained by Bhikshu Trí Húc, and translated into Vietnamese by lay person Tuệ Nhuận), there are two levels of practice in reciting the Buddha- name.

1) Sự Trì: Reciting the Buddha-name at the phenomenal level—Người "sự trì" là người tin có Phật A Di Đà ở cõi tây Phương Tịnh Độ, nhưng chưa thông hiểu thế nào là "Tâm mình tạo tác ra Phật, Tâm mình chính là Phật." Nghĩa là người ấy chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ, như lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ chẳng bao giờ quên—Reciting the Buddha-name at the level of phenomenal level means believing that Amitabha Buddha exists in His Pure Land in the West, but not yet comprehending that he is a Buddha created by the Mind, and that this Mind is Buddha. It means you resolve to make vows and to seek birth in the Pure Land, like a child longing for its mother, and never forgetting her for a moment.

2) Lý Trì: Reciting the Buddha-name at the level of inner truth—Người "lý trì" là người tin rằng Phật A Di Đà ở Tây Phương là Phật đã có sẳn trong tâm mình, là Phật do Tâm mình tạo ra, mình lấy ngay cái danh hiệu Phật lớn lao và có sẳn trong Tâm mình đó mà buộc Tâm mình vào, khiến cho nó chớ tạm quên—Reciting the Buddha-name at the level of inner truth or noumenon means believing that Amitabha Buddha and His Pure Land in the West are inherent features of our own pure Minds, the creation of our own pure Minds. It means using the great name of Amitabha Buddha, which is inherent in our Minds and the creation of our Minds, as a focal point to concentrate our minds on, so that we never forget it for a moment.

Nhị Chủng Cúng Dường,, See Nhị Cúng Dường in Vietnamese-English Section

Nhị Chủng Điên Đảo: Two conditions for being upside down—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại điên đảo như sau: "Ông A Nan! Ông muốn tu chân tam ma địa, thẳng đến đại Niết Bàn của Như Lai, trước hết phải biết hai thứ điên

đảo là chúng sanh và thế giới. Nếu điên đảo không sinh, đó là chân tam ma địa của Như Lai."— According to the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the two conditions for being upside down as follows: "Ananda! You now wish to cultivate true samadhi and arrive directly at the Thus Come One' Parinirvana,

first, you should recognize the two upside-down causes of living beings and the world. If this upside-down state is not produced, then there is the Thus Come One's true samadhi."

1) Chúng Sanh Điên Đảo: Upside-down state of living beings—

2) Thế Giới Điên Đảo: Upside-down state of the world—

*** For more information, please see Thập

Nhị Loại Chúng Sanh.

Nhị Chủng Định: Hai loại định—There are two kinds of samadhi:

1) Tán Định: Thiền định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới—Scattered or general meditation in the world of desire.

2) Thiền Định: Thiền định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới—Abstract meditation in the realms of form and beyond form.

Nhị Chủng Hữu: Theo Thanh Tịnh Đạo, có hai loại Hữu—According to the Path of Purification, there are two kinds of becoming.

1) Nghiệp Hữu: Karma-process becoming—Chính tiến trình nghiệp là hữu, thì gọi là nghiệp hữu. Nghiệp cần được hiểu là hữu vì nó đem lại hữu hay sự tái sanh. Trước hết, nghiệp hữu nói vắn tắt là hành và các pháp tham dục, vân vân, tương ưng với hành cũng được xem là nghiệp. Nghiệp hữu bao gồm phước hành, phi phước hành, bất động hành, ở bình diện nhỏ (hữu hạn) hay bình diện lớn (đại hành). Tất cả những nghiệp đưa đến sự tái sanh đều là nghiệp hữu—The karma-process itself is karma-process becoming. The karma should be understood as becoming. The karma-process becoming in brief is both volition also and the states covetousness, etc., associated with the volition and reckoned as karma too. Karma-process becoming consists of the formation of merit, the formation of demerit, the formation of the imperturbable, either with a small (limited) plane or with a large plane. All karmas that lead to becoming are called karma-process becoming.

2) Sinh Hữu: Rebirth-process becoming.

a) Chính tiến trình tái sanh là hữu thì gọi là sanh hữu. Tái sanh là hữu vì nó hiện hữu. Sanh hữu nói vắn tắt là các uẩn do nghiệp sanh—Rebirth is becoming since it becomes. Rebirth-process becoming briefly is aggregates generated by karma.

b) Sanh hữu gồm chín loại: It is of nine kinds:

• Dục hữu: Loại hữu có dục vọng—Sense-desire becoming, the kind of becoming possessed of sense-desires.

• Sắc hữu: Loại hữu có sắc—Fine-material becoming, the kind of becoming possessed of fine material.

• Vô sắc hữu: Loại hữu vô sắc—Immaterial becoming, the kind of becoming possessed of immaterial.

• Tưởng hữu: Loại hữu có tưởng—Percipient becoming, the kind of becoming possessed of perception.

• Vô tưởng hữu: Loại hữu không có tưởng—Non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of non-perception.

• Phi tưởng phi phi tưởng hữu: Loại hữu không có tưởng mà cũng không có không tưởng— Neither-percipient-nor-non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of neither perception nor non-perception.

• Hữu nhất uẩn: Loại hữu có một uẩn—One-constituent becoming, the kind of becoming possessed of one constituent.

• Hữu tứ uẩn: Loại hữu có bốn uẩn—Four-constituent becoming, the kind of becoming possessed of four constituents.

• Hữu ngũ uẩn: Loại hữu có năm uẩn—Five-constituent becoming, the kind of becoming possessed of five constituents.

Nhị Chủng Hữu Tri Thức: Two kinds of advisor.

1) Thiện Hữu Tri Thức: Good advisor—See Thiện Hữu Tri Thức.

2) Ác Hữu Tri Thức: Bad advisor—See Ác Tri Thức.

Nhị Chủng Khất Sĩ: Hai loại khất sĩ—Two kinds of mendicant:

1) Nội Khất: Người có khả năng tự kềm chế nội tâm—Those who are able to self-control his or her internal mental or spiritual methods.

2) Ngoại Khất: Người có khả năng tự kềm chế những hình thức bên ngoài—Those who are able to self-control his or her externals such as strict diet.

Nhị Chủng Luật Nghi: Two kinds of rules or customs.

1) Ác Luật Nghi: Bad, or evil rules and customs.

2) Thiện Luật Nghi: Good rules and customs.

Nhị Chủng Lực: Two kinds of power—Hàng phàm phu nghiệp ác sâu dầy, đầy đủ tất cả phiền não, dù có ít nhiều công đức tu hành, hoặc chướng vẫn chưa vơi, được trong muôn một. Cõi Cực Lạc rất trang nghiêm thanh tịnh, còn siêu việt hơn tam giới, thế thì hạng phàm phu làm sao được vãng sanh? Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại lực—Ordinary people are entirely enmeshed in heavy evil karma and are full of all kinds of afflictions. Even though they may have some virtues as a result of cultivation, they find it difficult to sever even a fraction of their defilements and hindrances. The Land of Ultimate Bliss, on the other hand, is extremely purely adorned, transcending the Triple Realm. How can such

depraved common mortals hope to be reborn there? According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, there are two kinds of power.

1) Tự Lực—Self-power: Về tự lực, hàng cụ phược phàm phu ở thế giới nầy tuy có đôi chút tu hành, thật ra chưa có thể sanh về Tịnh Độ và chưa xứng đáng được ở Tịnh Độ. Kinh Anh Lạc nói: "Từ địa vị cụ phược phàm phu chưa biết Tam Bảo và nhân quả thiện ác, trước tiên mới phát tâm Bồ Đề phải lấy tín làm gốc, đến khi vào đạo Phật lại lấy giới làm nền tảng. Hạng phàm phu nầy khi mới thọ Bồ Tát giới, nếu mỗi đời cứ tiếp tục giữ giới như thế không cho khuyết phạm, trải qua ba kiếp mới đến địa vị sơ phát tâm trụ. Lại cứ như thế mà tu thập tín, thập ba la mật cùng vô lượng hạnh nguyện, nối nhau không gián đoạn, mãn một vạn kiếp mới đến ngôi đệ lục Chánh Tâm trụ. Khi tiến lên đệ thất Bất Thối trụ tức là đã vào chủng tánh vị, nhưng địa vị nầy cũng chưa được sanh về Tịnh Độ—As far as self-power is concerned, while the ordinary beings of this world, totally bound by their attachments and afflictions, may have some level of cultivation, in reality, they still cannot be reborn in the Pure Land nor deserve to reside there. The Peace and Bliss Collections states: "Those who first develop the Bodhi Mind, starting from the level of completely fettered ordinary people ignorant of the Three Treasures and the Law of cause and Effect, should base themselves initially on faith. Next, when they have embarked upon the Bodhi path, the precepts should serve as their foundation. If these ordinary people accept the Bodhisattva precepts and continue to uphold them unfailingly and without interruption for three kalpas, they will reach the First Abode of Bodhisattvahood. If they pursue their cultivation in this manner through the Ten Paramitas as well as countless vows and practices, one after another without interruption, at the end of ten thousand kalpas they will reach the Sixth Abode of Bodhisattvahood. Should they continue still further, they will reach the Seventh Abode or Non-Retrogression. They will then have entered the stage of the 'Seed of Buddhahood,' i.e., they are assured of eventual Buddhahood. However, even then, they still cannot achieve rebirth in the Pure Land.

2) Tha Lực—Other-power: Về tha lực, nếu kẻ nào tin nơi nguyện lực đại bi nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật của Đức Phật A Di Đà, rồi phát lòng Bồ Đề tu môn Niệm Phật Tam Muội, chán thân hữu lậu trong ba cõi, thực hành bố thí, trì giới, cùng các phước nghiệp, mỗi hạnh đều hồi hướng nguyện sanh Tây Phương Cực Lạc thì cơ cảm hợp nhau, nương nhờ Phật lực liền được vãng sanh—With regard to other-power, if anyone believes in the power of Amitabha Buddha's compassionate vow to rescue sentient beings and then develops the Bodhi-Mind, cultivates the Buddha Remembrance (Recitation) Samadhi, grows weary of his temporal, impure body in the Triple Realm, practices charity, upholds the precepts and performs other meritorious deeds, dedicating all the merits and virtues to rebirth in the Western Pure Land, his aspirations and the Buddha's response will be in accord. Relying thus on the Buddha's power, he will immediately achieve rebirth.

Nhị Chủng Nghiệp: Hai loại nghiệp—There are two kinds of karma:

(A)

1) Nghiệp cố ý sẽ phải mang nghiệp quả nặng nề: Intentional karma which bears much heavier karma vipaka (phala).

2) Nghiệp không cố ý, nghiệp quả nhẹ hơn: Unintentional karma which bears lighter karma vipaka.

(B)

1) Thiện nghiệp như bố thí, ái ngữ và lợi tha: Wholesome (good) karma such as giving charity, kind speech, helping others, etc.

2) Bất thiện nghiệp như sát sanh, trộm cắp, nói dối, vọng ngữ: Unwholesome (bad) karma such as killing, stealing, lying and slandering.

(C) Có hai loại nghiệp theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo— There are two kinds of action and action-influence according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:

1) Hai loại hành động—Two kinds of action:

a) Dẫn Nghiệp: Drawing action—Dẫn nghiệp đưa một sinh vật thác sinh làm người, làm trời hay làm thú; không thế lực nào khác có thể đưa một sinh vật đến một hình thái đặc biệt nào đó của đời sống—Drawing action causes a being to be born as a man, as a deva, or as an animal; no other force can draw a living being into a particular form of life.

ii) Mãn Nghiệp: Fulfilling action—Sau khi mỗi đời sống đã được quyết định, mãn nghiệp sẽ kiện toàn tính chất hữu hình của sinh vật để nó trở thành một chủng loại hoàn hảo—After the kind of life has been determined, the fulfilling action completes the formal quality of the living being so that it will be a thorough specimen of the kind.

2) Hai ảnh hưởng của hành động—Two kinds of action-influence:

i) Biệt Nghiệp: Individual action-influence—Biệt nghiệp tạo ra cá biệt thể—Individual action- influence creates the individual being.

ii) Cộng Nghiệp: Common-action-influence—Cộng nghiệp tạo ra vũ trụ—Common action- influence creates the universe itself.

Nhị Chủng Nhân: Two groups of good and evil people.

(A)

1) Người Lành (kiết nhơn, thiện nhơn)—Good people (virtuous, kind, wholesome):

a) Người lành thuộc hàng thượng phẩm—Good people who are at the highest level: Hạng người nầy từ khi mới sanh ra cho đến khi khôn lớn, già chết, không cần ai dạy bảo cả mà người ấy vẫn luôn làm lành. Đây là những bậc Thánh Nhân—The people at this level, from the time of their birth until the time they are mature, and old age and death, do not need anyone to teach them, yet they always know instinctively to practice goodness. These people are Saintly Beings.

b) Người lành thuộc hàng trung phẩm—Good people who are at the intermediate level: Hạng người nầy, trước cần được người nuôi dạy rồi sau đó mới biết làm lành. Hạng người nầy gọi là bậc Hiền Nhân—The people in this level, first need to be taught to live wholesomely before they know how to live a life of goodness and virtues. These people are Good Beings.

2) Người thuộc hàng hạ phẩm—People who are at the lowest level: Hạng người nầy, tuy là có được người dạy dỗ cẩn thận, mà cũng chẳng chịu làm việc thiện lành. Đây là hạng Ác Ngu— The people in this level, despite having being taught carefully, yet refuse to practice goodness, unable to love an ethical life. These people are Wicked and Ignorant Beings.

(B)

1) Hạng người học rộng nghe nhiều, mà lại không bao giờ biết y theo các điều đã nghe học đó mà tu sửa và thực hành: Those who have high education, but they are never willing to practice and cultivate the knowledge they gained.

a) Nếu người học rộng nghe nhiều mà trong tâm không có đạo, tất nhiên kiến văn quảng bác do đó mà sanh khởi ra tánh tự cao, xem thường những kẻ khác có sự hiểu biết chẳng bằng mình. Dần dần kết thành cái tội khinh mạn, và đưa đến việc bài bác tất cả mọi lý luận trái ngược với sở kiến của mình. Chính vì thế mà sanh ra tâm "Tăng Thượng Mạn," nghĩa là mình không hay mà cho rằng mình hay, không giỏi mà cứ cho là giỏi, không chứng mà cho là chứng; từ đó không chịu tu sửa gì cả. Hơn nữa, nếu chỉ muốn nghiên cứu Phật pháp với mục đích biết để chơi hay biết để đem sự hiểu biết của mình đi chất vấn Thầy bạn, làm cho người chưa học tới cảm thấy lúng túng, không thể trả lời được, để từ đó cảm thấy tự mãn rồi cười chê, nhạo báng và tự cho mình là tài giỏi thì chẳng nên: If those who have a broad education and vast knowledge, and who are well-read, but their minds lack faith in religion, naturally, tis will often give rise to conceit, looking down on others as not being their equal in knowledge and understanding. Gradually, this becomes the offense of "arrogance," which leads them to reject any other thoughts and philosophies that oppose what they believe. This then gives rise to the mind of "Highest Egotism," meaning they are talented, not cultivating for change but claim to others they cultivate for change, not attaining enlightenment, but claim to have attained, etc. Furthermore, if you are interested only in examining the Buddhist teachings with the intention of knowing it for fun, or use that knowledge and understanding to cause harm to others, causing

people who have not well-learned to feel confused, unable to answer questions you raise to them in order for you to laugh and ridicule with arrogance, assuming you are a man of great knowledge, then please do not do this.

b) Nếu người có kiến thức rộng rãi về Phật pháp, lại tiếp tục nghiên cứu giáo lý của đạo Phật với mục đích học hỏi để hướng thượng và hồi tâm tu hành theo Phật, nguyện có ngày xa lìa được bể khổ sông mê, để bước lên bờ giác, thí quý hóa vô cùng, vì trong tương lai chúng ta sẽ có thêm một vị Phật: If those who have vast knowledge, and

continue to study and examine the philosophical teachings of Buddhism with the intention of learning to strive for the highest peak and to gather their mind to cultivate the Buddha Dharma, and vow one day to escape the sea of suffering and the river of ignorance to cross over to the shore of enlightenment, then that would be excellent because in the future, we will have another "Future Buddha."

2) Hạng người ngu dốt tối tăm, nhưng luôn xét mình là một kẻ phàm phu đầy tham sân si, cùng với vô số tội lỗi chất chồng trong quá khứ, hiện tại và vị lai, từ đó sanh lòng tàm quí, rồi phát nguyện tu tâm sửa tánh, sám hối, ăn năn, y theo lời Phật Tổ đã dạy mà hành trì, tu tập, như là tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, vân vân, cầu cho nghiệp chướng chóng được tiêu trừ, mau bước lên bờ giác trong một tương lai rất gần: Ordinary people who always examine themselves and realize they are just unenlightened mortal filled with greed, hatred and ignorance, as well as an accumulation of infinite other transgressions in the past, present and future. From realizing this, they develop a sense of shame and then vow to change their way, be remorseful, repent, and give their best to cultivate with vigor such as chanting sutra, reciting the Buddha's name, or sitting meditation, seeking to quickly end karmic obstructions and to attain enlightenment in a very near future.

Nhị Chủng Nhân Quả,, Hai loại nhân quả—Two aspects of cause and effect

Video Nhan Qua Khong Sai (Thich Nhat Tu)

1) Nhân quả thế gian: Cause and effect in the present life (khổ đế là quả: the effect or fruit; tập đế là nhân: the cause).

2) Nhân quả xuất thế gian: Cause and effect in the future (diệt đế là quả: mortality or extinction is the effect or fruit; đạo đế là nhân: the path is the cause).

Nhị Chủng Nhẫn Nhục,, Hai loại nhẫn nhục—Two kinds of patience or endurance

1) Chúng sanh nhẫn: Patience or endurance of human assaults and insults.

2) Pháp nhẫn: Patience or endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc.

Nhị Chủng Nhất Tâm: Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy rằng "Nhất Tâm Bất Loạn" có thể đạt được trong khoảng thời gian từ một đến bảy ngày. Người lợi căn có thể niệm trong một ngày là được nhất tâm bất loạn; kẻ độn căn phải cần đến bảy ngày mới được nhất tâm bất loạn; còn người trung căn thì không nhất định, có thể hai ngày, hoặc 3, 4, 5, 6 ngày mới được nhất tâm bất loạn." Nhất Tâm Bất Loạn có hai thứ—According to the Amitabha Sutra, the Buddha taught: "One Mind Without Disturb can be achieved from one to seven days. Those with sharp faculties will be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after just one day of invoking the Buddha-name. Those with dull faculties will only be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after seven days of invoking the Buddha-name. Those of middle faculties

may take from two to six days to reach complete undisturbed Buddha-remembrance." There are two categories for One Mind or Singleminded Practice:

1) Sự Nhất Tâm: One Mind at the Phenomenal Level—Bất luận là người "Sự Trì" hay "Lý Trì," hễ trì đến ngày phục trừ hết mọi phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, cho đến ngày diệt hết hẳn cả kiến hoặc và tư hoặc, thì cả hai đều là "Sự Nhất Tâm." Sự nhất tâm thì không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn nữa. Khi tâm mình không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn lúc lâm chung, cũng là lúc mình cảm thấy thân biến hóa của chư Phật và Thánh chúng hiện ra trước mắt, khi ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra ba cảnh vật điên đảo, tức là cảnh "Dục giới," "Sắc giới," và "Vô sắc giới" ở trong thế giới Ta bà Nầy nữa, mà mình được đi sinh sống hoặc ở cõi đồng cư, hay cõi phương tiện ở bên Thế Giới Cực Lạc—Regardless of whether you recite the Buddha-name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha until you subdue all afflictions of anger, greed, ignorance, doubt, wrong views, and put an end to illusions of views and thoughts, this is the One Mind at the Phenomenal Level, which is not tainted by delusions of views and thoughts anymore. If you recite the Buddha-name until you are not deluded by delusions of views and thoughts at the moment of you death, the response you get is that Amitabha Buddha in his Emanation Body along with his whole retinue of holy ones will appear before you. Your mind will no longer create the delusions of desire, form, and formlessness characteristic of this mundane world "Endurance," and you will go to be reborn in either the Pure Land where Saints and Ordinary beings dwell together, or the Pure Land of Expedient Liberation.

2) Lý Nhất Tâm: One Mind at the Level of Inner Truth—Bất luận là người "Sự Trì" hay người "Lý Trì," hễ trì đến ngày Tâm mình mở ra, mình thấy được Phật của Tâm tính mình, cả hai đều là Lý Nhất Tâm. Lý Nhất Tâm không còn bị rối loạn bởi tà thuyết nhị biên như nội dung hình thức, niết bàn sanh tử, Phật và chúng sanh, vân vân. Đây chính là trí tuệ có được do sự tu hành. Lúc lâm chung mà tâm mình chẳng bị tà thuyết nhị biên làm rối loạn, thì mình sẽ cảm thấy thân Thụ Dụng của Phật cùng các vị Thánh chúng hiện ra trước mắt. Lúc ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra hai cảnh vật điên đảo tà kiến là những cảnh sinh lão bệnh tử của cõi Ta Bà và cảnh trầm không của cõi Niết Bàn, mà ngược lại mình được sinh sống ở cõi thực báo trang nghiêm, hoặc cõi thường tịch quang của Thế Giới Cực Lạc—Regardless of whether you recite the Buddha- name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha Buddha until your mind opens and you see inherent Buddhahood, this is the One Mind at the level of inner truth. The One Mind at the inner truth level is not deluded by the supposed dualisms of essence and form, nirvana and samsara, Buddhas and sentient beings, etc. This is the wisdom that comes from cultivating practice. At the time of your death, if you are not deluded by dualisms, the response you get is that Amitabha Buddha will appear before you in his Reward Body, along with his whole retinue of holy ones. Your mind will no longer create the delusions of Samsara and Nirvana, and you will go to be reborn in either the Pure Land of Real Reward, or the Pure Land of Eternally Quiescent Light.

Nhị Chủng Nhất Xiển Đề,, Icchantika (skt)—Hai loại Nhất Xiển Đề—Two kinds of icchantika

1) Nghiệp báo Nhất xiển đề: Loại người cực ác, đoạn tuyệt thiện căn vì nghiệp tiền kiến, nên không bao giờ thành Phật—The utterly depraved, abandoned, and Blasphemers of Buddha- truth owing to the previous karma.

2) Hạnh nguyện Nhất xiển đề: Vì đại nguyện mà các vị Bồ tát quyết định chưa thành Phật để tiếp tục cứu độ chúng sanh—Owing to the good vow, bodhisattvas refuse to enter upon their Buddhahood in order to continue to save all beings.

Nhị Chủng Niệm Phật: Hai loại niệm Phật—Two kinds of intonation or calling on the Buddhas:

1) See Thông Niệm Phật.

2) See Biệt Niệm Phật.

Nhị Chủng Niết Bàn,, Two Nirvanas

1) Hữu dư Niết bàn: Hữu dư y Niết bàn, Niết bàn mà nhân đã ngừng hẳn, nhưng quả vẫn còn dư lại, như vậy một vị Thánh có thể nhập Niết bàn, nhưng phải sống trong thế giới sanh tử cho đến thân chết—Incomplete Nirvana where causes of reincarnation are ended—Nirvana in which all causes have been annihilated, but the remnant of the effect still remains, so that a saint may enter this nirvana during life, but may have to continue to live in this mortal realm till the death of his body.

2) Vô dư Niết bàn: Vô dư y Niết bàn, Niết bàn cuối cùng, nơi không còn nhân quả, không còn liên hệ với luân hồi sanh tử, vị Thánh nhập Vô dư Niết bàn khi thân chết—Final Nirvana, where all effects are ended—Remnantless nirvana, without cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended, so that the saint enters upon perfect nirvana on the death of his body.

Nhị Chủng Pháp Thân: Two kinds of dharmakaya—See Nhị Pháp Thân.

Nhị Chủng Phân Biệt: Theo Kinh Lăng Già, có hai loại phân biệt, tổng phân biệt và biến phân biệt; tuy nhiên, nghĩa của chúng gần như không sai khác—According to the Lankavatara Sutra, there are two kinds of discrimination: samkalpa or general discrimination, and parikalpa; however, their meanings are almost the same.

Nhị Chủng Phật Cảnh,, Hai cảnh giới Phật—Two Buddha domains

1) Chứng cảnh: Cảnh giới mà chư Phật chứng được—Lý Chân Như pháp tánh—The domain or state of absolute enlightenment.

2) Hóa cảnh: Cảnh giới mà chư Phật biến hóa ra hay là Tây phương quốc độ—The domain that the Buddhas are transforming or the Pure Land.

Nhị Chủng Quán Đảnh,, Hai loại quán đảnh—Two forms of esoteric baptism—See Quán Đảnh in Vietnamese-English Section

Nhị Chủng Quang Minh,, Hai loại ánh sáng—See Nhị Quang Minh

Nhị Chủng Sanh Tử,, Hai loại sanh tử—Two kinds of life and death

1) Phân Đoạn Sanh Tử: Quả báo trong tam đồ lục đạo của các nghiệp thiện ác, thân được tạo thành do quả báo nầy có từng phần từng đoạn (chỉ hết thảy phàm phu có đủ kiến tư hoặc)—The various karmic transmigrations.

2) Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử: Quả báo Tịnh độ giới của nghiệp vô lậu. Đây là sự sanh tử của các bậc Thánh đã đoạn hết kiến tư hoặc—The inconceivable transformation life in the Pure Land, the transformation of the arhats and other saints.

Nhị Chủng Tà Kiến,, Hai loại tà kiến—The two false views

(A)

1) Thường kiến: Những người theo chủ nghĩa vật chất duy trì cuộc sống đạo đức vì lợi ích của tự thân, tìm cầu hạnh phúc trần tục, và không nắm bắt được Niết bàn—Materialistics who maintained the moral life in the interests of self, sought earthly happiness, and failed to apprehend nirvana.

2) Đoạn kiến: Người theo chủ nghĩa đoạn kiến phủ nhận hạnh phúc trần tục tùy thuộc vào cuộc sống đạo đức—Nihilistics who denied that earthly happiness is dependent on a moral life.

(B)

1) Phá thế gian lạc tà kiến: Những người duy trì lối sống vì lợi ích vị kỷ—Those who maintain the moral life in the interests of self.

2) Phá Niết Bàn đạo tà kiến: Những người chủ trương theo đuổi phước báo nhân thiên mà chẳng được Niết Bàn—Those who seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana.

Nhị Chủng Tâm Tướng: Hai loại tâm tướng—Two kinds of mind:

1) Nội tâm tướng: Bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong—The mind in its inner character and influence.

2) Ngoại tâm tướng: Theo duyên mà hiện ra các đối cảnh—The in its outer manifestations.

Nhị Chủng Thanh Tịnh,, Theo kinh Hoa Nghiêm, có hai loại thanh tịnh—According to the Flower Ornament Scripture, there are two kinds of purity

1) Tự tính thanh tịnh: Chân như thanh tịnh—The natural purity.

2) Ly cấu thanh tịnh: Đạt được tâm thể thanh tịnh bằng cách xa lìa mọi ô nhiễm—Acquired purity through avoiding pollution.

Nhị Chủng Thánh,, Hai loại Thánh—Two classes of saints or preachers

1) Hữu ngôn Thánh: Those who preach with words (Pháp sư).

2) Vô ngôn Thánh: Những vị Thánh nêu gương bằng những phẩm hạnh cao tuyệt chứ không nói một lời—Those who preach without words, but examplify themselves with good morality.

Nhị Chủng Thế Giới: Two kinds of world.

1) Hữu Tình Thế Giới: Thế giới của loài hữu tình có thân thể—The world of the living, who are receiving their correct recompense.

2) Khí Thế Giới: Thế giới vật lý hay địa phương nơi loài hữu tình cư trú (các loài hữu tình, theo luận điểm vật chất hay tinh thần, được chia thành ba cõi—The world of the material, or that on which karma depends for expression. The world of material is divided into three realms.

a) Dục Giới: Kamadhatu (skt)—See Dục Giới (B) and (C).

b) Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—See Sắc Giới, and Tứ Thiền Thiên.

c) Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—See Vô Sắc Giới, and Tứ Không Xứ.

Nhị Chủng Thí,, See nhị bố thí

Nhị Chủng Thiền: Two kinds of contemplation.

1) Sự Thiền: The dhyana of or concentration on phenomena—See Sự Thiền.

2) Lý Thiền: The dhyana of or concentration on the absolute truth—See Lý Thiền.

Nhị Chủng Thọ Ký: Hai loại thọ ký—Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny:

1) Hữu dư thọ ký: Đức Phật nói vào thời nào trong tương lai thì vị Phật nào sẽ thọ ký cho chúng sanh—Partial or incomplete prediction—The Buddha predicted what Buddha would make a prediction for sentient being in certain periods of time in the future.

2) Vô dư thọ ký: Đức Phật thọ ký về sự thành Phật của một chúng sanh—Prediction in finality, or complete detail of becoming Buddha of a sentient being.

Nhị Chủng Thoát Tục: Hai loại thoát tục—Two kinds of seclusion:

1) Thân thoát tục: Bodily withdrawal into seclusion.

2) Tâm thoát tục: Spiritual withdrawal from all evil, and into meditation.

Nhị Chủng Tịch Tịnh: Hai loại tịch tịnh—Two kinds of seclusion or retirement from the world:

1) Thân tịch tịnh: Tự thân lìa bỏ gia đình để sống đời thanh thản yên tĩnh—Bodily withdrawal into seclusion.

2) Tâm tịch tịnh: Nhờ tu thiền định mà tâm đoạn lìa tất cả những điều ác—Spiritual withdrawal from all evil and into meditation.

Nhị Chủng Tín: Two forms of faith—See Nhị Tín.

Nhị Chủng Tinh Tấn: Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn—According to the Maha- Paramita-Sastra, there are two kinds of virya:

1) Thân Tinh Tấn: Như vẫn sinh hoạt mang đến của cải, nhưng lại dùng vào việc bố thí—The fortitude in body, i.e. use earned properties in almsgiving—See Bát Chánh Đạo (4) (5) (6).

2) Tâm Tinh Tấn: Dứt bỏ tham dục, ác tâm, cũng như tà kiến—The vigour in mind, i.e. cut off all passions, evil mind, and wrong views—See Bát Chánh Đạo (1) (2) (6).

Nhị Chủng Tính: Hai loại tính—Two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development):

(A)

1) Tính chủng tử: Bản tính thiện từ vô thủy –The original good seed-nature.

2) Tập chủng tử: Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển—The seed-nature in practice or development.

(B)

1) Bổn tính trụ chủng tính: Bản tính tự nhiên từ vô thủy—The immanent abiding original good seed-nature.

2) Tập sở thành chủng tính: Chủng tính mới được huân tập—The seed productive according to its ground.

(C)

1) Thánh chủng tính: Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa—The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana.

2) Phàm phu chủng tính: Ngu phu chủng tính, hay chủng tính phàm phu ngu muội cố bám giữ lấy chư pháp (hạt giống nầy có khả năng sinh sản, còn tính là do rèn tập mà có chứ không phải là tính của lý tính)—The seed-nature in the foolish and ignorant.

Nhị Chủng Trang Nghiêm: Two kinds of adornment—See Nhị Trang Nghiêm.

Nhị Chủng Trí: Two kinds of wisdom:

1) Tướng Trí: Hữu lậu trí hay trí nương vào sự tướng thế gian và hãy còn quan hệ với phiền não—Knowledge derived from phenomena, associated with afflictions.

2) Phật Trí: Vô lậu trí, cắt đứt liên hệ với phiền não—Buddha wisdom, no longer associated with afflictions.

** For more information, please see Nhị Trí.

Nhị Chủng Tu Đạo: Two paths of cultivation—See Hai Lối Tu Hành.

Nhị Chủng Tư Lương,, Theo Kinh Bảo Tích, có hai loại trang nghiêm—According to The Ratna-rasi or Ratna-kuta sutra (Gem-Heap sutra), there are two kinds spiritual provender

1) Phúc đức tư lương: Bố thí công đức thiện căn để trì giới, nhẫn nhục, và tinh tấn—Charity, the first four paramitas in the six paramitas.

2) Trí đức tư lương: Tu tập thiền quán và tinh chuyên tìm cầu Diệu Giác, hay là ba Ba La Mật sau cùng—Wisdom, the last three paramitas.

Nhị Chủng Tử,, Hai loại chủng tử—Two kinds of seeds

(A)

1) Danh ngôn chủng tử (Bổn hữu chủng tử): Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác— Seed which causes moral action—Good or evil seeds produce good or evil deeds.

2) Nghiệp chủng tử: Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám—Karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness).

(B)

1) Bổn hữu chủng tử: The seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness.

2) Thân huân chủng tử: The newly influenced or active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus becoming productive.

(C) Two kinds of death:

1) Mệnh tận tử: Natural death.

2) Ngoại duyên tử: Violent death or death caused by external causes.

Nhị Chủng Tỳ Kheo: Hai loại Tỳ Kheo—Two classes of monks:

1) Đa văn tỳ kheo: Monks who hear and repeat many sutras, but are not devoted doers.

2) Quả thiển tỳ kheo: Those who read and repeat few sutras, but are devoted in their lives.

Nhị Chủng Vọng Kiến: Two kinds of upside-down discriminating false views—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: “Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của chúng sanh.”—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views as follows: “Ananda! All living beings turn on the wheel in this world because of two upside-down discriminating false views. Wherever these views arise,

there is revolution through the cycle of appropriate karma. What are the two views? The first consists of the false view based on living beings' individual karma. The second consists of the false view based on living beings' collective karma."

Nhị Chủng Vô Nhân Luận: Two theories on the absence of cause—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về hai thứ vô nhân như sau: "Ông A Nan nên biết các người thiện nam trong tam ma địa được chính tri ấy, chính tâm yên lặng sáng suốt. Mười loại Thiên ma chẳng tìm được chỗ tiện, để được tinh nguyên cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Đối trong bản loại, cái sinh cơ căn nguyên tỏ bày. Xem xét cái trạng thái u thanh viên động bản nguyên. Trong cái viên nguyên mới khởi ra cái so đo chấp trước. Người ấy bị đọa vào hai vô nhân luận."—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda: "Ananda, you should know that when the good person has obtained proper knowledge and his practice of samatha, his mind is unmoving, clear, and proper, and it cannot be disturbed by the

ten kinds of demons from the heavens. He is now able to intently and thoroughly investigate the origin of all categories of beings. As the origin of each category becomes apparent, he can contemplate the source of the subtle, fleeting and pervasive fluctuation. But if he begins to speculate on that pervasive source, he could fall into error with two theories of the absence of cause."

1) Một là người đó thấy gốc vô nhân. Tại sao? Người ấy đã được sinh cơ toàn phá, nhờ nhãn căn 800 công đức, thấy trong tám vạn kiếp: chúng sanh theo dòng nghiệp chảy quanh, chết chỗ đây, sinh chỗ kia. Chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong ngần ấy. Ngoài tám vạn kiếp ra, bặt không thấy gì nữa. Bèn cho là những chúng sanh trong thế gian mười phương, ngoài tám vạn kiếp, không có nhân tự có. Bởi so đo chấp trước, mất chính biến tri, đọa lạc vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề: First, perhaps this person sees no cause for the origin of life. Why? Since he has completely destroyed the mechanism of production, he can, by means of the eight hundred merits of the eye organ, see all beings in the swirling flow of karma during eighty thousand eons, dying in one place and being reborn in another as they undergo transmigration. But he cannot see beyond eighty thousand eons. Therefore, he concluded that for the last eighty thousand eons living beings in the ten directions of this and other worlds have come into being without any cause.

2) Hai là người thấy cuối vô nhân. Tại sao? Người ấy đối với sinh cơ, đã thấy căn nguyên, như người sinh người, chim sanh chim. Con quạ thì từ xưa nay vẫn đen, cò vẫn trắng. Người và trời vẫn đi thẳng, súc sanh vẫn đi ngang. Sắc trắng chẳng phải giặt rữa mà thành. Sắc đen chẳng phải nhuộm mà nên. Từ tám vạn kiếp, không có dời đổi. Nay hết cái hình ấy, cũng lại như vậy, mà tôi vẫn chẳng thấy Bồ Đề. Thế nào lại có sự thành Bồ Đề? Mới biết ngày nay các vật tượng đều gốc không nhân. Vì so đo chấp trước như thế, mất chính biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Second, perhaps this person sees no cause for the end of life. And why? Since he perceives the origin of life, he believes that people are always born as people and birds are always born as

birds; that crows have always been black and swans have always been white; that humans and gods have always stood upright and animals have always walked on four legs; that whiteness does not come from being washed and blackness does not come from being dyed; and that there have never been nor there will be any changes for eighty thousand eons. He says: “As I now examine to the end of this life, I find the same holds true. In fact, I have never seen Bodhi, so how can there be such a thing as the attainment of Bodhi? You should now realize that there is no cause for the existence of any phenomena.” Because of this speculation, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

Nhị Chủng Xá Lợi,, Hai loại xá lợi—Two kinds of relics

1) Thân Xá Lợi: The Buddha’s physical remains or relics.

2) Pháp Xá Lợi: Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—Dharmakaya—The sutras—Spiritual or dharmakaya remains.

Nhị Chướng,, Avaranadvaya (skt)—Hai chướng ngại—Two hindrances

(A)

1) Phiền não chướng: Klesavarana (skt)—Hindrance of passions—Afflictive hindrance—Những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.

2) Sở tri chướng: Jneyavarana (skt)—Hindrance of knowledge—The intellectual hindrance—Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ—Worldly wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real.

*** Trong hai thứ chướng kể trên thì phiền não chướng dễ bị đoạn diệt hơn sở tri chướng, vì ý muốn sống và những thúc đẩy vị kỷ là cái cuối cùng mà người ta có thể điều phục hoàn toàn— Among the two above mentioned hindrances of conative and intellectual, the latter is easier to destroy than the former, for the will to live or the egoistic impulses are the last thing a man can bring under complete control.

(B)

1) Phiền não chướng: See (A) 1.

2) Giải thoát chướng: Hindrances to deliverance.

(C)

1) Lý chướng: Hindrances to truth, such as false doctrine.

2) Sự chướng: Hindrances of the passions to entry into nirvana such as desire.

Nhị Cộng Bát Nhã: Things in common—According to the Prajna Sutra, there are two kinds:

1) Cộng Bát Nhã: Pháp chung cho cả Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The things in common with Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas.

2) Bất Cộng Bát Nhã: Pháp riêng cho Bồ Tát, đối lại với pháp riêng cho Thanh Văn và Duyên Giác—The things special to Bodhisattvas, in contrast with the things they have in common with Sravakas and Pratyeka-buddhas.

Nhị Cúng Dường: Hai loại cúng dường—Two forms of service or offerings:

(A)

1) Xuất triền cúng dường: Cúng dường không cầu phước báo nhân thiên (cúng dường cho những vị đã thoát ly sanh tử)—Offerings to those who have escaped from the toils.

2) Tại triền cúng dường: Cúng dường để cầu phước báo nhân thiên cho mình (cúng dường cho những vị còn luân lưu trong sanh tử)—Offerings to those who are still living in the toils.

(B)

1) Tài cúng dường: Offerings of goods.

2) Pháp cúng dường: Offerings of the Buddha truth.

(C) Theo Kinh Đại Bảo Tích, có hai loại cúng dường—According to the Great Jewel Collection Sutra, there are two kinds of offering.

1) Cúng Dường Pháp Thân Phật—Offering to the Buddha-Dharma Body: Cúng dường Pháp Thân Phật là đọc, tụng, hoặc biên chép hay ấn tống, lưu hành 12 bộ kinh của Đức Phật—To make offerings to the Buddha's Dharma Body is to read, chant, print, or copy, either hand- written or printed to distribute and spread widely the teachings of the Buddha's Twelve Dharma Doctrines.

2) Cúng Dường Sinh Thân Phật—Offering to the Buddha-Birth Body: Cúng dường Sanh Thân Phật là cúng dường Ứng, Hóa Thân và hình tượng hay Pháp tượng của Phật—To make offerings to the Birth-Body of the Buddha is to make offerings to the Adaptation, Transformation Body, or pictures and statues (Dharma Statues) of the Buddha.

Nhị Cửu Ngũ Bộ,, Mười tám tông phái Tiểu Thừa và năm tông phái Luật tông—The eighteen Hinayana Sects and the five Vinaya sects

Nhị Cửu Vận,, Mười tám "đinh-ngạn-đa" hay sự biến hóa của động từ trong Phạn ngữ— The eighteen tinanta, personal endings of the Sanskrit verb.

Nhị Diệu,, Hai diệu nghĩa của Kinh Pháp Hoa—The dual marvel of Lotus Sutra

1) Tương đãi diệu: Quan điểm thô thiển hãy còn trong bỉ thử đối đãi—Comparative view, compared with all previous teaching, which is rough ground-work.

2) Tuyệt đãi diệu: Quan điểm toàn mãn không còn thô thiển đối đãi—Perfect view of teaching, hence it is wonderful in comparison with all previous doctrine, and absolutely wonderful in itself.

** For more information, please see Nhị Viên

in Vietnamese-English Section.

Nhị Dụ: Theo Nhân Minh Luận, có hai loại dụ—According to the Hetuvidya-sastra (the treatise explaining causality, or the nature of truth and error), there are two kinds of drstanta or examples.

1) Dụ Y: Lấy vật thể làm chỗ dựa của dụ, như cái bình, cái chay, vân vân—The subject of the example, e.g. a vase, a bottle.

2) Dụ Thể: Lấy cái nghĩa lý làm chỗ dựa của dụ, như cái bình không thường hằng—The predicate, e.g. the vase is not eternal.

Nhị Dực,, Một cặp cánh—A pair of wings

1) Bố thí: Charity.

2) Trí huệ: Wisdom.

Nhị Đàn,, Hai loại bố thí cúng dường—The two dana (đàn na)—Two kinds of donating or almsgiving

(A)

1) Thế gian đàn: Cách bố thí của phàm phu còn mong phước báo hữu lậu—Conditionally Ordinary alms.

2) Xuất thế gian đàn: Cách bố thí vô lậu của bậc Thánh nhân Bồ Tát—Spiritual or other worldly gifts—Unconditionally alms.

(B)

1) Ma Đàn: Bố thí vì danh vì lợi—Mara-giving, or giving out of fame and gains.

2) Phật Đàn: Bố thí với tấm lòng trong sạch, thanh tịnh giống như Phật thuyết pháp cứu độ chúng sanh—Buddha-giving or Buddha-charity as motive of giving, or preaching, and of self- sacrifice, or self-immolation.

Nhị Đạo,, Hai đạo—Two ways

(A)

1) Vô ngại đạo: Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ—The open or unhindered way, or the way of removing all obstacles or intervention (delusions).

2) Giải thoát đạo: Con đường giải thoát bằng thực chứng chân lý—The way of release by realization of truth.

(B)

1) Nan hành đạo: Con đường khó bằng thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác—The hard way of works, by practicing the six paramitas and other

diciplines.

2) Dị hành đạo: Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—The easy way of salvation, by recitation or invocation of Amitabha.

(C)

1) Hữu lậu đạo: Con đường của tái sanh hay sanh tử—The way of reincarantion or mortality.

2) Vô lậu đạo: Con đường giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau của luân hồi sanh tử—The enlightened way of escape from miseries of transmigration.

(D)

1) Giáo đạo: Đạo giáo là phương tiện—The way of instructions.

2) Chứng đạo: Thực chứng con đường của chư Phật—The way of realization.

Nhị Đáp,, Hai cách đối đáp—Two kinds of reply

1) Ngôn đáp: Dùng ngôn ngữ mà trả lời—Reply by words.

2) Thị tướng đáp: Dùng các loại hình tướng mà trả lời—Reply by signs.

Nhị Đế,, Hai loại chân lý—Two Truths—Two forms of statement—

Theo Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện 'nhị đế' nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Dù chúng ta có thể nói đến sự hữu, nhưng nó giả tạm và bất ổn. Ngay cả sự phi hữu hay không cũng giả tạm và bất ổn. Vì vậy không có sự hữu thực sự, cũng không có cái không đích thực. Hữu thể và vô thể chỉ là hậu quả của tương quan nhân quả và do đó, không có thực. Như vậy lý tưởng của hai cực đoan 'hữu thể' và 'vô thể' đều bị xóa bỏ. Vì vậy khi chúng ta đề cập đến 'tục đế' chúng ta có thể nói về thế giới hiện tượng mà không làm điên đảo thế giới bản tính. Cũng như vậy, khi đề cập đến 'chân đế' chúng ta có thể vươn tới thế giới bản tính , mà không làm xáo trộn thế giới hiện tượng hay thế giới giả danh. Phi hữu cũng là hữu. Danh hình và tướng sắc đồng thời là không, và rồi không cũng là hình danh sắc tướng—According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. Though we may speak of existence, it is temporary and not fixed. Even non-existence or void is temporary and not fixed. So there is neither a real existence nor a real void. Being or non-being is only an outcome of causal relation and, therefore, unreal. Thus the ideal of the two extremes of being and non-being is removed. Therefore, when we deal with the worldly truth, the phenomenal world can be assumed without disturbing the noumenal state. Likewise, when we deal with the higher truth, the noumenal state can be attained without stirring the world of mere name. Non-existence is at the same time existence, and existence in turn is non-existence. Form or matter is the same time the void, and the void is at the same time form or matter

(A)

1) Chân đế: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Đệ Nhứt Nghĩa Đế hay chân lý truyệt đối—Absolute Truth—Ultimate Truth—Thắng nghĩa đế hay sự thật tối thượng. Chân đế muốn nói đến sự nhận thức rằng mọi vật ở thế gian đều không có thực, giống như ảo ảnh hay một tiếng vang. Tuy nhiên, không thể đạt đến chân đế nếu không dựa vào tục đế. Tục đế chỉ là phương tiện, còn chân đế mới là cứu cánh. Chính theo Chân đế thì Đức Phật giảng rằng tất cả các pháp đều 'không.' Với những ai chấp 'hữu' thì học thuyết 'phi hữu' sẽ được giảng theo phương diện 'chân đế' để dạy họ cảnh giới vô danh vô tướng—Reality or ultimate truth— Supreme truth—The correct dogma or averment of the enlightened. The ultimate truth is the realization that worldly things are non-existent like an illusion or an echo. However, transcendental truth cannot be attained without resorting to conventional truth. Conventional truth is only a mean, while transcendental truth is the end. It was by the higher truth that the Buddha preached that all elements are of universal relativity or void (sarva-sunyata). For those

who are attached to Realism, the doctrine of non-existence is proclaimed in the way of the higher truth in order to teach them the nameless and characterless state.

2) Tục đế: Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Chân lý quy ước—Conventional Truth— Sự thật tương đối hay sự tướng thế gian hay cái thấy vẫn còn bị phiền não chi phối. Cái nhìn của phàm phu thấy vạn pháp là có thật. Tục đế muốn nói đến sự vô minh hay mê muội bao phủ trên thực tại, tạo ra một cảm tưởng sai lầm. Chính theo tục đế mà Đức Phật đã giảng rằng tất cả các pháp có được là do nhân duyên. Với những kẻ chấp vào 'không' của hư vô luận, lý thuyết về 'hữu' sẽ được giảng giải theo phương diện tục đế. Theo Ngài Long Thọ trong triết học Trung Quán, hiện tượng cũng có một thứ thực tại tánh. Chúng chính là biểu hiện của thực tại (samvrtisatya) hay Thế Tục Đế. Biểu hiện chỉ đường dẫn đến sự vật mà nó biểu trưng. Thế Tục đế hay biểu hiện của thực tại là biểu tượng, là bức màn, nó che khuất thực tại tuyệt đối hay Thắng Nghĩa Đế. Nói tóm lại, thế đế là những gì che khuất tất cả; thế đế là vô minh che đậy bản thể của tất cả sự vật. Thế Tục đế được hiểu theo nghĩa 'thực tại thực dụng' là phương tiện để đạt tới thực tại tuyệt đối hay chân đế. Nếu không dựa vào thực tại thực dụng hay thế đế thì không thể giáo huấn về chân lý tuyệt đối hay chân đế. Và nếu không biết chân lý tuyệt đối thì không thể đạt tới Niết Bàn được. Chính vì thế mà trong Trung Quán Luận, ngài Long Thọ đã khẳng định: "Đứng trên quan điểm tương đối hay thế đế thì 'Duyên Khởi' giải thích cho các hiện tượng trần thế, nhưng nhìn theo quan điểm tuyệt đối thì chân đế muốn nói đến sự không sinh khởi vào mọi lúc và tương đương với niết bàn hay sự trống không (sunyata)."—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Relative truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—Common or ordinary statement, as if phenomena were real. Conventional truth refers to ignorance or delusion which envelops reality and gives a false impression. It was by the worldly truth that the Buddha preached that all elements have come into being through causation. For those who are attached to Nihilism, the

theory of existence is taught in the way of the worldly truth. According to the Madhyamaka philosophy, Nagarjuna says phenomena have reality of a sort. They are samvrti-satya, they are the appearance of Reality. Appearance points to that which appears. Samvrti is appearance, cover or veil, which covers the absolute reality. In short, that which covers all round is samvrti, samvrti is primal ignorance (ajnana) which covers the real nature of all things. Samvrti or pragmatic reality is the means (upaya) for reaching Absolute Reality (paramartha). Without a recourse to pragmatic reality, the absolute truth cannot be taught. Without knowing the absolute truth, nirvana cannot be attained. Thus, in the Madhyamika-karika, Nagarjuna confirmed: "From the relative standpoint, the theory of Dependent Origination (Pratitya-samutpada) explains worldly phenomena, but from the absolute standpoint, it means non-origination at all times and is equated with nirvana or sunyata."

(B)

1) Vương pháp: Royal law.

2) Phật pháp: Buddha law.

Nhị Điểu,, Đôi chim Ca Đề hoặc Uyên Ương thường sống sát cánh bên nhau. Đạo Phật dùng những hình ảnh nầy cho—The drake and hen of the madarin duck who are always together. Buddhism typifies these images for

(A)

1) Thường hằng: Permanence.

2) Vô thường: Impermanence.

(B)

1) Khổ: Sorrow.

2) Lạc: Joy.

(C)

1) Không: Emptiness.

2) Bất không: Non-emptiness.

(D)

1) Thành: Gain.

2) Bại: Loss.

(E)

1) Vinh: Honor.

2) Nhục: Defame.

Nhị Độ,, Hai quốc độ—Two lands

(A)

1) Báo độ: Quốc độ của Đức Phật (chốn trụ xứ của báo thân Phật)—The land in which a Buddha himself dwells.

2) Hóa độ: Quốc độ nơi chúng sanh được chuyển hóa (chốn trụ xứ của hóa thân Phật)—The land in which all beings are transformed.

(B)

1) Tịnh độ: Pure Land or Paradise.

2) Uế độ: Impure land (the present world).

(C)

1) Tính độ: Dharma-nature or essence of things.

2) Tướng độ: Form-nature or formal existence of the dharma, pure or impure according to the mind and action of the living.

Nhị Đốn,, Hai loại đốn giáo—Two immediate or direct ways to perfection

(A) Theo Kinh Khê của trường phái Hoa nghiêm—According to Ching-Ch'I of the Hua-Yen school:

1) Đốn Đốn Giáo: Immediately immediate way.

2) Tiệm Đốn Giáo: Gradually immediate teaching.

(B) Theo trường phái Pháp Hoa—According to the Lotus:

1) Đốn Đốn Giáo: Immediately immediate teaching.

2) Đốn Viên Giáo: Immediately perfect teaching.

Nhị Đức,, Hai đức—Two kinds of virtue

(A)

1) Trí đức: Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẳn có—Wisdom or intellectual virtue.

2) Đoạn đức: Tu đức—Đức tính do tu tập mà có—Practicing virtue.

(B)

1) Trí đức: Đức tự lợi của chư Bồ Tát—Widom or intellectual virtue.

2) Bi đức: Đức lợi tha thương xót chúng sanh—Pity vitue obtained through practicing.

Nhị Gia,, See Nhị Gia Hộ in Vietnamese-English Section

Nhị Gia Hộ: Hai cách Phật gia hộ—The dual aid bestowed by the Buddha:

1) Hiển gia hộ: Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời nầy một cách công khai— Manifest or external aid, in the blessing and powers of this life.

2) Minh gia hộ: Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức—Invisible or mysteric aid, in getting rid of sins, increasing virtue.

Nhị Giả,, Hai giả thuyết—Two hypotheses

1) Vô thể tùy hình giả: Giả thuyết không có cá nhân, không có chủ thể và khách thể (phàm phu chấp ngã pháp, ngã pháp vốn không có thực thể, nhưng tùy theo vọng tình của mình mà lập ra cái tên ngã pháp)—The non-substantial hypothesis—There is no substantial individual, no subject, no object, but that all is transient emotion.

2) Hữu thể thi thiết giả: Giả thuyết có cá nhân, chủ thể và khách thể—The factual hypothesis— There is entity or individuality, subject and object.

Nhị Giác,, Hai loại giác ngộ—Two kinds of enlightenment

(A)

1) Bổn giác: Tâm thể của chúng sanh bản lai trong sáng và trống rỗng như hư không—The immanent or space-like mind in all things (dharmakaya Pháp thân).

2) Thủy giác: Nhờ bổn giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác—Initial enlightenment or beginning of illumination, which leads on to Buddhahood or full enlightenment.

(B)

1) Đẳng giác: Giai đoạn thứ 51 của Bồ Tát—The fifty first stage of a bodhisattva.

2) Diệu giác: Giai đoạn thứ 52 của Bồ Tát hay là giai đoạn giác ngộ Phật quả—The fifty-second stage of a bodhisattva or enlightenment of Buddhahood.

(C)

1) Tự giác: A Buddha’s own or natural enlightenment.

2) Giác tha: Enlightening of all others.

Nhị Giải Thoát,, Hai loại giải thoát—Two kinds of deliverance

(A)

1) Hữu vi giải thoát: Earthly or active deliverance to Arahatship.

2) Vô vi giải thoát: Nirvana deliverance.

(B)

1) Tính tịnh giải thoát: The pure, original freedom or innocence.

2) Chướng tận giải thoát: Giải thoát đạt được bằng cách loại bỏ hoàn toàn chướng ngại của phiền não—Deliverance acquired by the ending of all hindrances—Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion.

(C)

1) Huệ giải thoát: Trí huệ giải thoát của bậc A La Hán, ám chỉ các bậc A La hán độn căn đã lìa bỏ chướng phiền não—The arhat's deliverance from hindrances to wisdom.

2) Câu giải thoát: Trí nhãn hoàn toàn giải thoát, ám chỉ bậc A La Hán đã lìa bỏ cả hai chướng phiền não và thiền định—Complete deliverance in regard to both wisdom and meditative or vision hindrances.

(D)

1) Thời giải thoát: Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát—The dull who takes time or are slow in attaining to vision.

2) Bất thời giải thoát: Những kẻ lợi căn không cần thời gian lâu để đạt được giác ngộ—The quick or clever who takes "no time" in attaining the vision.

(E)

1) Tâm giải thoát: Tâm giải thoát khỏi dục vọng—A heart or mind delivered from desire.

2) Huệ giải thoát: Huệ giải thoát khỏi si mê—A heart or mind delivered from ignorance by wisdom.

Nhị Giáo,, Hai tông phái trong Phật giáo—Dual division of the Buddha's teaching

(A) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:

1) Hiển giáo: Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình—Exoteric or public teaching to the visible audience.

2) Mật giáo: Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy—Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly.

(B) Theo trường phái Chân Ngôn—According to the Shingon School:

1) Tiệm giáo: Gradual teaching—See Tiệm Giáo.

2) Đốn giáo: Immediate teaching—See Đốn Giáo.

(C) Theo Kinh Niết Bàn—According

to The Nirvana Sutra:

1) Bán tự giáo: Thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp—Incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds.

2) Mãn tự giáo: Thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp—Complete-word teaching of which teaching causes wholesome deeds.

(D)

1) Thế gian giáo: The ordinary teaching of a moral life.

2) Xuất thế gian giáo: The teaching of Budha-truth of other worldly happiness in escape from mortality.

(E)

1) Liễu nghĩa: Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa—The Mahayan perfect or complete teaching.

2) Bất Liễu nghĩa: Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa—The Hinayana incompleteness.

(F) Theo Thiên Thai Tông—According to the T'ien-T'ai School:

1) Quyền giáo: Giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ—The partial teaching.

2) Thực giáo: Giáo pháp Viên mãn của Như Lai—The perfect teaching.

(G)Theo trường phái Hoa nghiêm—According to the Hua-Yen:

1) Hóa giáo: Tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn—All the Buddha's teaching for conversion and general instruction.

2) Chế giáo: Tất cả những luật nghi cho giáo đoàn—All the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order.

(H)Theo Thiên Thai tông—According to the T'ien-T'ai School:

1) Viên giáo: Perfect or complete doctrine.

2) Biệt giáo: Special Perfect doctrine (Lotus doctrine).

(I) Theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra:

1) Quận thâu giáo: Completing those who failed to hear the Lotus.

2) Phù Luật đàm thường giáo: Supporting the law, while discoursing on immortality—The keeping of the law is necessary to salvation.

(J) Theo Hoa Nghiêm tông—According to the Hua-Yen Sect:

1) Khuất chiết giáo: Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—Indirect or uneven teaching as in the Lotus and Nirvana sutras.

2) Bình đạo giáo: Như Kinh Hoa Nghiêm của Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết, tùy ở pháp tính mà thuyết pháp bình đẳng—Direct or levelled up teaching of Vairocana's teachings as in the Hua- Yen sutra.

(K) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai:

1) Giới nội giáo: Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới—Teachings relating to the trailokya (realms of mortality)—See Biệt Giáo in (H)-2.

2) Giới ngoại giáo: Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử—Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms.

(L) Theo Thiên Thai tông—According to the T'ien-T'ai School:

1) Thiên giáo: Giáo pháp không hoàn toàn của các trường phái Tạng, Thông và Biệt—Partial teaching.

2) Viên giáo: Giáo pháp hoàn mãn của Viên giáo—The perfect teaching.

(M)

1) Lược Giáo: General or summarized teaching—See Lược Giáo.

2) Quảng Giáo: Detailed teaching—See Quảng Giáo.

Nhị Giới,, Hai loại giới—Two grades of commandments

(A)

1) Chánh giới: Correct rules.

2) Tà giới: Heretical rules.

(B)

1) Ngũ giới: Năm giới cho Phật tử tại gia—Five commandments for laity.

2) Bát giới: Tám giới cho Phật tử tại gia—Eight commandments for laity.

(C)

1) Thập giới: Mười giới Sa Di—Ten commandments for novice.

2) Cụ túc giới: Hai trăm năm chục giới Tỳ Kheo hay ba trăm bốn mươi tám giới Tỳ Kheo Ni— Two hundred fifty or three hundred forty eight commandments for monks and nuns.

(D) Thân Tâm—Body and mind:

1) Nội giới: The realm of mind—The realm of cognition.

2) Ngoại giới: The realm of the body—The realm of externals (five elements).

(F) Nhị Giới của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Two realms of Vairocana Buddha: Để diễn tả môi trường hoạt động của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, một đồ thị hình tròn hay vuông được tạo ra với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa và Thánh chúng ở chung quanh—To illustrate the sphere of activity of Vairocana Buddha, a diagram-like circle, or square was invented, having the whole show of saintly beings with the Buddha at the center.

1) Kim Cang giới—The Realm of Diamond Elements: Kim cang giới được biểu thị bởi chín vòng tròn ở giữa và chung quanh là 414 vị Thánh giả—This realm has the central party of nine circles in the center surrounded by 414 saintly beings.

2) Thai Tạng giới—The Realm of Matrix Repository: Thai Tạng giới được biểu thị bởi chín ô vuông ở giữa và 1461 vị Thánh chúng chung quanh—This realm has nine squares in the center surrouned by 1,461 saintly beings.

Nhị Giới Bất Định: Aniyata (skt)—Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy

nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội nầy sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.

1) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật mà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời khai của Tỳ Kheo không giống như lời khai của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị: Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower’s confession, the Order will base on what the woman lay follower’s confession to determine his punishment.

2) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên: Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1).

Nhị Hà Ấn Độ: Two rivers in India.

1) Hằng Hà: The Ganges River.

2) Ấn Hà: The Indus River.

Nhị Hà Bạch Đạo,, Thiện đạo giữa hai giòng sông—Hai dòng sông và bạch đạo—The two rivers and the white path

1) Nhị hà: Hai dòng sông thủy hỏa hay hai dòng tham sân—Two rivers of water and fire or of desire and hatred.

2) Bạch đạo: Đường trắng—Thiện đạo ám chỉ tâm thanh tịnh và nguyện vãng sanh—The white path implies the pure mind and the vows of rebirth in the Pure Land.

Nhị Hạng: Second class.

Nhị Hành: Hai loại hành—Two classes of conduct:

1) Kiến hành: Hành theo tà kiến—Conduct following wrong views.

2) Ái hành: Hành theo sự ham muốn tà vạy—Conduct following wrong desire or emtions.

Nhị Hạnh Vãng Sanh: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, chúng sanh trong cõi Ta Bà muốn quyết định vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, phải có đủ hai hạnh yễm ly ngũ dục và hân nguyện—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, sentient beings in the Saha World who wish to be assured of rebirth, they should perfect two practices: the practice of “disgust” at the five desires and the practice of joyfulness in vows.

I) Yễm Ly Ngũ Dục—The practice of disgust of the five desires: Nói yễm ly, là hạng phàm phu từ vô thỉ vẩn đến ngày nay bị ngũ dục buộc ràng nên luân hồi trong lục đạo, chịu không biết bao nhiêu nỗi thống khổ! Trong vòng lẩn quẩn ấy, nếu không chán lìa ngũ dục thì làm sao có thể thoát ly? Cho nên người tu tinh độ phải thường xét thân nầy là một khối thịt xương máu mủ, chứa đựng đàm dãi, đại tiểu tiện và các thứ nhơ nhớp hôi tanh. Kinh Niết Bàn nói: "Vòng thành thân kiến như thế, duy chỉ có loài la sát ngu si mới chịu ở trong đó; nếu người có trí ai lại đắm nhiễm thân nầy!" Lại trong kinh cũng nói: "Thân nầy là nơi tập hợp của các thứ khổ, là cảnh tù ngục, là một khối ung san, tất cả đều bất tịnh. Nên xét cho cùng, nó không có nghĩa lý ích lợi chi khi ta chấp lấy nó, dù là thân của chư Thiên." Vì thế hành giả ở trong các oai nghi, hoặc khi nằm nghỉ, lúc thức giấc, nên thường quán sát thân nầy chỉ có khổ không chi vui, mà thâm tâm sanh niệm chán lìa. Như thế dù cho không dứt liền được việc nam nữ, cũng có thể lần lần khởi tâm nhàm chán. Hành giả cũng cần nên quán bảy pháp bất tịnh (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Thân mình đã như thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh ấy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yễm ly và lửa ái dục cũng lần lần tiêu giảm. Như thực hành thêm môn "Cửu Tưởng Quán" càng thêm tốt (see Cửu Tưởng Quán)—If a Pure Land cultivator wishes to be assured of rebirth, he or she should always practice the practice of disgust of the five desires. This practice of disgust refers to the fact that common people have been bound by the five desires from time immemorial. Thus, they wander along the six paths, enduring untold suffering! In that quagmire, unless they become disgusted with the five desires, how can they escape the cycle of birth and death? Therefore, the Pure Land cultivator should constantly visualize this body as a mass of flesh and bones, blood and pus, a skinbag containing phlegm, pus, urine, feces and other foul-smelling substances. The Parinirvana Sutra states: "This fortress of body, only evil, deluded demons could tolerate living in it. Who with any wisdom could ever cling to or delight in such a skinbag!" Another scripture states: "This body is the confluence of all kinds of suffering; it is a jail, a prison, a mass of ulcers; everything is impure. In truth, it is not worth clinging to, even the celestial bodies of deities are no different." Therefore, whether ealking, standing, sitting or reclining, whether asleep or awake, cultivators should always visualize this body as nothing but a source of suffering, without any pleasure, and develop a deep sense of disgust, thus gradually becoming free from lustful thoughts. Moreover, the cultivator should also engage in the seven types of meditation on impurity (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Our own bodies being thus, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. The flames of lust will thus gradually diminish. If, in addition, we can practice the meditations on the Nine Kinds of Foulers, so much the better (see Cửu Tưởng Quán).

II) Hân Nguyện—Joyous Vows: Có hai điều chính yếu để thệ nguyện cứu mình cứu người— There are two main aspects to making the joyous vows of "rescuing oneself and others."

(A) Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh—The practitioner should clearly realize the goal of rebirth:

1) Sở dĩ chúng ta cầu về Tịnh Độ, là vì chúng ta muốn thoát sự khổ cho mình và tất cả chúng sanh. Hành giả phải nghĩ rằng, 'sức mình yếu kém, còn bị nghiệp nặng ràng buộc, mà ở cõi đời ác trược nầy cảnh duyên phiền não quá mạnh. Ta cùng chúng sanh bị chìm đắm nơi dòng mê, xoay vần trong sáu nẻo, trải qua vô lượng kiếp từ vô thỉ đến nay, cũng vì lẽ ấy. Bánh xe sống chết quay mãi không ngừng, ta làm thế nào để tìm con đường độ mình độ người một cách yên ổn chắc chắn? Muốn được như thế duy có cầu sanh Tịnh Độ, gần gủi Phật, Bồ Tát, nhờ cảnh duyên thắng diệu bên cõi ấy tu hành chứng vô sanh nhẫn, mới có thể vào nơi đời ác cứu khổ cho hữu tình. Luận Vãng sanh đã nói: "Phát tâm Bồ Đề chính là phát tâm cầu thành Phật, tâm cầu thành Phật là tâm độ chúng sanh, tâm độ chúng sanh là tâm nhiếp chúng sanh về cõi Phật: The goal of our cultivation is to seek escape from suffering for him/herself and all sentient beings. He/She should think thus: 'My own strength is limited, I am still bound by karma; moreover, in this evil, defiled life, the circumstances and conditions leading to afflictions are overpowering. That is why other sentient beings and myself are drowning in the river of delusion, wandering along the evil paths from time immemorial. The wheel of birth and death is spinning without end; how can I find a way to rescue myself and others in a safe, sure manner? There is but one solution, it is to seek rebirh in the Pure Land, draw close to the Buddhas and Bodhisattvas, and relying on the supremely auspicious environment of that realm, engaging in cultivation and attain the Tolerance of Non-Birth. Only then can I enter the evil world to rescue sentient beings. The Treatise on Rebirth states: "To develop the Bodhi-Mind is precisely to seek Buddhahood; to seek Budhahood is to develop the Mind of rescuing sentient beings; and the Mind of rescuing sentient beings is none other than the Mind that gathers all beings and helps them achieve rebirth in the Pure Land.

2) Lại muốn sanh về Tịnh Độ, phải có đủ hai phương diện, một là xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề; hai là tùy thuận ba pháp thuận Bồ Đề. Làm thế nào để thành tựu sự xa lìa và tùy thuận Bồ Đề? Ấy là phải cầu sanh tịnh độ để được thường gần Phật, tu hành cho đến khi chứng vô sanh nhẫn. Chừng đó mặc ý cỡi thuyền đại nguyện vào biển luân hồi sanh tử, vận tâm bi trí cứu vớt chúng sanh, tùy duyên mà bất biến, không còn gì trở ngại nữa—Moreover, to ensure rebirth, we should perfect two practices; first is abandoning the three things that hinder enlightenment, second is abiding by the three things that foster enlightenment. How can we abandon the things that hinder enlightenment and abide by the thingsthat foster enlightenment? It is precisely by seeking rebirth in the Western Pure Land, remaining constantly near the Buddhas and cultivating the Dharmas until Tolerance of Non-Birth is reached. At that point, we may sail the boat of great vows at will, enter the sea of Birth and Death and rescue sentient beings with wisdom and compassion 'adapting to conditions but fundamentally unchanging,' free and unimpeded:

a) Xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề—Abandoning the three things that hinder enlightenment:

• Tâm cầu sự an vui riêng cho mình, chấp ngã và tham trước bản thân. Hành giả phải y theo trí huệ môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of seeking our own peace and happiness, ego- grasping and attachment to our own bodies. The practitioner should follow the path of wisdom and leave all such thoughts far behind.

• Tâm rời bỏ không chịu cứu vớt chúng sanh đau khổ. Hành giả phải y theo từ bi môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of abandoning and failing to rescue sentient beings from suffering. The practitioner should follow the path of compassion and leave all such thoughts far behind.

• Tâm chỉ mong cầu sự cung kính cúng dường, không tìm phương pháp làm cho chúng sanh được lợi ích an vui. Hành giả phải y theo phương tiện môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of exclusively seeking respect and offerings, without seeking ways to benefit sentient beings and bring them peace and happiness. The practitioner should follow the path of expendients and leave all such thoughts far behind.

b) Thành đạt ba pháp thuận Bồ Đề—Obtaining the three things that foster enlightenment:

• Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm: Tâm không vì tự thân mà cầu các sự vui, vì Bồ Đề là thể trong sạch lìa nhiễm trước, nếu cầu sự vui riêng cho mình tức thân tâm có nhiễm, làm chướng ngại Bồ Đề Môn; nên tâm thanh tịnh không nhiễm gọi là tùy thuận Bồ Đề: The 'Undefiled Pure Mind' of not seeking personal happiness, that is enlightenment is the state of undefiled purity. If we seek after personal pleasure, body and Mind are defiled and obstruct the path of enlightenment. Therefore, the undefiled Pure Mind is called consonant with enlightenment.

• An Thanh Tịnh Tâm: Tâm vì cứu độ hết thảy mọi đau khổ cho chúng sanh, bởi vì Bồ Đề là tâm trong sạch làm cho chúng sanh được an ổn, nếu không cứu độ loài hữu tình, khiến họ được lìa sự khổ sanh tử, tức là trái với Bồ Đề môn; nên tâm cứu khổ đem lại an ổn cho chúng sanh gọi là tùy thuận Bồ Đề: The 'Pure Mind at Peace,' rescuing all sentient beings from suffering. This is because Bodhi is the undefiled Pure Mind which gives peace and happiness to sentient beings. If we are not rescuing sentient beings and helping them escape the sufferings of Birth and death, we are going to counter to Bodhi path. Therefore, a Mind focussed on saving others, bringing them peace and happiness, is call consonant with enlightenment.

• Lạc Thanh Tịnh Tâm: Tâm muốn khiến cho tất cả chúng sanh được Đại Niết Bàn. Bởi Đại Niết Bàn là chỗ cứu cánh thường vui, nếu không khiến cho loài hữu tình được niềm vui cứu cánh tức là ngăn che Bồ Đề môn; nên tâm muốn cho chúng sanh được hưởng cảnh thường lạc gọi là tùy thuận Bồ Đề: A 'Blissful Pure Mind,' seeking to help sentient beings achieve Great Nirvana. Because Great Nirvana is the ultimate, eternally blissful realm. If we do not help sentient beings achieve it, we obstruct the Bodhi path. Hence the Mind which seeks to help sentient beings attain eternal bliss is called consonant

with enlightenment.

3) Quán tưởng y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc—The cultivator should contemplate the wholesome characteristics of the Pure Land and auspicious features of Amitabha Buddha:

a) Quán tưởng báo thân (chánh báo) kiết tường của Đức Phật A Di Đà: Hành giả nên quán tưởng báo thân của Phật A Di Đà sắc vàng rực rỡ, có tám muôn bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có tám muôn bốn ngàn tia sáng, soi khắp pháp giới, nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật: The cultivator should contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha. Amitabha Buddha possesses a resplendent, golden Reward Body, replete with 84,000 major characteristics, each characteristic having 84,000 minor auspicious signs, each sign beaming 84,000 rays of light which illuminate the entire Dharma Realm and gather in those sentient beings who recite the Buddha's name.

b) Quán tưởng y báo thiện lành nơi cõi Tây Phương Cực Lạc—The cultivator should contemplate the wholesome characteristics in the Western Pure Land: Hành giả nên quán cõi Cực Lạc bảy báu trang nghiêm như các kinh Tịnh Độ đã nói. Ngoài ra, người niệm Phật khi bố

thí, trì giới, cùng làm tất cả các hạnh lành đều phải hồi hướng cầu cho mình và chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc—The Western Pure Land is adorned with seven treasures, as explained in the Pure Land sutras. In addition, when practicing charity, keeping the precepts and performing all kinds of good deeds, Pure Land practitioners should always dedicate the merits toward rebirth in the Pure Land for themselves and all other sentient beings.

Nhị Hiện,, Hai sự thị hiện—Two kinds of manifestation or appearance

1) Tu hiện: Sự xuất hiện cần thiết bằng thân xương thịt và tướng hảo của Phật để chỉ dạy phàm nhân—The necessary appearance in the flesh of the Budha for ordinary people.

2) Bất tu hiện: Sự xuất hiện không cần thiết của Phật đến với những chúng sanh tâm linh—The non-necessary appearance of the Buddha to those of spiritual vision.

Nhị Hiếp Sĩ,,

(A) Hai vị hầu cạnh của Đức Phật A Di Đà—Two attendants by the side of Amitabha:

1) Quán Thế Âm: Avalokitesvara—Kuan Shi Yin.

2) Đại Thế Chí: Mahasthamaprapta.

(B) Hai vị hầu cạnh của Phật Dược Sư—Two atendants by the side of the Master of Medicine:

1) Nhật Quang: The Sunlight.

2) Nguyệt Quang: The Moonlight.

(C) Hai vị hầu cạnh Phật Thích Ca—Two attendants by the side of Sakyamuni:

1) Văn Thù: Manjusri.

2) Phổ Hiền: Samantabhadra.

Nhị Hóa: Sự giáo hóa của Đức Phật được chia làm hai loại—The Buddha's teaching is divided into two divisions.

1) Tích Hóa: Dùng những sự kiện bên ngoài để giáo hóa thì gọi là "tích hóa," như lấy cuộc đời và công nghiệp hoằng hóa của Đức Phật để làm gương noi theo, hoặc giả 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—Teaching or lessons derived from external events, i.e. the Buddha's life and work, shown in the first fourteen sections in the Lotus Sutra.

2) Bản Hóa: Những lời giáo hóa trực tiếp với những thực hành và chứng đắc cụ thể—The Buddha's direct teaching, his real practice, and realization.

Nhị Hòa,, Hai loại hòa hợp—The double harmony or unity in both doctrine and practice (Sangha)

1) Lý Hòa: Unity in doctrine.

2) Sự Hòa: Sự hòa có sáu loại khác nhau—Unity in practice. There are six different kinds of Unity in practice (see Lục Hòa in Vietnamese-English Section)

Nhị Hoặc,, Hai loại hoặc—Two aspects of illusion

(A)

1) Kiến hoặc: Những ảo giác hay cám dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories.

2) Tư hoặc: Tư hoặc hay Tu hoặc là những ảo vọng từ tư tưởng của hạng phàm phu khởi lên từ sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay thói quen, như tham, sân, si, vân vân—Illusions from thoughts arising through contact with the world or by habit, such as desire, anger, infactuation, etc.

(B)

1) Lý hoặc: Illusion connected with principles (see Kiến Hoặc).

2) Sự hoặc: Illusion arising in practice (see Tư Hoặc).

Nhị Học,, Hai loại học—Two kinds of study or learning

1) Đọc Tụng kinh: Reading and reciting sutras.

2) Thiền quán: Thiền tư—Meditation and thought.

Nhị Hộ,, Hai loại hộ trì—Two protectors

1) Nội hộ: Thâm tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp—The inner, oneself, by studying and following the law.

2) Ngoại hộ: Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì—The outer or supporters, those who supply that is needed for one's body and mind.

Nhị Hư Không: Theo Hữu Bộ tông, có hai loại hư không—According to the Sarvastivadah Sect, there are two kinds of space.

1) Hữu Vi Hư Không: Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được—Active or phenomenal space which is differentiated and limited, and apprehended by sight.

2) Vô Vi Hư Không: Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chướng ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức—Passive or non-phenomenal (noumenal) space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception.

Nhị Ích,, Hai loại lợi ích—The dual advantages or benefits

1) Hiện Ích: Lợi ích hiện tại trong đời nầy—Profitable to the life which now is.

2) Đương Ích: Lợi ích sau khi diệt độ—Profitable to the life which is to come.

Nhị Kết: Hai loại trói buộc vào phiền não—Two duskrta.

1) Làm ác: Doing evil.

2) Nói ác: Speaking evil.

Nhị Khảo: Two kinds of challenges,

(A) Minh Khảo-Ám Khảo—Clear and hidden challenges:

1) Minh Khảo: Clear challenges—Những khảo đảo xãy ra ngay trước mắt hành giả—Testing conditions which occur right before the practitioner's eyes.

2) Ám Khảo: Hidden challenges—Những khảo đảo thầm lặng—Hidden or silent testing conditions.

(B) Ngoại Khảo-Nội Khảo—External and internal testing conditions:

1) Ngoại Khảo: External testing conditions—Những khảo đảo bên ngoài hay những chướng duyên nghịch cảnh bên ngoài gây khó khăn cho hành giả như nóng lạnh, ồn ào náo nhiệt, hay chỗ nơi dơ bẩn, vân vân—External testing conditions or obstacles which create difficult conditions for practitioners such as heat, cool, noise, dirt, etc.

2) Nội Khảo: Nội khảo là những tâm niệm khởi lên trong lúc hành giả ngồi thiền hay niệm Phật như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, thụy miên, hôn trầm, vân vân—Internal testing conditions are obstacles which develop while the practitioners practice meditation or Buddha-recitation, i.e., greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, drowsiness, torpor, etc.

(C) Thuận Khảo-Nghịch Khảo—Favorable and adverse circumstances:

1) Thuận Khảo: Favorable circumstances—Theo đạo Phật, thuận khảo lắm khi lại là những trở ngại cho hành giả—According to Buddhist doctrine, favorable circumstances are sometimes obstacles to practitioners on their path of cultivation.

2) Nghịch Khảo: Adverse circumstances—Trên đường tu tập, thỉnh thoảng hành giả gặp phải nghịch khảo làm trở ngại như thầy tà bạn ác—On the path of cultivation, sometimes practitioners encounter adverse circumstances, i.e., evil teachers and friends.

Nhị Khởi: Two types of arising of errors or delusions:

1) Câu Sinh Khởi: Phiền não khởi lên tự nhiên—Errors or delusions that arise naturally among people.

2) Phân Biệt Khởi: Dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi—Delusions arising from reasoning and teaching.

Nhị Khổ,, Hai loại khổ—Two kinds of suffering

1) Nội khổ: Internal sufferings:

a) Thân Khổ: Khổ về thể chất từ bên trong như bịnh hoạn sầu đau: Physical sufferings or sufferings from within such as sickness or sorrow.

b) Tâm Khổ: Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đắng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân: Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc.

2) Ngoại khổ: Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—External sufferings or sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.

Nhị Không,, Hai không—Two voids (Unrealities or Immaterialities)

(A)

1) Ngã không (Nhân không): The non-reality of the atman, the soul, the person.

2) Pháp không: The non-reality of things.

(B)

1) Tánh không: Không có thứ gì có thực tánh của chính nó—Nothing has a nature of its own.

2) Tướng không: Vì pháp không có thực tánh của chính nó nên hình tướng của nó cũng là không thật—Nothing has a nature of its own; therefore, its form is unreal (forms are only temporary names).

(C)

1) Vô sinh quán: Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó—The meditation that things are unproduced , having no individual or separate nature (all things are void and unreal).

2) Vô tướng quán: Vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng—Because things are void and unreal; therefore, they are formless.

(D) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai:

1) Như thực không: Trong thể chân như không vọng nhiễm—The bhutatathata is devoid of all impurity.

2) Như thực bất không: Trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu—The bhutatathata is full of merit or achievement.

Nhị Không Quán,, See Nhị Không (C)

Nhị Kiến,, Hai loại tà kiến—Two wrong views

(A)

1) Hữu kiến: Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là thực hữu—Holding to the real existence of material things.

2) Vô kiến: Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực—Holding to their entire unreality.

(B)

1) Đoạn kiến: Holding to the view of total annihilation.

2) Thường kiến: Tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn—Holding to the view of permanence or immortality. The view that personality is permanent

Nhị Kinh Thể,, Hai loại kinh thể—Two bodies or elements in a sutra

1) Kinh văn: Chữ trong kinh—The words in a sutra.

2) Kinh nghĩa: Ý nghĩa của kinh—The meaning or ideas of a sutra.

Nhị Lậu,, Hai thứ lậu—Two conditions relating to passions and delusions

1) Hữu lậu: Pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não—The condition in which they can prevail—The conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions).

2) Vô lậu: Pháp thanh tịnh lìa được phiền não—The condition in which they cannot prevail—The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions).

Nhị Loại Các Sanh,, Hai loại đều vãng sanh—Both will be reborn in the Pure Land

1) Tịnh Độ không chỉ dành riêng cho những người tu theo pháp môn niệm Phật—The Pure Land is not limited to those who repeat the name of Amitabha according to his eighteen vows.

2) Tịnh Độ cũng dành cho những người tu theo pháp môn khác—The pure Land also includes those who adopt other ways.

Nhị Lợi: Hai loại lợi ích—The dual benefits:

1) Tự lợi: Trường phái Tiểu Thừa chỉ mong cầu tìm lợi ích cho chính mình—Benefiting oneself (Hinayan seeks only one's own benefit).

2) Lợi tha: Bồ Tát mong cầu tự lợi và lợi tha—Benefting others (bodhisattva seeks both one's own benefit and that of others, or personal improvement for the improvement of others).

Nhị Luân,, Hai bánh xe—Two wheels

(A)

1) Định luân: The wheel of Meditation.

2) Tuệ luận: The wheel of Wisdom.

(B)

1) Thực luân: The wheel of food (physical wheel).

2) Pháp luân: The wheel of dharma (spiritual wheel).

Nhị Luận: Two kinds of discussion.

1) Sự Luận: Discussion of phenomena—See Sự Luận.

2) Lý Luận: Discussion of fundamental truth—See Lý Luận.

Nhị Lục,, See Nhị Thập Nhơn Duyên in Vietnamese-English Section

Nhị Lục Duyên: See Thập Nhị nhân Duyên in Vietnamese-English Section.

Nhị Lục Nguyện Dược Sư Lưu Ly Quang Phật: See Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật in Vietnamese-English Section.

Nhị Lục Thời Trung,, Mười hai giờ ban ngày hay mười hai giờ ban đêm—During the twelve hours of the day or the twelve hours of the night

Nhị Lực,, Hai loại lực—Dual powers

(A)Theo Kinh A Di Đà—According to the Amitabha Sutra:

1) Tự lực: Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—One's own strength or endeavours—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom.

2) Tha lực: Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà—Salvation obtained from another's strength—The saving power of Amitabha.

(B)Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to The Flower Adornment Sutra:

1) Tư trạch: Power of thought in choosing of right principles.

2) Tu tập lực: Power of practice and performance.

(E) Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to The Flower Adornment Sutra:

1) Hữu lực: Positive (dominant—active) forces.

2) Vô lực: Negative (subordinate—inert) forces.

Nhị Lượng,, Hai loại đo lường—Two kinds of measuring

1) Hiện lượng: Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân—Immediate or direct reasoning, whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc—Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke.

2) Tỷ Lượng: Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết—Thấy cái nầy biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa—Immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana—Comparison and inference; comparison of the known and inference of the unknown—Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke.

Nhị Lưu,, Hai dòng lưu chuyển luân hồi—There are two ways in the current of transmigration

1) Thuận lưu: Nhân quả tái sanh lưu chuyển—To flow with it in continual reincarnation.

2) Nghịch lưu: Chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ—To resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions.

Nhị Mật,, Hai loại bí mật—Two esoteric aspects

1) Lý mật: Lý viên dung bất ly—The esoteric doctrine.

2) Sự mật: Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai—The espteric acts of a Tathagata.

Nhị Mê Hoặc: Hai loại mê hoặc—Two kinds of delusions:

1) Phân Biệt Khởi Mê Hoặc: Mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp hay thầy bạn—Delusions arising from reasoning, teaching and teachers or friends.

2) Câu Sinh Khởi Mê Hoặc: Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có—Delusions or errors that arise naturally among people.

Nhị Môn,,

(A) Hai cửa, hai trường phái—Two doors (entrances—schools).

1) Thiền môn: Giúp người tu đi thẳng từ phàm đến Thánh hay chứng ngộ Bồ Đề bằng con đường thiền quán—Zen door which helps practitioners to realize enlightenment through meditation.

2) Tịnh Độ môn: The Pure Land Door—Hành giả vãng sanh bằng phương pháp niệm hồng danh Phật A Di Đà—Practitioners achieve rebirth in the Pure Land by reciting the name of Amitabha Buddha.

(B) Hai giáo lý—The two doctrines:

1) Phân Tướng Môn: Giáo lý thuyết minh về sự sai biệt giữa tam thừa và nhứt thừa—The doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle.

2) Cai Nhiếp Môn: Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhứt thừa—The doctrine which maintains the three vehicles to be the one.

(C) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to the Awakening of Faith:

1) Chân Như Môn: The mind as bhutatathata.

2) Sinh Diệt Môn: The door of creation and extinction, or beginning and end.

(D)

1) Trí Môn: Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề—Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.

2) Bi Môn: Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—Buddha-pity, or the way of pity directed to others.

(E) Khuyến Giới Nhị Môn: Prohibitions from evil and exhortations to good—See Khuyến Giới (Khuyến Môn and Giới Môn).

(F) Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có hai môn—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are two doors:

1) Hữu Môn: The Dharma Door of Existence or Existence Cultivated Door—Đây là Pháp Môn tu tập còn cần phải nương vào nơi sư tướng mà hành trì, bởi vì chúng sanh chúng ta còn bị lệ thuộc vào hữu vi cùng sáu căn là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; và sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, cho nên chẳng thể nào Không được đối với các trần cảnh chung quanh. Tông Tịnh Độ thuộc về Hữu Môn. Người niệm Phật khi mới phát tâm từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy thánh cảnh ở Tây Phương—This is a Dharma Door that still relies on “Form Characteristics” to practice, because we sentient beings are still trapped in existence as well as in the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind; and the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Thus at every moment of our existence, our faculties are interacting with the various elements, so it is impossible for us to have “Emptiness” while facing the stimuli in our surroundings. The Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land.

2) Không Môn: Chỉ có những bậc từ A La Hán đến Bồ Tát là các bậc Thánh nhân đã chứng đắc được quả Vô Học—The Dharma Door of Emptiness or Emptiness Cultivated Door—Đây là pháp môn lìa tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ.—This Dharma Door abandon the

attchments to Form in order to cultivate. It is the ability to tame and master over the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind and is no longer enslaved and ordered around by the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Only Arhats and Bodhisattvas who have attained the state of "No Learning." In the Zen School, the practitioner enters the Way throught the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation he wipes out all makrs, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed.

Nhị Mỹ,, Hai điều hoàn mỹ cho người Phật tử—Two excellent things for any Buddhist

1) Thiền định: Meditation.

2) Trí huệ: Wisdom.

Nhị Ngã,,

(A) Nhị Ngã Kiến—The two erroneous views of individualism:

1) Nhân ngã kiến: Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập—The erroneous view that there is an independent human personality or soul.

2) Pháp ngã kiến: Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập—The erroneous view that everything exists with an independent nature.

(B) Nhị Ngã Chấp—The two reasons for clinging to

the idea of self:

1) Câu sinh ngã chấp: Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có—The natural or intinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul.

2) Phân biệt ngã chấp: Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân—The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning.

Nhị Ngã Chấp,, Two reasons for clinging to the idea of the self—See Nhị Ngã (B)

Nhị Ngã Kiến,, Two erroneous views of individualism—See Nhị Ngã (A)

Nhị Ngại,, See Nhị Chướng in Vietnamese-English Section

Nhị Ngạn: Hai bờ sanh tử và Niết Bàn—The two shores of life-and-death and nirvana:

1) Sanh Tử Ngạn: Bờ nầy của sanh tử—The shore of life-and-death—The shore of mortal life.

2) Bỉ Ngạn: Bờ giải thoát bên kia—The shore of nirvana.

Nhị Nghĩa,, Hai loại nghĩa của giáo pháp—Two meanings of the teachings

(A)

1) Liễu nghĩa: Kinh điển giải thích đầy đủ—Complete meaning.

2) Bất liễu nghĩa: Kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa—Partial or incomplete meaning.

(B)

1) Ẩn Mật: Bổ ý ẩn náu kín đáo bên trong lời văn—Esoteric meaning.

2) Hiển Liễu: Lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng—Exoteric meaning, or plain meaning.

Nhị Nghiêm,, Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có hai loại trang nghiêm—According to Parinirvana Sutra, there are two adornments

1) Trí huệ trang nghiêm: Adornment of Wisdom.

2) Phúc đức trang nghiêm: Adornment of Good deeds.

Nhị Nghiệp,, Hai loại nghiệp—Two classes of karma

(A) Theo Câu Xá Luận trong Tiểu thừa—According to the Kosa Sastra in the Hinayana:

1) Thiện nghiệp: Nghiệp tạo ra bởi thiện đạo như ngũ giới thập thiện, sẽ đưa chúng sanh đến chỗ an lạc hạnh phúc—Good karma created by wholesome path such as practicing of the five precepts and the ten wholesome deeds, which will result in happiness.

2) Ác nghiệp: Nghiệp gây ra bởi các tội ác như ngũ nghịch hay thập ác, đưa chúng sanh đến chỗ khổ đau phiền não—Bad karma created by committing the five grave sins and the ten unwholesome deeds, which will result in misery.

(B) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:

1) Trợ nghiệp: Nghiệp có thể trợ giúp cho việc vãng sanh như cúng dường hay niệm Phật—Aids to the karma of being born in Amitabha's Pure Land such as offerings, chantings, etc.

2) Chánh nghiệp: Niệm Phật nhất tâm bất loạn là nhân chính đưa đến việc vãng sanh—Thought and invocation of Amitabha with undivided mind, as the direct method.

(C) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:

1) Dẫn nghiệp: Nghiệp nhân dẫn đến quả báo tổng quát (quả báo sanh về cõi súc sanh hay nhân thiên)—Karma that leads to the general rewards (the award as to the species into which one is to be born, i.e. animals, men, gods, etc).

2) Mãn nghiệp: Nghiệp nhân dẫn đến biệt báo, chẳng hạn như được phẩm chất thông minh hay đần độn—Karma that leads to the individual reward, i.e. the kind or quality of being clever or stupid.

Nhị Ngộ,, Hai cách tiến tới giác ngộ trong đạo Phật—Two kinds of entry into Bodhisattvahood

1) Đốn ngộ: Immediate awakening.

2) Tiệm ngộ: Gradual awakening.

Nhị Ngũ Thực,, Hai loại Ngũ thực—Hai loại đạm thực và tước thực—Two groups of food, each of five kinds

1) Đạm Thực: Bồ Xà Ni—Bhojaniya (skt)—Trong ngũ cốc, cá và thịt—In Cereals, fish and flesh.

2) Tước Thực: Khư Xà Ni—Khadaniya (skt)—Trong trái cây rau quả—In fruits.

Nhị Nguyên: Dvaita, Dvaya, or Dharmadvaya (skt)—Two extremes:

1) Hữu biên: Những người tin vạn hữu hiện hữu—Those who believe that things exist.

2) Vô biên: Những người tin không có gì tự hiện hữu—Those who believe that nothing is self- existence or things cannot be said to exist.

Nhị Ngữ,, Nói lưỡi hai chiều—Double-tongued

Nhị Nhân,, Hai nhân—Two causes

(A) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra:

1) Sinh nhân: The producing cause of all good things.

2) Liễu nhân: The revealing or illuminating cause (knowledge and wisdom).

(B)

1) Năng sinh nhân: The cause that is able to produce all sense and perceptions—All good and evil.

2) Phương tiện nhân: The environmental or adaptive cause (water and soil help the seed growing).

(C)

1) Tập nhân: Đồng loại nhân—Practice or habit as cause (desire causing desire).

2) Báo nhân: Quả thục nhân—The rewarding cause or fruit-ripening cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds).

(D) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra:

1) Chính nhân: Correct or direct cause (Buddha nature of all beings).

2) Duyên nhân: The contributory cause or enlightenment which evolves the Buddha nature by good work.

(E)

1) Cận nhân: Immediate or direct cause.

2) Viễn nhân: Distant or indirect cause.

Nhị Nhân Quả: The two aspects of cause and effect:

Video Bai Hoc Nhan Qua (Thich Nhat Tu)

1) Thế gian nhân quả: The suffering (Khổ đế) and the cause (Tập đế) in the present life.

2) Xuất thế gian nhân quả: The eightfold noble path as the cause (Đạo đế) leading to the extinction of passion and mortality (Diệt đế) in the future life.

Nhị Nhẫn,, Hai loại nhẫn—Two kinds of patience or endurance

(A)

1) Chúng sanh nhẫn: Nhẫn nại các sự não hại của chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng— Endurance of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse.

2) Vô sanh pháp nhẫn: An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân— Endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc.

(B)

1) An thọ khổ nhẫn: Nhẫn nhục trước khổ đau—Patience under suffering (see Chúng sanh nhẫn).

2) Quán sát pháp nhẫn: Imperturbable examination of or meditation in the law or of all things (see Vô sanh pháp nhẫn).

(C)

1) Thân nhẫn: Physical patience or endurance.

2) Ý nhẫn: Mental patience or endurance.

Nhị Nhập,, Hai lối nhập đạo—Two ways of entering the truth

1) Lý nhập: Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh—Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature.

2) Hành nhập: Thấu nhập vào hạnh tu—Entering by proving it in practice.

Nhị Nhị Hợp Duyên,, Một phương pháp Thiền định bằng cách lấy Pháp (Dharma) hợp với Thân (Body), Thọ (Feeling) và Tâm (Mind) làm thành hai thứ pháp mà duyên quán—A method of meditation by coupling dharma with body, feeling and mind respectively

** For more information, please see Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Nhị Như,, See Nhị chân như

Nhị Niết Bàn,, See Nhị Chủng Niết Bàn in Vietnamese-English Section.

Nhị Nữ,, Hai chị em thường theo sát bên nhau—Two sisters who always accompany each other

1) Công đức thiện nữ: Làm cho người được của cải châu báu—The deva “merit” or “achieving” who causes people to acquire wealth.

2) Hắc ám nữ: Khiến người hao tài tốn của và phung phí châu báu—The deva “dark” who causes people to spend and waste

Nhị Phái Mật Giáo: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có đến hai phái Mật giáo. Cả hai đều đồng quan niệm về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đại Nhật Như Lai—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentialsof Buddhist Philosophy, there exist two forms of the mystic doctrine. Both agree in their treatment of the Buddhas, Sakyamuni and Mahavairocana.

1) Thai Mật: Taimitsu (jap)—T’ien-T’ai’s Mysticism—Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai—The mysticism which is handed down by the T’ien-T’ai School.

2) Đông Mật: Tomitsu (jap)—Truyền vào Đông Tự từ tông Chân Ngôn. Về thực hành hay sự tướng thì Đông Mật là tông phái đặc biệt vì nó hình như phổ biến hơn Thai Mật, còn về lý thuyết hay giáo tướng thì không có gì khác nhau giữa hai phái cả—The mysticism which is transmitted in the Toji Monastery of the Shingon School. In practice, Tomitsu is a special school for it seems to be much more through-going than the Taimitsu, while in theory neither side seems to concede in any way.

Nhị Phàm,, Hai hạng phàm phu—The two ordinary ranks

1) Ngoại phàm: Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp—The external ordinary are ordinary belivers who pursue the stage of “ten faiths.”

2) Nội phàm: Chính hành giáo pháp tiến gần tới tam Thánh vị—The internal ordinary are the zealous, who are advancing through the next three groups of stages up to the fortieth.

Nhị Phạm,, Hai loại sai phạm—Two kinds of sins

1) Chỉ phạm: Chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp—Preventing good—Sin omission.

2) Tác phạm: Chẳng chịu tu hành để đoạn lìa không làm các điều ác—Doing evil—Sin commission.

Nhị Pháp Chấp,, Hai loại pháp chấp—Two tenets in regard to things

1) Câu sinh pháp chấp: Khuynh hướng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ—The common or natural tendency to consider things as real.

2) Phân biệt pháp chấp: Nhìn thấy sự vật là thật do bởi sự suy nghĩ và lý luận sai lầm, khi Bồ Tát thấy đạo thì đoạn trừ được ngay—The tenet in regard to things as real as the result of false reasoning.

Nhị Pháp Thân,, Hai loại pháp thân—Two kinds of dharma-body (dharmakaya)

(A) Theo Pháp Tướng Tông—According to the Dharma-Nature Sect:

1) Tổng tướng pháp thân: The unity of dharmakaya or the noumenal absolute.

2) Biệt tướng pháp thân: The diversity of dharmakaya.

(B)

1) Lý pháp thân: Substance.

2) Trí pháp thân: Wisdom or expression.

(C)

1) Pháp tính pháp thân: Quả cực pháp thân—Essential nature dharma-body (dharmakaya).

2) Ứng hóa pháp thân: Hiện thân hay phương tiện pháp thân—Manifestation of dharma-body.

(D)

1) Pháp tánh pháp thân: Chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh—Dharma-Nature or dharmakaya.

2) Phương tiện pháp thân: Do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh—Skill in means dharmakaya.

(E)

1) Lý pháp thân: Lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng—Noumenal dharmakaya.

2) Sự pháp thân: Hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ—Phenomenal dharmakaya.

Nhị Phận: Two aspects—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về nhị phận như sau: "Ông A Nan, tất cả chúng sanh thật gốc chân tịnh, nhân cái thấy hư vọng, nên cái tập hư vọng sinh. Do đó mới chia ra nội phận và ngoại phận."—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the two aspects as follows: "Ananda! Actually all living beings are fundamentally true and pure, but because of their false views they give rise to the falseness of habits, which are divided into an internal aspect and an external aspect."

1) Nội Phận: Internal Aspect—Ông A Nan! Nội phận là phần trong của chúng sanh. Nhân các ái nhiễm, khởi ra tình hư vọng. Tình chất chứa mãi, mới sinh ra nước ái. Cho nên chúng sanh tâm nhớ món ăn ngon, trong miệng chảy nước. Tâm nhớ người, hoặc thương hay giận, rưng rưng nước mắt. Tham cầu của báu, tâm phát ra thèm, lộ ra ngoài thân thể. Tâm đắm sự dâm dục, hai căn nam nữ tự nhiên chảy nước. Ông A Nan! Các ái dục, dù riêng khác, nước chảy vẫn đồng nhau. Thấm ướt chẳng lên được, tự nhiên phải sa xuống. Đó gọi là nội phận—Ananda! The internal aspect refers to what occurs insode living beings. Because of love and defilement, they produce the falseness of emotions. When these emotions accumulate without cease, they can create the fluids of love. That is why living beings' mouths water when they think about delicious

food. When they think about a deceased person, either with fondness or with anger, tears will flow from their eyes. When they are greedy for wealth and jewels, a current of lust will course through their hearts. When confronted with a smooth and supple body, their minds become attached to lustful conduct and from both male and female organs will come spontaneous secretions. Ananda! Although the kinds of love differ, their flow and oppression is the same. With this moisture, one cannot ascend, but will naturally fall. This is called the 'internal aspect.'

2) Ngoại Phận: External Aspect—Ông A Nan! Ngoại phận tức là phần bên ngoài của chúng sanh. Nhân các khao khát mới phát minh các hư tưởng. Tưởng chứa mãi mới sinh ra cái khí hôn bồng bột. Cho nên chúng sanh tâm giữ cấm giới, cả thân nhẹ nhàng, trong sạch, tâm trì chú ấn, dáng điệu mạnh dạn. Tâm muốn sinh cõi Trời, mộng tưởng bay lên. Tâm muốn nước Phật, thắng cảnh thầm hiện. Thờ vị Thiện tri thức, tự khinh thân mệnh. Ông A Nan! Các tưởng dù khác nhau, nhẹ bay vẫn đồng. Bay lên chẳng chìm, tự nhiên siêu việt. Đó gọi là ngoại phận—Ananda! The external aspect refers to what happens outside living beings. Because of longing and yearning, they invent the fallacy of discursive thought. When this reasoning accumulates without cease, it can create ascending vapors. That is why when living beings uphold the prohibitive precepts in their minds, their bodies will be buoyant and feel light and clear. When they uphold mantra seals in their minds, they will command a heroic and resolute perspective. When they have the desire in their minds to be born in the Heavens, in their dreams they will have thoughts of flying and ascending. When they cherish the Buddhalands in their minds, then the sagely realms will appear in a shimmering vision, and they will serve the good and wise advisors with little thought for their own lives. Ananda! Although the thought varies, the lightness and uplifting is the same. With flight and ascension, one will not sink, but will naturally become transcendent. This is called the 'ex'ernal aspect.'

Nhị Phật: There are two main Buddhas in the Lotus Sutra:

1) Thích Ca Mâu Ni Phật: Sakyamuni Buddha.

2) Đa Bảo Phật: Prabhutaratna Buddha.

Nhị Phật Cảnh: Two Buddha-domains:

1) Chứng cảnh: State or domain of absolute enlightenment.

2) Hóa cảnh: Domain of transformation.

Nhị Phật Đồng (Tịnh) Tọa: Hai Đức Phật ngồi sánh vai nhau (chỉ Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo)—The two Buddhas sitting together (Sakyamuni and Prabhutaratna Buddhas)—See Nhị Thế Tôn.

Nhị Phật Tánh,, Dual aspects of the Buddha-nature

1) Lý Phật tánh: Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh—The Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings.

2) Hành Phật tánh: Hành Phật tánh có trong vài chúng sanh tu tập nhưng không có trong những chúng sanh khác—The functioning Buddha-nature active and effective in some who cultivate, but not in others.

Nhị Phật Thân,, Two forms of Buddha's body—SeeNhị Thân in Vietnamese-English Section

Nhị Phật Trung Môn,, Chỉ giai đoạn giữa thời kỳ Phật Thích Ca nhập diệt và Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật xuất hiện—Giai đoạn hiện tại của chúng ta—The period between the nirvana of Sakyamuni Buddha and the future advent of Maitreya Buddha—The present period

Nhị Phiền Não,, Klesadvaya (skt)—Hai loại phiền não—Two kinds of affliction—Klesas (passions, delusions, temptations, trials)—See Nhị Chướng

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.